BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
TRUNG TÂM KHUYẾN NÔNG QUỐC GIA

HƯỚNG DẪN

TRỒNG RỪNG GỖ LỚN CÓ CHỨNG CHỈ QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG PHỤC VỤ VÙNG NGUYÊN LIỆU

NHÀ XUẤT BẢN NÔNG NGHIỆP
HÀ NỘI - 2022

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

ASI	Tổ chức chứng nhận quốc tế
BoA	Văn phòng Công nhận Chất lượng Quốc gia
CB	Tổ chức cấp chứng chỉ
CBD	Công ước Đa dạng sinh học
CITES	Công ước buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp
CCR	Chứng chỉ rừng
CoC	Chuỗi hành trình sản phẩm
FAO	Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp Liên Hợp Quốc
FM	Quản lý rừng
FSC	Hội đồng Quản trị rừng
GPS	Hệ thống định vị Toàn cầu
HGĐ	Hộ gia đình
HTX	Hợp tác xã

IFA	Tổ chức Chứng nhận chất lượng quốc tế
ILO	Tổ chức Lao động quốc tế
IPM	Quản lý Dịch hại tổng hợp
LSNG	Lâm sản ngoài gỗ
OTC	Ô tiêu chuẩn
PEFC	Tổ chức Chứng chỉ Rừng quốc tế
QLRBV	Quản lý Rừng bền vững
QSD	Quyền sử dụng
TOT	Tập huấn tiểu giáo viên
VFCS	Hệ thống chứng chỉ rừng Quốc gia
VFCO	Văn phòng Chứng chỉ Quản lý rừng bền vững
VPA FLEGT	Hiệp định đối tác tự nguyện giữa Việt Nam và Liên minh châu Âu về thực thi luật lâm nghiệp, quản trị rừng và thương mại lâm sản

MỤC LỤC

LỜI MỞ ĐẦU 7

BÀI 1. GIỚI THIỆU QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG VÀ HỆ THỐNG CHỨNG CHỈ RỪNG QUỐC GIA 9

I. KẾ HOẠCH BÀI GIẢNG 9

II. NỘI DUNG BÀI GIẢNG 10

1. Nội dung 1. Tổng quan về Quản lý rừng bền vững và chứng chỉ rừng 11
2. Nội dung 2. Hệ thống chứng chỉ rừng quốc gia (VFCS) 21

III. CÂU HỎI THẢO LUẬN 32

BÀI 2. XÂY DỰNG PHƯƠNG ÁN QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG CHO RỪNG TRỒNG GỖ LỚN 33

I. KẾ HOẠCH BÀI GIẢNG 33

II. NỘI DUNG BÀI GIẢNG 34

1. Nội dung 1: Các bước xây dựng phương án QLRBV 35
2. Nội dung 2. Các nội dung chính của phương án quản lý rừng bền vững 53

III. NỘI DUNG THẢO LUẬN 62

BÀI 3. GIỚI THIỆU NỘI DUNG BỘ TIÊU CHUẨN QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG VÀ XÂY DỰNG HỒ SƠ CẤP CHỨNG CHỈ RỪNG 63

I. KẾ HOẠCH BÀI GIẢNG 63

II. NỘI DUNG BÀI GIẢNG 64

1. Nội dung 1. Giới thiệu bộ tiêu chuẩn QLRBV VFCS/PEFC ST 1003:2019 64
2. Nội dung 2. Cách thực hiện các hoạt động lâm nghiệp theo phương án QLRBV đã được xây dựng 69
III. CÂU HỎI THẢO LUẬN 88

BÀI 4. CÁC BƯỚC THỰC HIỆN VÀ DUY TRÌ CHỨNG CHỈ RỪNG VFCS/PEFC CHO CHỦ RỪNG HỘ GIA ĐÌNH 89

I. KẾ HOẠCH BÀI GIẢNG 89
II. NỘI DUNG BÀI GIẢNG 90
1. Nội dung 1. Xây dựng hệ thống quản lý phù hợp với yêu cầu QLRBV VFCS/PEFC cho chủ rừng HGĐ 90
2. Nội dung 2. Thực hiện giám sát và đánh giá 101
3. Nội dung 3. Chuẩn bị và lưu trữ hồ sơ, tài liệu 107
4. Nội dung 4. Quy trình cấp chứng chỉ rừng cho đối tượng là nhóm hộ gia đình 111
III. CÂU HỎI THẢO LUẬN 119

BÀI 5. CÁC LỖI THƯỜNG GẶP KHI THỰC HIỆN QLRBV VÀ CẤP CHỨNG CHỈ RỪNG 120

I. KẾ HOẠCH BÀI GIẢNG 120
II. NỘI DUNG BÀI GIẢNG 122
1. Nội dung 1. Các điểm cần lưu ý và cách khắc phục liên quan đến nguyên tắc 1 122
2. Nội dung 2. Các điểm cần lưu ý và cách khắc phục liên quan đến nguyên tắc 2 124
3. Nội dung 3. Các điểm cần lưu ý và cách khắc phục liên quan đến nguyên tắc 3 125
4. Nội dung 4. Các điểm cần lưu ý và cách khắc phục liên quan đến nguyên tắc 4 127
5. Nội dung 5. Các điểm cần lưu ý và cách khắc phục liên quan đến nguyên tắc 5 128
6. Nội dung 6. Các điểm cần lưu ý và cách khắc phục liên quan đến nguyên tắc 6 129
7. Nội dung 7. Các điểm cần lưu ý và cách khắc phục liên quan đến nguyên tắc 7 130
III. CÂU HỎI THẢO LUẬN 131

LỜI MỞ ĐẦU

Trong những năm qua, diện tích rừng ở Việt Nam đã tăng nhanh chóng, độ che phủ rừng tăng từ 28% năm 1990 lên 42% năm 2021. Tổng diện tích rừng năm 2021 là 14,7 triệu ha, trong đó có 4,4 triệu ha rừng trồng. Hiện nay rừng trồng đang là nguồn cung ứng nguyên liệu gỗ chính cho sản xuất, chế biến trong nước. Tuy nhiên, rừng nói chung và đặc biệt là rừng trồng chưa được quản lý bền vững và nguồn cung gỗ lớn thiếu hụt cả về chất lượng và số lượng. Diện tích rừng được quản lý rừng bền vững gắn với chứng chỉ rừng còn khá hạn chế.

Quản lý rừng bền vững (QLRBV),chứng chỉ rừng (CCR) và trồng rừng gỗ lớn những ưu tiên quan trọng của ngành lâm nghiệp nước ta và đã được cụ thể hóa trong nhiều văn bản, chính sách pháp luật của Nhà nước. Chiến lược Phát triển Lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2006-2020 đã xác định việc quản lý, sử dụng và phát trển rừng bền vững là nền tảng cho phát triển lâm nghiệp. Luật Lâm nghiệp 2017 quy định các chủ rừng là tổ chức phải thực hiện QLRBV và khuyến khích các chủ rừng thực hiện quản lý rừng bền vững. Hơn nữa, Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2021-2030 và tầm nhìn đến năm 2050 nhấn mạnh sự cần thiết thực hiện quản lý rừng bền vững, nâng cao năng suất, chất lượng rừng trồng, góp phần thực hiện giảm phát thải khí nhà kính và thích ứng với biến đổi khí hậu.

*Tài liệu **"Hướng dẫn trồng rừng gỗ lớn có chứng chỉ quản lý rừng bền vững phục vụ vùng nguyên liệu"** nhằm trang bị những hiểu biết, kiến thức và thông tin cơ bản về trồng rừng gỗ lớn gắn với quản lý rừng bền vững và chứng chỉ rừng cho cán bộ khuyến nông, hộ gia đình trồng rừng và những ai*

quan tâm. Đồng thời tài liệu dùng để giảng dạy TOT (tập huấn cho tập huấn viên) và áp dụng vào thực tiễn trồng rừng gỗ lớn, quản lý rừng bền vững và chứng chỉ rừng tại mỗi địa phương để thực hiện tốt Đề án Thí điểm xây dựng vùng nguyên liệu nông, lâm sản đạt chuẩn phục vụ tiêu thụ trong nước và xuất khẩu giai đoạn 2022-2025 và Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Đối tượng sử dụng tài liệu gồm: Cán bộ khuyến nông, cộng tác viên khuyến nông; cán bộ lâm nghiệp các cấp; chuyên gia tư vấn về quản lý rừng bền vững và chứng chỉ rừng; Giảng viên nông dân; hộ gia đình trồng rừng và các đối tượng khác có liên quan.

Tài liệu bao gồm các nội dung:

Bài 1. Giới thiệu quản lý rừng bền vững và hệ thống chứng chỉ rừng quốc gia

Bài 2. Xây dựng phương án quản lý rừng bền vững cho rừng trồng gỗ lớn

Bài 3. Giới thiệu nội dung bộ tiêu chuẩn quản lý rừng bền vững và xây dựng hồ sơ cấp chứng chỉ rừng

Bài 4. Các bước thực hiện và duy trì chứng chỉ rừng VFCS/PEFC cho chủ rừng hộ gia đình

Bài 5. Các lỗi thường gặp khi thực hiện QLRBV và cấp chứng chỉ rừng.

TRUNG TÂM KHUYẾN NÔNG QUỐC GIA

BÀI 1. GIỚI THIỆU QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG VÀ HỆ THỐNG CHỨNG CHỈ RỪNG QUỐC GIA

I. KẾ HOẠCH BÀI GIẢNG

Khóa học: Hướng dẫn trồng rừng gỗ lớn có chứng chỉ quản lý rừng bền vững phục vụ vùng nguyên liệu **Bài 1. Giới thiệu QLRBV và hệ thống chứng chỉ rừng quốc gia (VFCS)**
Mục tiêu: Sau khi kết thúc bài giảng này, học viên sẽ nắm được: 1. Thông tin tổng quan và kiến thức chung về quản lý rừng bền vững (QLRBV) và chứng chỉ rừng (CCR) trong bối cảnh pháp lý quốc tế và Việt Nam 2. Hệ thống chứng chỉ rừng quốc gia (VFCS)
Thời gian dự kiến: 4 giờ

Kế hoạch chi tiết				
Nội dung/hoạt động	**Phương pháp**	**Thời gian**	**Hoạt động của giảng viên**	**Yêu cầu nguồn lực**
Nội dung 1: Tổng quan về quản lý rừng bền vững (QLRBV) và chứng chỉ rừng (CCR)	Thuyết trình	1,5 giờ	Nói, diễn giảng	Tài liệu, hình ảnh
Nội dung 2: Hệ thống chứng chỉ rừng quốc gia	Thuyết trình	1,5 giờ	Nói, diễn giảng	Tài liệu, hình ảnh
Tổng kết bài giảng	Hỏi đáp, thuyết trình	1 giờ	Câu hỏi, nhận xét, kết luận	Giấy, bút viết…
Tổng		4 giờ		

II. NỘI DUNG BÀI GIẢNG

Bài giảng này cung cấp thông tin tổng quan và kiến thức chung về QLRBV và CCR. Các học viên cần được trang bị kiến thức chung về khái niệm QLRBV và CCR, khung pháp lý và bối cảnh pháp lý quốc tế và Việt Nam có liên quan đến thực hiện QLRBV; và giới thiệu về Hệ thống Chứng chỉ Rừng Quốc gia (VFCS).

1. Nội dung 1. Tổng quan về Quản lý rừng bền vững và chứng chỉ rừng

1.1. Khái niệm chung

Quản lý rừng bền vững (QLRBV) là gì?: QLRBV lần đầu tiên được ghi nhận ở cấp độ quốc tế tại Hội nghị thượng đỉnh Môi trường và Phát triển tại Rio de Janeiro, Brazil năm 1992, theo đó việc cần thiết phải duy trì, gìn giữ nguồn tài nguyên cho thế hệ sau được quan tâm và ghi nhận. Sau hội nghị này, nhiều định nghĩa về QLRBV được xây dựng và các định nghĩa này đều xoay quanh 3 vấn đề chính khi đề cập đến QLRBV, đó là bền vững về kinh tế, môi trường và xã hội.

Mục đích của quản lý rừng bền vững (QLRBV) là đảm bảo rằng rừng cung cấp lâm sản, dịch vụ hệ sinh thái để đáp ứng cả nhu cầu hiện tại, tương lai và đóng góp vào sự phát triển bền vững của cộng đồng. Đại hội đồng Liên Hợp Quốc năm 2007 công nhận QLRBV là một khái niệm năng động và đang phát triển nhằm duy trì và nâng cao các giá trị kinh tế, xã hội và môi trường của tất cả các loại rừng vì lợi ích của các thế hệ hiện tại và tương lai, coi bảy yếu tố theo chủ đề sau đây là một khung tham chiếu:

(1) Hiện trạng tài nguyên rừng;

(2) Đa dạng sinh học rừng;

(3) Sức khỏe và sức sống của rừng;

(4) Chức năng sản xuất của rừng;

(5) Chức năng phòng hộ của rừng;

(6) Chức năng kinh tế xã hội của rừng; và

(7) Khung pháp lý, chính sách và thể chế.

Theo nghĩa rộng nhất, QLRBV bao gồm các khía cạnh hành chính, pháp lý, kỹ thuật, kinh tế, xã hội và môi trường của việc bảo tồn và sử dụng rừng. Nó bao hàm nhiều mức độ can thiệp khác nhau của con người, từ các hành động nhằm bảo vệ và duy trì các hệ sinh thái rừng và các chức năng của chúng cho đến những hành động ủng hộ các loài hoặc nhóm loài có giá trị kinh tế hoặc xã hội cụ thể để cải thiện sản xuất hàng hóa và dịch vụ. Ngoài lâm sản (bao gồm cả gỗ và lâm sản ngoài gỗ), rừng được quản lý bền vững cung cấp các dịch vụ hệ sinh thái quan trọng, chẳng hạn như hấp thụ carbon, bảo tồn đa dạng sinh học và bảo vệ nguồn nước.

Chứng chỉ quản lý rừng bền vững là gì?: Là việc cấp chứng chỉ xác nhận bằng văn bản cho một diện tích rừng xác định được quản lý theo tiêu chuẩn quản lý rừng bền vững được công nhận. Để đánh giá và chứng nhận "quản lý rừng bền vững", bộ công cụ đánh giá bao gồm các Nguyên tắc (Principle), Tiêu chí (Criteria) và Chỉ số (Indicators) được sử dụng. Hiện nay, trên thế giới có các bộ tiêu chuẩn khác nhau, song đều tập trung vào các vấn đề chính của QLRBV nhằm duy trì và phát triển tài nguyên rừng, đa dạng sinh học, môi trường sinh thái, chức năng sản xuất, chức năng kinh tế-xã hội và tuân thủ khuôn khổ pháp lý, chính sách và thể chế của quốc gia và quốc tế.

1.2. Tại sao phải thực hiện QLRBV?

Nhiều khu rừng và đất rừng trên thế giới không được quản lý bền vững, đặc biệt là ở vùng nhiệt đới và cận nhiệt đới. Nhiều quốc gia thiếu luật lâm nghiệp, quy định và khuyến khích thích hợp để thúc đẩy QLRBV. Nhiều nơi không có đủ kinh phí và nguồn nhân lực để chuẩn bị, thực hiện và giám sát các kế hoạch quản lý rừng và thiếu các cơ chế để đảm bảo sự tham gia và tham gia của tất cả các bên liên quan

trong quản trị, lập kế hoạch và phát triển rừng. Ở những nơi có kế hoạch quản lý rừng, chúng thường bị giới hạn trong việc đảm bảo sản xuất gỗ bền vững và thiếu sự quan tâm đầy đủ đến sản xuất bền vững các sản phẩm ngoài gỗ và dịch vụ hệ sinh thái cũng như duy trì các giá trị xã hội và môi trường. Ngoài ra, các hình thức sử dụng đất khác có vẻ hấp dẫn về mặt kinh tế hơn đối với các nhà quản lý đất đai (ít nhất là trong ngắn hạn) so với quản lý rừng, do đó dẫn đến suy thoái rừng và mất rừng.

Rừng là bộ phận không thể thay thế được của môi trường sinh thái, giữ vai trò cực kỳ quan trọng đối với đời sống con người. Ngoài việc cung cấp gỗ, củi và các lâm sản khác, rừng có vai trò to lớn trong việc phòng hộ, duy trì môi trường sống như hạn chế xói mòn, rửa trôi, điều tiết nguồn nước và hạn chế bão lụt, hấp thụ carbon, điều hòa khí hậu, duy trì và bảo tồn đa dạng sinh học, v.v... Các chức năng này của rừng được hiểu là các giá trị môi trường và dịch vụ môi trường. Các chức năng của rừng được thể hiện trên các khía cạnh sau :

- Chức năng cung cấp: Cung cấp nguyên liệu thô và những sản phẩm vật chất được sử dụng trực tiếp trong các hoạt động sản xuất, tiêu dùng và mua bán của con người như gỗ, thức ăn, cây thuốc, vật liệu gen,…
- Chức năng điều tiết: Cung cấp các dịch vụ môi trường thông qua chức năng sinh thái của rừng tạo ra như duy trì chất lượng nước, giữ dòng chảy, điều tiết lũ lụt, kiểm soát xói mòn, phòng hộ đầu nguồn, hấp thụ carbon, v.v...
- Văn hóa, giải trí, giáo dục: Rừng là nguồn tái tạo thẩm mỹ và tinh thần cũng như cung cấp giải trí và giáo dục, cung cấp các dịch vụ cho ngành du lịch, các hoạt động nghiên cứu, đào tạo.

- Hỗ trợ: Là vai trò của các hệ sinh thái rừng như một "vườn ươm" cho các lợi ích môi trường khác, chẳng hạn như duy trì chu trình dinh dưỡng và hình thành đất. Các dịch vụ đa dạng sinh học như bảo tồn loài và môi trường sống thuộc loại này.

Việc duy trì và quản lý rừng một cách bền vững có vai trò hết sức quan trọng đối với sự phát triển bền vững. Trong mục tiêu thiên niên kỷ về phát triển bền vững đến năm 2030 của Liên Hợp Quốc đã khẳng định, rừng là yếu tố không thể thay thế để đạt được mục tiêu này, đặc biệt là các mục tiêu 1, 2, 13 và 15.

Hình 1.1. Các mục tiêu phát triển bền vững của Liên Hợp Quốc đến năm 2030

1.3. Hệ thống chứng chỉ rừng trên thế giới

Hiện nay có 2 hệ thống chứng chỉ rừng quốc tế cấp chứng chỉ QLRBV và Chuỗi hành trình sản phẩm (CoC). Đó là Hội đồng Quản trị Rừng (FSC) và Chương trình Chứng nhận Chứng chỉ Rừng (PEFC). Cả hai tổ chức này đều là tổ chức phi chính phủ, phi lợi nhuận đang hoạt động rộng rãi trên phạm vi toàn cầu.

FSC được thành lập năm 1993, hoạt động dựa trên hội đồng chứng chỉ và các thành viên (là các tổ chức, cá nhân tự nguyện tham gia). FSC xây dựng tiêu chuẩn QLRBV và thông qua tổ chức chứng nhận quốc tế ASI cấp phép cho các tổ chức cấp chứng chỉ (CB) để đánh giá cấp CCR. Việc đánh giá, cấp chứng chỉ tuân theo quy định của FSC, các quốc gia hầu như không có vai trò gì trong quá trình đánh giá và cấp CCR. Tổng diện tích rừng được cấp chứng chỉ QLRBV theo FSC ở toàn thế giới là khoảng 220 triệu ha.

PEFC được thành lập năm 1999 bởi các chủ rừng ở châu Âu. PEFC hoạt động dựa trên việc công nhận và chứng thực cho hệ thống CCR của các quốc gia thành viên. Đến nay đã có 55 quốc gia thành viên, trong đó 51 quốc gia đã có hệ thống CCR rừng quốc gia và được PEFC công nhận. Ở châu Á, có 9 nước đang vận hành hệ thống chứng chỉ rừng quốc gia gồm: Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc, Ấn Độ, Malaysia, Indonesia, Thái Lan, Myanmar, Việt Nam. Tổng diện tích rừng được cấp chứng chỉ QLRBV theo PEFC trên toàn cầu là 280 triệu ha. Khác biệt cơ bản về cấu trúc của hai hệ thống này là hệ thống CCR PEFC dựa trên Cơ quan CCR do quốc gia thành lập, Văn phòng công nhận chất lượng quốc gia (BoA) và Tổ chức chứng nhận chất

lượng quốc tế (IFA). Ngược lại, FSC dựa trên Tổ chức chứng nhận quốc tế (ASI) và không dựa trên Hệ thống chứng nhận quốc gia và Cơ quan chứng chỉ rừng Quốc gia.

1.4. Hiện trạng rừng trên thế giới và Việt Nam?

Trên thế giới, theo thống kê của FAO (2020), diện tích rừng trên toàn cầu chiếm 31% diện tích trái đất, tương đương với 4,0 tỷ ha và diện tích bình quân đầu người là 0,5 ha. Diện tích rừng trên toàn cầu liên tục suy giảm từ năm 1990 cho đến nay. Tuy nhiên, diện tích rừng bị mất có xu hướng suy giảm trong những năm gần đây (bảng 1).

Bảng 1.1. Tốc độ mất rừng trên toàn thế giới 1990-2020

Giai đoạn	Biến động ròng (triệu ha/năm)	Thay đổi ròng (%/năm)
1990-2000	-7,84	-0,19
2000-2010	-5,17	-0,13
2010-2020	-4,74	-0,12

Nguồn: FAO, 2020.

Ở Việt Nam, diện tích rừng suy giảm mạnh trong giai đoạn 1943-1990. Từ năm 1990, thông qua các chính sách đầu tư của Chính phủ và hỗ trợ của cộng đồng quốc tế, diện tích rừng của nước ta đã được cải thiện đáng kể. Độ che phủ rừng tăng từ 28% năm 1990 lên 42% năm 2021.

Mặc dù diện tích rừng tăng, nhưng chất lượng rừng tự nhiên tiếp tục suy giảm. Ước tính của Viện Điều tra và Quy hoạch Rừng (2020) thấy, trong tổng số 10,3 triệu ha rừng tự nhiên, chỉ có 0,5 triệu ha là rừng giàu, rừng trung bình (1,4 triệu ha), rừng nghèo, phục hồi, tre nứa và hỗn giao tre nứa là khoảng 6,4 triệu ha.

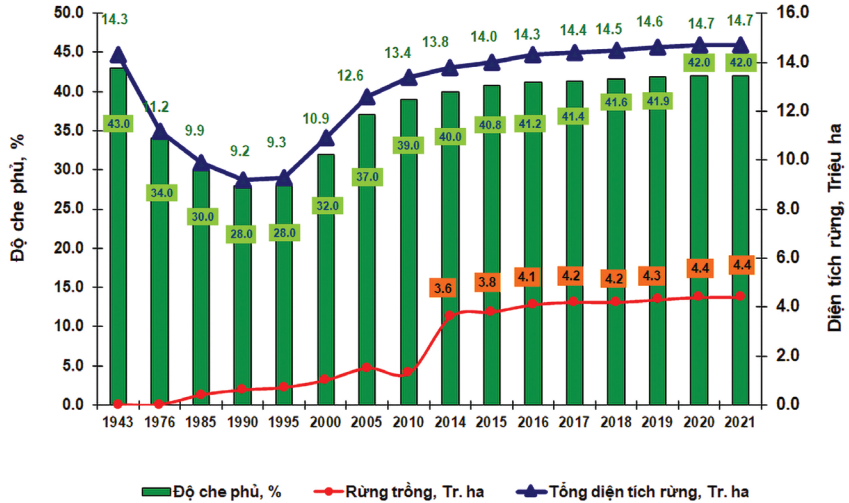

Hình 1.2. Diễn biến diện tích và che phủ rừng Việt Nam

Các diện tích rừng ở Việt Nam lưu giữ một lượng lớn carbon. Tổng trữ lượng carbon lưu giữ trong rừng tại năm 2020 ước tính là 612 triệu tấn carbon (tương đương 2,2 tỷ tấn CO_2), trong đó rừng tự nhiên lưu giữ 80% rừng trồng lưu giữ 20%. Phân theo loại rừng, ba loại rừng lưu giữ lượng carbon lớn là rừng lá rộng thường xanh (55%), rừng trồng (20%), rừng hỗn giao gỗ tre nứa (11%) và còn lại là các loại rừng khác.

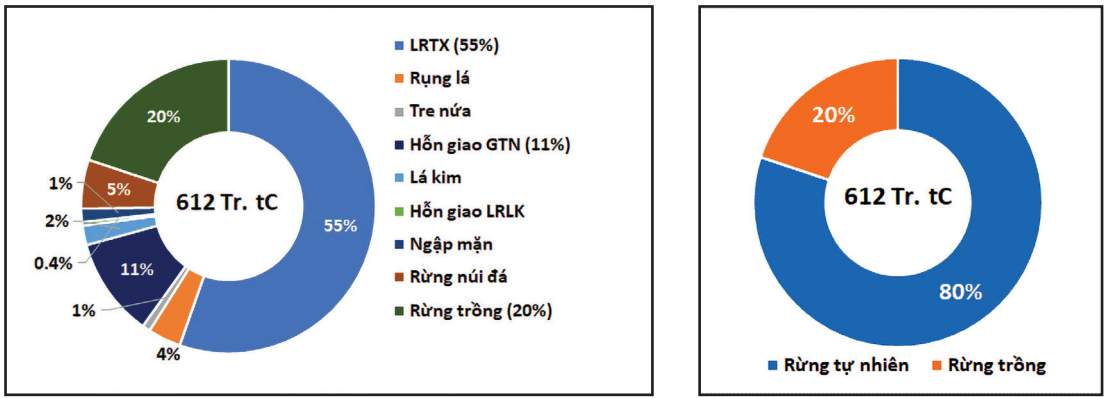

Hình 1.3. Trữ lượng carbon lưu giữ trong rừng

1.5. Thách thức trong Quản lý rừng trồng bền vững ở Việt Nam

Trước các vấn đề suy thoái môi trường, Việt Nam thực hiện cấm khai thác từ rừng tự nhiên trong nhiều năm qua. Tuy nhiên, nhu cầu gỗ tiếp tục gia tăng phục vụ cho chế biến và xuất khẩu, do đó nguồn cung chính là từ rừng trồng. Hiện nay khai thác gỗ hằng năm từ rừng trồng là khoảng 20 triệu m^3, chủ yếu để sản xuất dăm gỗ và chưa đáp ứng nhu cầu về gỗ xẻ cho sản xuất đồ nội thất. Rừng trồng sản xuất hiện có 3,8 triệu ha, trong đó diện tích rừng trồng do cá nhân, hộ gia đình quản lý là 1,8 triệu ha. Các thách thức chính trong quản lý rừng bền vững gồm:

Về chính sách: Trong hơn 20 năm qua, nhiều chính sách khuyến khích và hỗ trợ phục hồi và phát triển rừng đã được thực hiện. Tuy nhiên, những hạn chế chính gồm:

- Chưa tạo ra các động lực và khuyến khích chính sách về phát triển rừng trồng gỗ lớn (tài chính, chi trả carbon và hỗ trợ kỹ thuật, v.v...);
- Tiếp cận với nguồn vốn vay với lãi xuất phù hợp (cho sản xuất lâm nghiệp) là khá hạn chế;
- Liên kết chưa hiệu quả giữa chủ rừng là cá nhân, hộ gia đình với doanh nghiệp chế biến và nhà đầu tư trong chuỗi cung ứng;
- Thiếu hỗ trợ trong tổ chức sản xuất cho các cá nhân, hộ gia đình thông qua tổ chức phù hợp như hợp tác xã, hội chủ rừng, v.v...

Về kinh tế: Rừng trồng đóng góp đáng kể trong xóa đói giảm nghèo ở Việt Nam. Tuy nhiên, lợi ích kinh tế chưa cao và nghiên cứu chỉ ra rằng rừng trồng gỗ lớn (10 năm) thu nhập cao hơn 2,4 lần so với rừng trồng cùng loại (chu kỳ 6 năm). Thực tế là nhiều chủ rừng nhỏ kinh doanh rừng trồng chu kỳ ngắn và các thách thức chính là:

- Các chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân mong muốn có thu nhập sớm;
- Năng lực tài chính hạn chế dẫn đến đầu tư thấp (chất lượng cây giống không cao, không tỉa cành, tỉa thưa, v.v...);
- Thiếu thông tin và năng lực kỹ thuật trong kinh doanh rừng theo hướng bền vững và bảo vệ môi trường.

Về yêu cầu thị trường: Mặc dù nhu cầu gỗ tăng, nhưng kèm theo đó là các yêu cầu về bảo vệ môi trường ngày càng tăng khi tiếp cận thị trường quốc tế, gồm các vấn đề liên quan đến chứng chỉ rừng, gỗ hợp pháp và tính minh bạch của nguyên liệu gỗ. Các thách thức chủ yếu là:

- Phải đáp ứng các yêu cầu về VPA FLEGT liên quan đến gỗ hợp pháp;

- Đáp ứng các yêu cầu về chứng chỉ rừng (năng lực kỹ thuật, tài chính và quản lý);
- Thiếu thông tin khi tiếp cận thị trường (giá gỗ, nhu cầu và các yêu cầu của thị trường, v.v.).

Về môi trường: Kinh doanh rừng trồng hiện nay đang dẫn đến các thách thức môi trường, gồm:

- Suy thoái đất dẫn đến giảm năng suất và nguy cơ sa mạc hóa;
- Các tác động của biến đổi khí hậu tác động mạnh đến sinh trưởng và phát triển của rừng trồng như gió, bão, lốc xoáy, hạn hán, lũ lụt, sạt lở đất;
- Ô nhiễm môi trường đất, nước;
- Suy thoái đa dạng sinh học.

Hình 1.4. Kinh doanh rừng trồng theo truyền thống dẫn đến suy thoái đất

2. Nội dung 2. Hệ thống chứng chỉ rừng Quốc gia (VFCS)

2.1. Tổ chức và vận hành

Hệ thống chứng chỉ rừng Quốc gia (VFCS) được xây dựng theo Quyết định số 1288/QĐ-TTg ngày 01/10/2018 của Thủ tướng Chính phủ. VFCS được Tổ chức chứng nhận rừng quốc tế PEFC công nhận vào tháng 8/2019 và là thành viên thứ 51 của PEFC.

VFCS vận hành dựa trên các tổ chức sau: (1) Văn phòng Chứng chỉ quản lý rừng bền vững (VFCO); (2) Văn phòng Công nhận chất lượng (BoA); và (3) Các tổ chức chứng nhận (CBs).

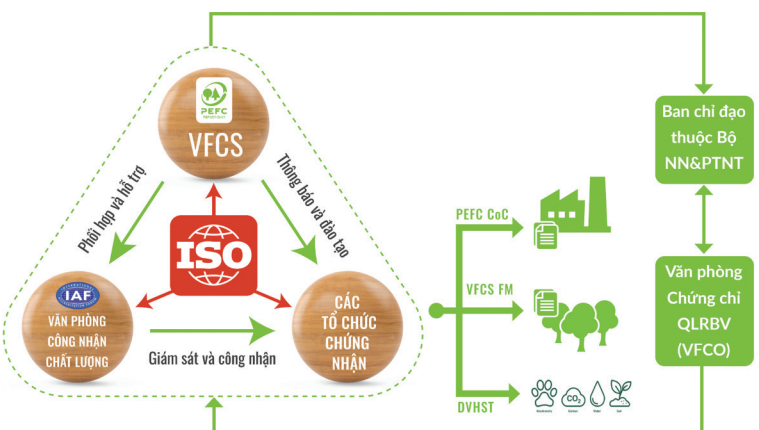

Hình 1.5. Cơ cấu tổ chức và vận hành của Hệ thống chứng chỉ rừng Quốc gia

(1) Văn phòng Chứng chỉ quản lý rừng bền vững (VFCO): VFCO được thành lập theo Quyết định số 191/QĐ-TCCB ngày 11/01/2019 và được điều chỉnh, bổ sung theo Quyết định số 3925/QĐ-TCCB ngày 4/10/2011 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. VFCO là Tổ chức có tư cách pháp nhận, chịu trách nhiệm vận hành Hệ thống chứng chỉ rừng quốc gia. Chức năng của VFCO là "Thúc đẩy QLRBV, nâng cao năng suất, chất lượng rừng, đảm bảo nguồn nguyên liệu hợp pháp và minh bạch, tăng cường dịch vụ hệ sinh thái đóng góp cho giảm nhẹ và thích ứng với biến đổi khí hậu và phát triển bền vững ở Việt Nam". Các nhiệm vụ chính gồm:

- Phát triển các tiêu chuẩn, hướng dẫn thực hiện quản lý rừng bền vững và chứng chỉ rừng (FM, CoC, v.v...);

- Xây dựng năng lực thực hiện QLRBV và CCR cho các chuyên gia đánh giá, các chủ rừng, doanh nghiệp và các bên liên quan;

- Tuyên truyền, quảng bá thương hiệu của Hệ thống Chứng chỉ Rừng Quốc gia, PEFC và nâng cao nhận thức cho các bên liên quan về QLRBV và CCR;

- Hỗ trợ kết nối thị trường giữa chủ rừng với doanh nghiệp trong và ngoài nước trong thương mại các sản phẩm chứng nhận;

- Quản lý hoạt động chứng nhận VFCS/PEFC, cấp phép sử dụng logo VFCS/PEFC tại Việt Nam;

- Giám sát, đánh giá và không ngừng cải thiện chất lượng chứng chỉ rừng của VFCS.

(2) Văn phòng Công nhận chất lượng (BoA): BoA thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ, có chức năng chứng thực năng lực của các tổ chức chứng nhận theo quy định pháp luật. Tham gia VFCS, BoA thực hiện các nhiệm vụ:

- Đánh giá, chứng thực năng lực của các tổ chức chứng nhận cung cấp dịch vụ chứng chỉ rừng theo các tiêu chuẩn của Hệ thống chứng chỉ rừng Quốc gia;

- Thực hiện đánh giá giám sát hằng năm các tổ chức chứng nhận hoạt động trong Hệ thống chứng chỉ rừng quốc gia;

- Phối hợp với VFCO trong cải thiện, nâng cao chất lượng của Hệ thống chứng chỉ rừng quốc gia.

(3) Tổ chức chứng nhận: Là các tổ chức có tư cách pháp nhân ở trong nước và quốc tế, cung cấp dịch vụ chứng nhận QLRBV theo tiêu chuẩn của VFCS và chứng nhận chuỗi hành trình sản phẩm theo tiêu chuẩn của PEFC. Các tổ chức chứng nhận hoạt động theo cơ chế thị trường, đảm bảo cạnh tranh và minh bạch.

2.2. Các tiêu chuẩn áp dụng:

Các tiêu chuẩn chính áp dụng trong hệ thống chứng chỉ rừng quốc gia được trình bày tại bảng 1.2. Ngoài ra, VFCS cung cấp các tài liệu hướng dẫn kỹ thuật và thủ tục hành chính. Chi tiết tại: www.vfcs.org.vn.

Bảng 1.2. Tiêu chuẩn chính áp dụng trong Hệ thống chứng chỉ rừng Quốc gia

TT	Mã và tên tiêu chuẩn	Nội dung
1	VFCS/PEFC ST 1003:2019 - Tiêu chuẩn quản lý rừng bền vững	Tiêu chuẩn này quy định các nguyên tắc, tiêu chí và chỉ số đánh giá, chứng nhận QLRBV. Tiêu chuẩn này áp dụng với chủ rừng, tổ chức chứng nhận và Văn phòng công nhận chất lượng.
2	VFCS/PEFC ST 1004:2019 - Tiêu chuẩn quản lý rừng theo nhóm	Quy định việc chứng chỉ QLRBV theo nhóm, bao gồm chủ thể nhóm, quản lý nhóm và thành viên nhóm. Tiêu chuẩn này áp dụng với chủ rừng, tổ chức chứng nhận và Văn phòng công nhận chất lượng.
3	PEFC ST 2002: 2020 - Chuỗi hành trình sản phẩm của các sản phẩm từ rừng và cây ngoài rừng - các yêu cầu	Quy định các yêu cầu về chứng nhận chuỗi hành trình sản phẩm từ rừng và cây ngoài rừng. Tiêu chuẩn này áp dụng với các tổ chức cung ứng, thương mại và chế biến gỗ, tổ chức chứng nhận và Văn phòng công nhận chất lượng.
4	VFCS/PEFC GD 1006:2022: Yêu cầu cho các tổ chức chứng nhận	Quy định các yêu cầu đối với Tổ chức chứng nhận cung ứng dịch vụ chứng nhận theo VFCS và PEFC tại Việt Nam.

TT	Mã và tên tiêu chuẩn	Nội dung
5	VFCS/PEFC GD 1007:2022: Quy trình chỉ định Tổ chức chứng nhận	Hướng dẫn trình tự, thủ tục đối với Tổ chức chứng nhận cung ứng dịch vụ chứng nhận theo VFCS và PEFC tại Việt Nam
6	VFCS/PEFC ST 1008:2022: Quy định cấp phép sử dụng logo VFCS	Quy định về cấp phép và sử dụng nhãn của VFCS. Áp dụng với các tổ chức được chứng nhận và Tổ chức chứng nhận hoạt động theo VFCS.
7	PEFC ST 2001: 2020: Nguyên tắc sử dụng nhãn PEFC - các yêu cầu	Quy định về sử dụng nhãn PEFC đối với các tổ chức được chứng nhận (tổ chức cung ứng, thương mại và chế biến lâm sản) được chứng nhận CoC.
8	VFCS/PEFC GD 1010:2022: Thủ tục khiếu nại và giải quyết xung đột	Quy định trình tự, thủ tục khiếu nại và giải quyết xung đột liên quan đến hoạt động chứng nhận của VFCS

2.3. Các loại chứng chỉ rừng

- Chứng chỉ quản lý rừng bền vững (ký hiệu FM): là việc xác nhận bằng văn bản (chứng nhận) của Tổ chức chức nhận đối với diện tích rừng thực hiện quản lý rừng tuân thủ theo Bộ tiêu chuẩn Quản lý rừng bền vững của VFCS. Chứng chỉ có thể gồm: chứng chỉ đơn (một tổ chức) hoặc chứng chỉ nhóm.

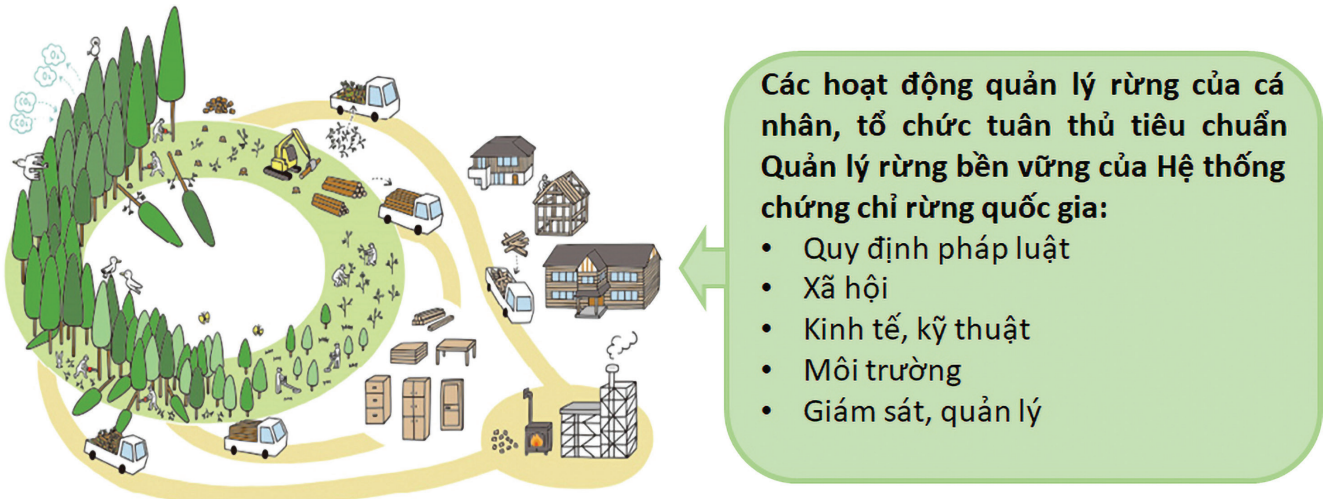

Hình 1.6. Chứng nhận Quản lý rừng bền vững

- Chứng chỉ chuỗi hành trình sản phẩm (ký hiệu PEFC CoC): Là việc xác nhận bằng văn bản của tổ chức chức nhận đối với nguyên liệu gỗ và lâm sản được cung ứng từ rừng được chứng nhận QLRBV trong chuỗi cung ứng, thương mại và chế biến lâm sản. Chứng chỉ gồm chứng chỉ đơn hoặc chứng nhận cho nhiều địa điểm.

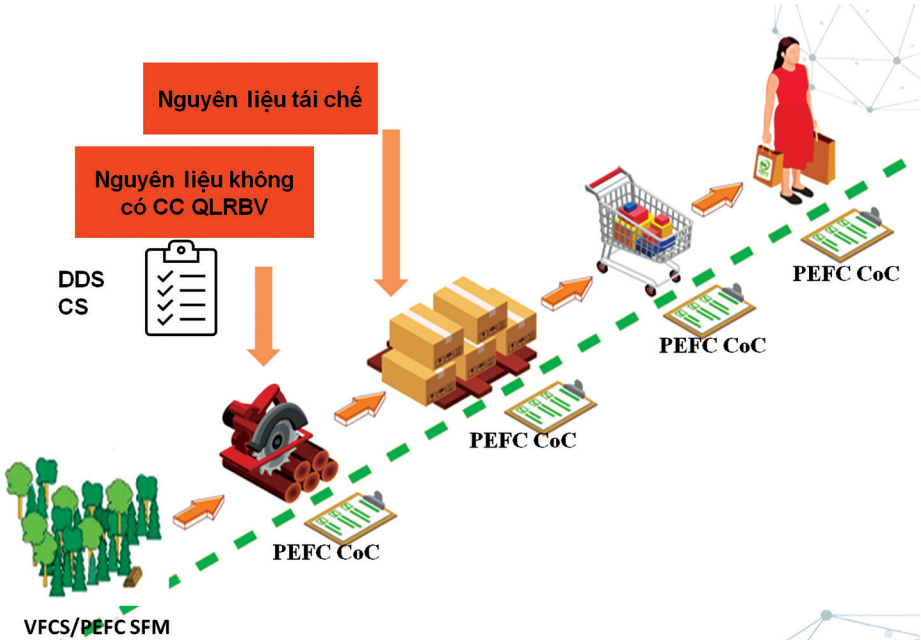

Hình 1.7. Sơ đồ chuỗi hành trình sản phẩm trong chứng nhận PEFC CoC

2.4. Các yêu cầu để đạt chứng chỉ rừng

- Đối với chứng chỉ QLRBV: Tuân thủ các tiêu chuẩn về quản lý rừng bền vững trong các hoạt động quản lý rừng;

- Đối với chứng chỉ chuỗi hành trình sản phẩm: (1) Tuân thủ các tiêu chuẩn về chuỗi hành trình sản phẩm; (2) Tuân thủ các quy định về sử dụng nhãn VFCS và PEFC.

2.5. Nhận diện nhãn VFCS và PEFC

Nhãn VFCS được bảo hộ tại Việt Nam. Nhãn PEFC được bảo hộ toàn cầu và được VFCO quản lý, cấp phép tại Việt Nam. Các sản phẩm dán nhãn PEFC được nhận diện trên thị trường quốc tế và đảm bảo rằng sản phẩm đó được sản xuất từ nguyên liệu của rừng được quản lý bền vững.

Cấu trúc của Nhãn PEFC:

A: Logo PEFC

B: Số giấy phép nhãn PEFC

C: Tên nhãn

D: Thông điệp nhãn PEFC

E: website của PEFC

F: Khung nhãn PEFC

Màu sắc: gồm 3 loại như dưới đây

Hình dạng: 2 loại, dọc và ngang:

Dạng ngang

Dạng đứng

Nhãn VFCS và PEFC cấp cho Hệ thống chứng chỉ rừng Quốc gia:

2.6. Lợi ích của chứng chỉ rừng theo Hệ thống Chứng chỉ Rừng Quốc gia

Thực hiện QLRBV mang lại lợi ích cho chủ rừng, địa phương và quốc gia, bao gồm tiếp cận và tham gia thị trường quốc tế, nâng cao năng lực quản lý rừng và thể hiện trách nhiệm, đóng góp về bảo vệ môi trường và các mục tiêu phát triển bền vững.

Hình 1.8. Lợi ích thực hiện QLRBV và chứng chỉ rừng theo VFCS

III. CÂU HỎI THẢO LUẬN

1. Bản chất của quản lý rừng bền vững bao gồm những khía cạnh nào? nêu cụ thể các vấn đề của từng khía cạnh đó?.
2. Tại sao cần thực hiện quản lý rừng bền vững và rừng được quản lý bền vững mang lại những lợi ích gì cho chủ rừng và địa phương?.
3. Ưu, nhược điểm của các hệ thống chứng chỉ rừng quốc tế hiện nay là gì ?

BÀI 2. XÂY DỰNG PHƯƠNG ÁN QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG CHO RỪNG TRỒNG GỖ LỚN

I. KẾ HOẠCH BÀI GIẢNG

Khóa học: Hướng dẫn trồng rừng gỗ lớn có chứng chỉ quản lý rừng bền vững phục vụ vùng nguyên liệu **Bài 2. Xây dựng phương án quản lý rừng bền vững cho rừng trồng gỗ lớn**
Mục tiêu: Sau khi kết thúc bài giảng này, học viên sẽ nắm được: 1. Các bước thực hiện xây dựng phương án QLRBV 2. Các nội dung chính của phương án QLRBV
Thời gian dự kiến: 8 giờ

Kế hoạch chi tiết				
Nội dung/hoạt động	**Phương pháp**	**Thời gian**	**Hoạt động của giảng viên**	**Yêu cầu nguồn lực**
Nội dung 1: Các bước xây dựng kế hoạch quản lý rừng bền vững	Thuyết trình	4,5 giờ	Nói, diễn giảng	Tài liệu, hình ảnh
Nội dung 2: Nội dung phương án quản lý rừng bền vững	Thuyết trình	2,5 giờ	Nói, diễn giảng	Tài liệu, hình ảnh
Thảo luận và tổng kết bài giảng	Hỏi đáp, thuyết trình	1 giờ	Câu hỏi, nhận xét, kết luận	Giấy, bút viết...
Tổng		8 giờ		

II. NỘI DUNG BÀI GIẢNG

Theo quy định của Luật lâm nghiệp năm 2017, tất cả các chủ rừng là tổ chức phải xây dựng phương án quản lý rừng bền vững. Đối với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, việc xây dựng phương án rừng bền vững mang tính tự nguyện. Tuy nhiên, để được xem xét cấp chứng chỉ rừng, tất cả các chủ rừng dù là tổ chức hay hộ gia đình, cá nhân đều phải xây dựng, thực hiện phương án quản lý rừng bền vững và tuân thủ các tiêu chuẩn về QLRBV.

Bài giảng này được xây dựng nhằm cung cấp cho người học các bước cần thực hiện để xây dựng phương án quản lý rừng bền vững cho chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân và nội dung của phương án. Bài

giảng gồm 2 nội dung chính: i) Các bước xây dựng phương án và ii) Các nội dung chính của phương án quản lý rừng bền vững.

1. Nội dung 1. Các bước xây dựng phương án QLRBV

1.1. Rà soát, thu thập các tài liệu, số liệu cơ bản

1.1.1. Văn bản, tài liệu pháp lý liên quan

Thu thập các văn bản pháp luật của Chính phủ, các bộ và địa phương liên quan đến quản lý, bảo vệ và phát triển rừng làm cơ sở để xây dựng phương án.

1.1.2. Số liệu về điều kiện tự nhiên - kinh tế xã hội

- Thu thập tài liệu, số liệu về điều kiện tự nhiên như địa hình, thổ nhưỡng, khí tượng, thủy văn trong khu vực (theo số liệu của huyện hoặc tỉnh).

- Thu thập thông tin về dân số, lao động, dân tộc, tôn giáo...; thu nhập bình quân đầu người, diện tích canh tác, trình độ canh tác và đánh giá nhu cầu sử dụng gỗ, lâm sản của người dân sở tại (địa bàn xã, huyện nơi có rừng) và điều kiện giao thông, cơ sở hạ tầng, công nghệ thông tin.

1.1.3. Thu thập các thông tin hoạt động sản xuất lâm nghiệp trên địa bàn

Thu thập các thông tin về hoạt động lâm nghiệp trên địa bàn có liên quan đến hoạt động của nhóm hộ, gồm các thông tin như: cơ sở sản xuất cây giống, hoạt động thu mua gỗ rừng trồng, cơ sở chế biến gỗ trên địa bàn,...

1.2. Điều tra bổ sung số liệu theo các chuyên đề

1.2.1. Xây dựng bản đồ và thống kê diện tích về hiện trạng sử dụng đất và hiện trạng rừng

Mục tiêu của hoạt động này là xây dựng được bản đồ sử dụng đất và bản đồ hiện trạng rừng tham gia chứng chỉ của các hộ gia đình trong nhóm. Thông tin về diện tích và bản đồ này là cơ sở để xây dựng phương án QLRBV cho nhóm.

Để thực hiện, có thể sử dụng bản đồ nền hiện trạng rừng, bản đồ địa chính, bản đồ kiểm kê rừng đã có sẵn thông tin về đất rừng của các hộ gia đình. Từng hộ gia đình có thể sử dụng máy GPS cầm tay hoặc điện thoại thông minh để đo tọa độ các điểm bao quanh lô rừng. Từ đó cập nhật lên bản đồ nền để xác định diện tích rừng và đất rừng của từng hộ gia đình trên bản đồ. Cùng với quá trình cập nhật tọa độ lô rừng của từng hộ gia đình, thông tin về hiện trạng sử dụng đất, loài cây, năm trồng của rừng lô rừng cũng cần được cập nhật lên bản đồ.

1.2.2. Điều tra trữ lượng gỗ rừng tự nhiên và rừng trồng

Mục tiêu của bước này là xác định được thông tin về sinh trưởng, trữ lượng theo từng loài cây để có thông tin xây dựng phương án QLRBV. Các bước thực hiện như sau:

Bước 1: Chuẩn bị dụng cụ và phiếu điều tra

- Dụng cụ kỹ thuật bao gồm: máy định vị GPS, thiết bị đo vẽ, dao phát, trang bị bảo hộ lao động...;
- Chuẩn bị dụng cụ đo chu vi: Thước dây;
- Chuẩn bị dụng cụ đo chiều cao: Thước đo cao Blume - leiss, Vertex, sào đo cao.
- Chuẩn bị phiếu điều tra thu thập số liệu;
- Chuẩn bị lương thực, thực phẩm, phương tiện, tư trang...

Bước 2: Xác định mẫu điều tra:

- Phương pháp rút mẫu: Áp dụng phương pháp rút mẫu điển hình theo từng lô trạng thái rừng trồng (loài cây, tuổi). Lưu ý chỉ điều tra sinh trưởng đối với các lâm phần từ tuổi thứ 3 trở lên. Các ô tiêu chuẩn cần phân bố tương đối đều ở các tuổi và trên các dạng lập địa khác nhau.

- Tỷ lệ rút mẫu: Tỷ lệ diện tích rút mẫu điều tra thấp nhất là 0,01% tổng diện tích rừng trồng loài cây đó. Nhưng phải đảm bảo mỗi tuổi của một loài cây có tối thiểu 03 ô đo đếm được thiết lập.

- Hình dạng và diện tích ô tiêu chuẩn: Ô tiêu chuẩn điều tra rừng trồng có dạng hình tròn hoặc hình chữ nhật. Diện tích ô từ 100 - 500m^2 sao cho đảm bảo mỗi ô đo đếm có tối thiểu 30 cây. Trường hợp điều tra rừng trồng tre nứa thì lập thêm 4 ô dạng bản tại 4 góc ô, mỗi ô dạng bản có diện tích 25m^2 (5 × 5m).

Bước 3: Điều tra rừng trữ lượng gỗ và tăng trưởng rừng

- Chọn vị trí OTC: OTC được chọn ngẫu nhiên tại mỗi trạng thái rừng.

- Lập OTC: Có thể lập ô hình tròn hoặc hình chữ nhật. Diện tích ô từ 100 - 500m^2 sao cho đảm bảo mỗi ô đo đếm có tối thiểu 30 cây.

- Điều tra OTC: Trên mỗi OTC tiến hành đo đếm thông tin về: loài cây, năm trồng, điều kiện thực bì, độ dốc, độ cao, độ tàn che, độ che phủ, sinh trưởng đường kính ở vị trí ngang ngực (đo vanh/$C_{1,3}$ hoặc đường kính ngang ngực (tại vị trí 1,3 m từ mặt đất), chiều cao, phân loại phẩm chất cây (tốt, trung bình, xấu). Thông tin được ghi chép vào các mẫu phiếu được thiết kế sẵn.

- Ghi chép đầy đủ thông tin vào phiếu điều tra.

Bước 4: Tính toán, xử lý số liệu:

- Tính đường kính ngang ngực của từng cây (cm) ($D_{1,3}$ cm): lấy chu vi đo của cây chia cho 3,14;

- Tính đường kính ngang ngực bình quân (cm): tổng đường kính ($D_{1,3}$ cm) của tất cả các cây trong OTC chia cho số cây trong OTC;

- Tính chiều cao bình quân (m): Tổng chiều cao (H_{vn} m) của tất cả các cây trong OTC chia cho tổng số cây trong OTC;

- Tính mật độ cây (cây/ha): lấy số cây của OTC nhân với 10.000 chia cho diện tích OTC.

- Tính thể tính từng cây cá thể (V): Tính theo công thức sau:

$$V = \frac{\pi D_{1,3}^2}{4} H_{vn}.f$$

Trong đó: $D_{1,3}$ là đường kính thân cây tại vị trí 1,3m (tính bằng cm), H_{vn} là chiều cao của cây (tính bằng m), f là hình số của cây rừng, được lấy trị số là 0,5.

- Xác định trữ lượng gỗ trong OTC: trữ lượng gỗ trong OTC bằng tổng trữ lượng gỗ của các cây cá thể đo trong OTC.

- Xác định trữ lượng gỗ của rừng (m^3/ha): tính bằng trữ lượng gỗ trung bình của các OTC điều tra.

- Tính tăng trưởng gỗ bình quân (m^3/ha/năm): tính bằng trữ lượng gỗ trung bình (m^3/ha) chia cho tuổi rừng (năm).

1.2.3. Điều tra đa dạng sinh học (thực vật và động vật)

Mục tiêu của hoạt động này là: i) Đánh giá được mức độ đa dạng sinh học động vật và thực vật rừng; ii) Xác định được các loài cần được bảo vệ và sinh cảnh sống của chúng (nếu có); iii) Xác định được các khu vực có tầm quan trọng về sinh thái cần được bảo vệ và lập kế hoạch bảo vệ trong phương án QLRBV (nếu có). Các bước thực hiện nêu tại bảng sau:

Bảng 2.1. Các bước thực hiện điều tra, đánh giá đa dạng sinh học

TT	Điều tra đa dạng	Các bước	Nội dung
1	Thực vật	Chuẩn bị dụng cụ	Máy ảnh, thước dây, thước đo vanh, thước đo chiều cao, dao phát
		Thiết kế tuyến/điểm điều tra và lập ô tiêu chuẩn	- Xác định tuyến khảo sát, điều tra - Xác định địa điểm và lập ô tiêu chuẩn
		Phương pháp đo đếm thực vật	- Đo đếm cây trên tuyến điều tra - Đo đếm cây trong ô tiêu chuẩn - Điều tra phỏng vấn theo phiếu
2	Động vật	Chuẩn bị dụng cụ	Máy ảnh, dao phát,...
		Thiết kế tuyến điều tra	Xác định tuyến khảo sát, điều tra
		Phương pháp điều tra thú tại hiện trường:	- Phỏng vấn thợ săn và dân địa phương - Khảo sát thực địa và thu thập mẫu vật - Phương pháp đếm toàn bộ - Phương pháp tính số lượng thú theo tiếng kêu - Phương pháp đếm đàn - Tính số lượng theo tuyến hoặc điểm - Phương pháp đánh dấu thả bắt lại - Phương pháp thống kê trên tuyến - Tính số lượng theo dấu chân - Phương pháp tính số lượng dựa trên lượng phân thải

Kết quả cần đạt:

- Điều tra đa dạng thực vật rừng:

+ Danh mục các loài cây chủ yếu và khu vực phân bố của chúng (xác định theo tiểu khu hoặc xã).

+ Danh mục và số lượng các loài nguy cấp, quý hiếm cần được bảo vệ và khu vực phân bố của chúng nếu có (xác định theo khoảnh, tiểu khu hoặc xã).

- Điều tra đa dạng động vật rừng:

+ Danh mục các loài động vật chủ yếu và khu vực phân bố của chúng (xác định theo tiểu khu hoặc xã).

+ Danh mục các loài động vật nguy cấp quý hiếm cần được bảo vệ, khu vực sinh sống chủ yếu của chúng nếu có (xác định theo tiểu khu hoặc xã).

1.2.4. Khảo sát, đánh giá tác động môi trường từ các hoạt động quản lý rừng

Mục tiêu của hoạt động này là nhằm dự báo các tác động tiêu cực tới môi trường khi triển khai thực hiện các hoạt động lâm nghiệp và đưa ra biện pháp giảm thiểu tác động tiêu cực đến môi trường. Các bước công việc thực hiện là:

1) Xác định các hoạt động lâm nghiệp có thể gây tác động tiêu cực đến môi trường;

2) Mô tả, phân tích tác động tiêu cực đến môi trường.

3) Xác định, xây dựng kế hoạch thực hiện các biện pháp giảm thiểu tác động tiêu cực đến môi trường.

Phương pháp đánh giá tác động môi trường từ các hoạt động lâm nghiệp như sau:

Bảng 2.2. Phương pháp đánh giá tác động môi trường từ các hoạt động lâm nghiệp

Nhóm hoạt động	Công việc cụ thể	Mô tả tác động tiêu cực	Phương pháp đánh giá
1. Kiến thiết cơ bản	Mở đường giao thông, vận xuất, vận chuyển	Xói mòn đất, sạt lở đất, lắng đọng sông suối, hồ, ô nhiễm nguồn nước	- Quan sát và phỏng vấn - Quan sát mặt đường, hai bên đường để xác định xói mòn và sạt lở đất; các tổn hại đến cây cối và cây tái sinh; lắng đọng ở sông suối. Phỏng vấn người dân về tình trạng lắng đọng sông suối, chất lượng nước trước, trong và sau mùa khai thác. Quan sát xem dầu mỡ có bị chảy trên hiện trường không? Có tác động đến các khu vực có giá trị bảo tồn cao không?
	Xây dựng đập, ngầm, cầu/cống	Xói mòn đất, sạt lở đất, ngăn chặn dòng chảy	Khảo sát thực tế tại các công trình và xem xét: - Nước có lưu thông tốt không? - Nước có bị ứ đọng hoặc khô cạn không? - Hai bên bờ sông suối có bị sạt lở hoặc xói mòn không? - Dòng chảy có bị cản trở bởi cành nhánh, rác thải không? - So sánh thực tế với thiết kế ban đầu, vị trí có đúng không?
	Xây dựng trụ sở, Trạm, lán trại	Ảnh hưởng cảnh quan môi trường; Ô nhiễm nguồn nước; Rác thải môi trường;	- Quan sát thực tế - So sánh thực tế với thiết kế ban đầu, vị trí có đúng không? Quy hoạch và xử lý chất thải: nguồn nước sinh hoạt và hệ thống nước thải sinh hoạt của công nhân?

Nhóm hoạt động	Công việc cụ thể	Mô tả tác động tiêu cực	Phương pháp đánh giá
2. Sản xuất cây con vườn ươm	Nguồn nước tưới	Ảnh hưởng đến chất lượng cây giống	- Quan sát thực tế: - Kiểm tra nguồn nước và hệ thống đường nước tưới của vườn ươm; So sánh thực tế với thiết kế ban đầu?
	Nguồn nước tưới	Ảnh hưởng đến nguồn nước sinh hoạt, sông suối	- Quan sát thực tế hệ thống đường nước thải của vườn ươm; - So sánh thực tế với thiết kế ban đầu? Kiểm tra hệ thống xử lý nước thải?
	Chất thải	Cây tồn chết do sâu bệnh, túi bầu, chất thải rắn	- Quan sát thực tế: - Kiểm tra hệ thống thu gom và xử lý chất thải?
	Phát dọn, xử lý thực bì	Ô nhiễm không khí; Xói mòn, rửa trôi; thoái hóa đất	- Quan sát thực tế: - Kiểm tra hiện trường, xử lý cục bộ hay toàn diện? Thủ công hay cơ giới: Đốt thực bì hay quản lý vật liệu hữu cơ?
	Làm đất và trồng rừng	Ô nhiễm không khí; Xói mòn, rửa trôi; Dầu mỡ rò rỉ	- Quan sát thực tế: - Kiểm tra kỹ thuật chăm sóc? Máy móc, thiết bị chăm sóc; Thu gom và xử lý dầu mỡ rò rỉ do máy móc, thiết bị
3. Trồng và chăm sóc rừng	Chăm sóc	Ô nhiễm không khí; Xói mòn, rửa trôi; Dầu mỡ rò rỉ	- Quan sát thực tế: - Kiểm tra kỹ thuật chăm sóc? Máy móc, thiết bị chăm sóc; Thu gom và xử lý dầu mỡ rò rỉ do máy móc, thiết bị

Nhóm hoạt động	Công việc cụ thể	Mô tả tác động tiêu cực	Phương pháp đánh giá
	Cắt, chặt hạ cây	Ảnh hưởng cây còn lại; tổn hại cây tái sinh; phá hoàn cảnh sống động vật, sinh vật;	Quan sát bằng mắt: Kiểm tra hướng đổ và mức độ tàn phá cây còn lại; Quan sát và xác định khu khai thác có phải khu vực cư trú hoặc sinh cảnh của động vật quý hiếm không? Đánh giá mức độ tàn phá rừng? Thực tế hiện trường và hồ sơ thiết kế? Lập ô đo đếm: đánh giá tiềm năng tái sinh sau khai thác?
	Vận xuất	Ảnh hưởng cây tái sinh; Xói mòn đất, ô nhiễm đất, nước do thải, rò rỉ dầu mỡ	Quan sát bằng mắt và phỏng vấn: Kiểm tra hệ thống đường vận xuất; Quan sát mặt đường, để xác định hiện tượng xói mòn và lở đất; Quan sát các cây còn lại trong rừng có bị hư hại không? Phương tiện vận xuất đúng thiết kế? Tình trạng dầu mỡ máy móc hay lắng đọng lòng sông suối, chất lượng nước.
	Vận chuyển	Sạt lở hoặc nén đất, ô nhiễm đất, nước do thải, rò rỉ dầu mỡ	Quan sát bằng mắt và phỏng vấn: Kiểm tra hệ thống đường vận chuyển? Có dấu hiệu xói mòn, sạt lở đất hay không? Quan sát cây còn lại ven hai bên đường có bị ảnh hưởng không? Phương tiện vận chuyển đúng hồ sơ thiết kế? Nước có loang dầu hay bị lắng đọng, đục do mở đường và vận chuyển không?
	Vệ sinh rừng sau khai thác	Ô nhiễm môi trường không khí, nước	Quan sát bằng mắt: Kiểm tra vệ sinh rừng sau khai thác? Phương thức và phương pháp xử lý? Quản lý vật liệu hữu cơ hay đốt?

Nhóm hoạt động	Công việc cụ thể	Mô tả tác động tiêu cực	Phương pháp đánh giá
4. Khai thác rừng	Sinh hoạt công nhân khai thác	Rác thải sinh hoạt	Quan sát bằng mắt và phỏng vấn: Phỏng vấn công nhân về sinh hoạt hàng ngày? Kiểm tra hiện trường rác thải của công nhân?
5. Chế biến gỗ	Trang thiết bị, máy móc chế biến	Trang thiết bị, máy móc chế biến	Quan sát bằng mắt và phỏng vấn: Kiểm tra hệ thống đường khí thải ra không khí? Quan sát dấu hiệu ô nhiễm không khí hay không? Quan sát dầu mỡ của thiết bị, máy móc chế biến có bị rò rỉ? Nguồn nước thải từ xưởng chế biến?
	Rác thải	Rác nguyên liệu chế biến	Rác thải từ nguyên liệu chế biến
6. Sử dụng hóa chất	Sử dụng hóa chất diệt nấm, sâu bệnh và bón phân hóa học	Gây ô nhiễm không khí, nước và đất; Sức khỏe của người sử dụng; cộng đồng; môi trường sống của động vật, côn trùng	Quan sát bằng mắt và phỏng vấn: Xác định loại hóa chất sử dụng có nằm trong danh mục các loại hóa chất được phép sử dụng hay không? Xác định liều lượng sử dụng hóa chất? Hồ sơ lưu giữ? Trang thiết bị bảo hộ cho người dùng. Nơi lưu trữ hóa chất có đúng theo quy trình không? Hóa chất có ảnh hưởng đến nguồn nước sinh hoạt của cộng đồng không?

1.2.5. Khảo sát, đánh giá tác động xã hội từ các hoạt động quản lý rừng

Mục tiêu của hoạt động này là xác định được các tác động xã hội và đưa ra biện pháp làm giảm thiểu tác động tiêu cực tới người lao động, cộng đồng dân cư và các bên liên quan khi thực hiện các hoạt động lâm nghiệp của nhóm hộ. Thực hiện theo 4 bước như sau:

1) Xác định những hoạt động lâm nghiệp của nhóm có thể gây tác động xã hội.

2) Xác định các bên liên quan bị tác động, dự báo và biện pháp giảm thiểu tác động

3) Thảo luận và phỏng vấn các bên liên quan bị tác động nhằm xác định những tác động tiêu cực do hoạt động lâm nghiệp gây ra.

4) Tham vấn các bên liên quan bị tác động để tìm giải pháp để giảm thiểu tác động tiêu cực.

Phương pháp nhận diện, đánh giá tác động xã hội từ các hoạt động quản lý rừng được nêu tại bảng sau:

Bảng 2.3. Phương pháp đánh giá tác động xã hội hoạt động quản lý rừng của nhóm hộ

Hoạt động tác động	Phương pháp đánh giá
Trang thiết bị bảo hộ lao động	Phỏng vấn hộ gia đình trực tiếp thực hiện, người làm thuê cho các hộ gia đình xem có sử dụng dụng cụ bảo hộ lao động cần thiết không? Có được nhóm tập huấn sử dụng trang thiết bị? Kiểm tra quy trình quản lý thiết bị bảo hộ, báo cáo.
An toàn lao động	Phỏng vấn hộ gia đình trực tiếp thực hiện, người làm thuê cho các hộ gia đình: nhận biết và cảnh báo các rủi ro tiềm ẩn của các hoạt động lâm nghiệp; trách nhiệm của chủ rừng thực hiện các biện pháp giảm thiểu cho người lao động; kiểm tra báo cáo, quy trình quản lý an toàn lao động của nhóm;

Hoạt động tác động	Phương pháp đánh giá
Đào tạo, tập huấn,	Phỏng vấn hộ gia đình trực tiếp thực hiện, người làm thuê cho các hộ gia đình về các hoạt động tập huấn, nâng cao năng lực, kiểm tra báo cáo tập huấn.
Chia sẻ trách nhiệm	Phỏng vấn chủ rừng, cộng đồng thôn bản và các bên liên quan: việc phòng chống cháy rừng, bảo vệ rừng. Kiểm tra quy trình phòng cháy chữa cháy.
Sức khỏe	Quan sát trực tiếp kết hợp phỏng vấn cộng đồng thôn bản và các bên liên quan: tinh thần và thể chất của người dân có thể bị ảnh hưởng do hoạt động lâm nghiệp như tiếng ồn, ô nhiễm không khí, nguồn nước, sạt lở đất, xói mòn đất.
Văn hóa xã hội	Phỏng vấn cộng đồng thôn bản và các bên liên quan: sự ảnh hưởng đến môi trường sống, phong tục tập quán, văn hóa truyền thống;
Xung đột lợi ích	Điều tra, phỏng vấn cộng đồng và các bên liên quan: việc tranh chấp, bất đồng có phát sinh giữa nhóm hộ quản lý rừng và cộng đồng thôn bản.

1.2.6. Điều tra, đánh giá, phân chia lập địa phục vụ lập kế hoạch trồng rừng

Mục tiêu của hoạt động này là phân chia và xây dựng bản đồ lập địa để định hướng chọn loài cây trồng và mục đích kinh doanh. Từ đó xây dựng các hướng dẫn quản lý lập địa rừng trồng bền vững để lập kế hoạch phát triển rừng trồng. Đối với rừng trồng gỗ lớn, đây là hoạt động rất quan trọng vì trong thực tế không phải diện tích nào cũng trồng được gỗ lớn. Vì vậy cần phải phân chia lập địa để xác định các diện tích trồng rừng gỗ lớn cụ thể cho nhóm. Các bước thực hiện như sau:

Bước 1. Chuẩn bị tài liệu, dụng cụ: Bản đồ, các dụng cụ điều tra ngoại nghiệp.

Bước 2. Phân cấp sơ bộ lập địa dựa trên bản đồ chuyên đề và tài liệu có sẵn: bản đồ loại đất, độ dày tầng đất, độ dốc, đai cao, trạng thái thực vật. Chồng ghép các bản đồ chuyên đề để được bản đồ sơ bộ cấp lập địa.

Bước 3. Điều tra ngoại nghiệp bổ sung hoàn thiện bản đồ lập địa:

- Xác định tuyến điều tra

- Xác định điểm điều tra trên tuyến

- Nội dung điều tra tại mỗi điểm điều tra gồm: xác định đá mẹ và loại đất, xác định độ dày đất, xác định cấp độ dốc, điều tra mô tả thực vật, khoanh vẽ ranh giới các lập địa

Bước 4. Hoàn thiện bản đồ và tính toán nội nghiệp.

Bước 5. Viết thuyết minh kết quả điều tra lập địa.

Bước 6. Hướng dẫn quản lý lập địa rừng trồng bền vững:

- Xác định diện tích phù hợp với trồng rừng gỗ lớn;

- Xác định các biện pháp kỹ thuật trong quản lý rừng trồng đảm bảo duy trì độ phì đất và năng suất rừng trồng nhằm giảm thiểu tác động và quản lý sâu bệnh hại rừng trồng.

1.2.7. Xây dựng bản đồ chức năng rừng

Mục tiêu của hoạt động này là phân chia và xây dựng bản đồ chức năng rừng theo các chức năng kinh tế, xã hội, môi trường và sinh thái làm cơ sở xây dựng phương án QLRBV phù hợp với điều kiện cụ thể của khu vực có rừng của nhóm hộ.

Ở phần này, bản đồ cần được xây dựng dựa trên việc phân chia các chức năng của rừng như sau:

(1) Rừng có ý nghĩa về văn hóa, tín ngưỡng và giải trí: gồm 4 chức năng nhỏ: (i) Bảo vệ địa danh lịch sử, văn hoá, tín ngưỡng (XH1); (ii) Đáp ứng nhu cầu tại chỗ về gỗ, LSNG của cộng đồng (XH2); (iii) Đáp ứng nhu cầu tại chỗ, thương mại về gỗ, LSNG của cộng đồng (XH3); (iv) Các mục đích xã hội khác (XH4).

(2) Khu vực có chức năng bảo vệ đất và nguồn nước: bao gồm 4 chức năng nhỏ: (i) Khu vực bảo vệ đất, chống xói mòn (MT1); (ii) Khu vực phòng tránh nguy cơ xói mòn thoái hóa đất (MT2); (iii) Khu vực bảo vệ nguồn nước sinh hoạt và sản xuất (MT3); (iv) Khu vực phòng hộ ven sông suối (MT4).

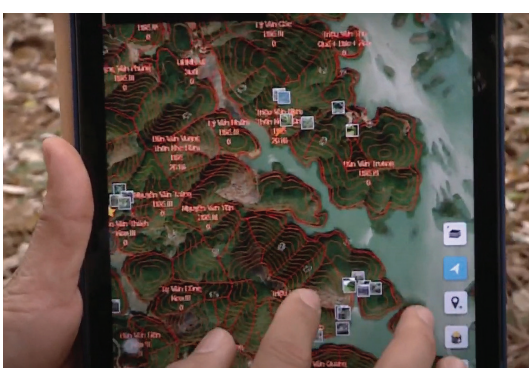

(3) Khu rừng có tầm quan trọng về sinh thái: (i) Hệ sinh thái rừng quý, hiếm, dễ bị tổn thương hoặc hệ sinh thái đặc trưng như các vùng cửa sông, ven biển, vùng đất ngập nước khác, núi đá (ST1); (ii) Khu vực có các loài đặc hữu và môi trường sống của các loài bị đe dọa theo quy định (ST2); (iii) Các nguồn gen tại chỗ đang bị nguy cấp và cần được bảo vệ (ST3); (iv) Các khu vực cảnh quan có tầm quan trọng trên thế giới, trong khu vực và quốc gia đã được xác định hoặc khu rừng có giá trị bảo tồn cao (ST4).

(4) Khu vực sản xuất, kinh doanh: gồm 3 chức năng nhỏ là khu vực kinh doanh gỗ lớn, khu vực kinh doanh gỗ nhỏ và khu vực kinh doanh lâm sản ngoài gỗ.

Các bước thực hiện như sau:

Bước 1. Chuẩn bị

Trong bước này cần thu thập các thông tin, tài liệu cần thiết như: bản đồ, báo cáo điều tra, đánh giá đa dạng động, thực vật, số liệu về tài nguyên rừng, trữ lượng rừng, báo cáo về tình hình dân sinh, kinh tế, xã hội,...

Bước 2: Xây dựng bản đồ nền

Bước 3: Rà soát ranh giới, xây rựng bản đồ hiện trạng rừng của nhóm hộ

Bước 4: Phân vùng chức năng rừng

(1) Khu rừng có tầm quan trọng về sinh thái: Sử dụng phương pháp điều tra đa dạng sinh học, phương pháp phỏng vấn người dân địa phương về danh lục các loài động, thực vật thường gặp, danh lục các loài động, thực vật quý hiếm có trong khu vực, về các kiểu rừng, hệ sinh thái rừng hiện có trong khu vực, cách thức người dân bảo vệ, khai thác các nguồn lợi từ rừng. Trên cơ sở kết quả thu được, sử dụng phương pháp chuyên gia để tiến hành tổng hợp, xác định danh lục các loài động thực vật có trong khu vực, danh lục các loài động, thực vật quý hiếm, xác định các hệ sinh thái rừng có trong khu vực, phân loại các hệ sinh thái rừng này theo các chức năng rừng đã được xác định ở trên và khoanh vẽ trên bản đồ

(2) Rừng có ý nghĩa về văn hóa, tín ngưỡng và giải trí

Sử dụng phương pháp điều tra nhanh nông thôn để điều tra dân sinh, kinh tế, xã hội, phong tục tập quán, nhu cầu sử dụng gỗ và lâm sản của cộng đồng dân cư, các đặc điểm lịch sử, văn hóa, tôn giáo, các

điểm vui chơi, giải trí danh lam, thắng cảnh,... Trên cơ sở đó tiến hành xác định vị trí, ranh giới, quy mô các khu rừng với các chức năng phục vụ mục đích xã hội trên bản đồ.

(3) Khu vực có chức năng bảo vệ đất và nguồn nước

Phân chia độ dốc và độ cao thành các cấp trên bản đồ: Độ cao (cấp 1: từ 0 đến 700m, cấp 2: từ 700 đến 1.500m, cấp 3: trên 1.500m), độ dốc (cấp 1: từ 0^o đến 25^o, cấp 2: từ 25^o đến 35^o, cấp 3: trên 35^o).

Xây dựng bản đồ sông suối, hồ chứa nước: Trên cơ sở các dữ liệu thủy văn thu thập được, tiến hành cập nhật, xác định các hệ thống sông ngòi, bề rộng các hệ thống sông ngòi để xác định vùng đệm phù hợp theo quy định tại Nghị định số 43/2015/NĐ-CP.

Tiến hành chồng xếp lớp bản đồ độ dốc, độ cao, bản đồ sông suối để phân chia chức năng bảo đất và nguồn nước của rừng.

(4) Phân chia chức năng kinh doanh rừng:

Diện tích dùng cho chức năng kinh doanh là diện tích rừng trồng sản xuất (dựa trên bản đồ hiện trạng rừng và quyết định giao đất cho các hộ gia đình) đã loại trừ đi diện tích đã phân loại theo các chức năng trên. Căn cứ vào kết quả điều tra lập địa để xác định diện tích có thể trồng rừng gỗ lớn.

1.3. Xây dựng kế hoạch sử dụng đất và các hoạt động lâm nghiệp

1.3.1. Kế hoạch sử dụng đất

Phần này xác định kế hoạch sử dụng cho các loại đất và rừng với các mục tiêu khác nhau như sản xuất gỗ, lâm sản ngoài gỗ... như đã được xác định trong phân chia chức năng rừng.

1.3.2. Kế hoạch thực hiện các hoạt động lâm nghiệp

Ở phần này cần xác định kế hoạch cho các hoạt động của nhóm hộ như: kế hoạch trồng rừng, kế hoạch chăm sóc và bảo vệ rừng, kế hoạch tỉa thưa, kế hoạch khai thác rừng, kế hoạch xây dựng vườn ươm cây giống, kế hoạch xây dựng xưởng xẻ gỗ,...

1.4. Xác định các giải pháp thực hiện

Phần này mô tả các giải pháp để thực hiện kế hoạch như: giải pháp tổ chức quản lý nhóm, giải pháp nguồn nhân lực, giải pháp về vốn,...

1.5. Xác định nhu cầu vốn cho thực hiện phương án QLRBV

Phần này cần xác định nhu cầu vốn để thực hiện phương án QLRBV. Nguồn vốn thường là của các hộ gia đình trong nhóm. Có thể quan tâm đến các nguồn vốn hỗ trợ bên ngoài từ các doanh nghiệp bao tiêu gỗ nguyên liệu có chứng chỉ để đầu tư cho nguồn cây giống chất lượng cao, đào tạo tập huấn cho các hộ gia đình, trang bị bảo hộ lao động,...

1.6. Đánh giá hiệu quả của phương án

Phần này sẽ đánh giá hiệu quả của phương án theo 3 nội dung: hiệu quả về kinh tế, hiệu quả về xã hội và hiệu quả về môi trường.

1.7. Kế hoạch kiểm tra, giám sát, đánh giá

Phần này cần xây dựng kế hoạch giám sát và đánh giá cụ thể đối với các hoạt động lâm nghiệp của nhóm và các thành viên trong nhóm (nêu rõ các chỉ số giám sát, đánh giá; quy trình, biểu mẫu và phân công thực hiện). Cần xây dựng hệ thống quản lý và lưu trữ hồ sơ kinh doanh rừng của nhóm.

2. Nội dung 2. Các nội dung chính của phương án quản lý rừng bền vững

Một phương án QLRBV cho nhóm hộ gia đình gồm 4 phần, được thiết kế và trình bày theo mẫu sau:

MỞ ĐẦU

Phần 1: CĂN CỨ PHÁP LÝ VÀ TÀI LIỆU SỬ DỤNG

I. CĂN CỨ PHÁP LÝ

Nêu các văn bản pháp lý làm căn cứ ban hành bởi cấp Trung ương, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã; các các cam kết có liên quan mà Chính phủ Việt Nam ký với quốc tế.

II. TÀI LIỆU SỬ DỤNG

Nêu các tài liệu, số liệu, thông tin, bản đồ sử dụng cho việc lập phương án kế hoạch quản lý, bảo vệ, phát triển và sử dụng rừng bền vững.

Phần 2: QUY MÔ HỘ GIA ĐÌNH THAM GIA NHÓM HỘ VÀ HIỆN TRẠNG TÀI NGUYÊN RỪNG

I. QUY MÔ HIỆN TRẠNG HỘ GIA ĐÌNH THAM GIA NHÓM HỘ

1. Quá trình hình thành nhóm hộ

Phần này sẽ đưa thông tin mô tả quá trình hình thành nhóm hộ.

2. Mục đích, ý nghĩa

Phần này nêu rõ mục đích và ý nghĩa của việc hình thành nhóm hộ để quản lý rừng bền vững và hướng đến cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững.

3. Cơ cấu tổ chức hình thành nhóm hộ

Phần này trình bày tổ chức của nhóm, bao gồm các thông tin: Trưởng nhóm, các nhóm nhỏ tại các thôn, xã, các thành viên nhóm,... Thông tin này nên được sơ đồ hóa.

4. Quy mô, diện tích hộ gia đình tham gia nhóm

Phần này sẽ trình bày bảng thống kê diện tích rừng đăng ký tham gia nhóm chứng chỉ của các hộ gia đình. Để thuận tiện cho công tác quản lý theo các nhóm nhỏ, diện tích này nên được thống kê theo từng thôn, từng xã, từng huyện. Theo kinh nghiệm, nên phân chia theo từng xã để tiện quản lý. Trong phần diện tích của từng hộ gia đình cần phân chia ra 2 nhóm diện tích:

- Diện tích tham gia chứng chỉ: là diện tích rừng trồng sản xuất, có thể khai thác được;

- Diện tích loại trừ: là diện tích hành lang ven sông, suối, khu rừng có giá trị bảo tồn cao... đây là các diện tích của hộ gia đình nhưng không sử dụng cho mục đích khai thác. Vẫn cần thống kê và đưa vào phương án quản lý rừng.

Số liệu thống kê diện tích có thể được trình bày theo ví dụ ở biểu sau:

Biểu 1: Diện tích rừng của các nhóm hộ phân theo xã, huyện....tỉnh...

Tên xã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích loại trừ (ha)	Diện tích tham gia chứng chỉ rừng (ha)
(1)	(2=3+4)	(3)	(4)
Nhóm hộ: xã A			
.....			
Tổng			

(Ghi chú: đây là bảng tổng hợp diện tích, danh sách chi tiết từng hộ gia đình tham gia nhóm bao gồm: Tên chủ hộ, địa chỉ hộ gia đình, tên lô, khoảnh rừng, diện tích rừng (bao gồm diện tích rừng tự nhiên, rừng trồng, phân chia theo rừng sản xuất, rừng phòng hộ) cần được nêu chi tiết ở phụ lục đính kèm phương án).

II. HIỆN TRẠNG TÀI NGUYÊN RỪNG

1. Hiện trạng tài nguyên rừng

Phần này cần nêu các thông tin sau: i) Nêu tổng thể về hiện trạng rừng khu vực có các hộ gia đình tự nguyện tham gia nhóm hộ; ii) Nêu chi tiết thông tin về: Tổng diện tích rừng, bao gồm rừng phòng hộ và rừng sản xuất, phân chia theo rừng tự nhiên và rừng trồng.

2. Tài nguyên thực vật rừng, động vật rừng phân bố trong khu vực

Phần này mô tả các đặc điểm chung, đặc điểm nổi bật về tài nguyên động vật rừng, thực vật rừng phân bố trong khu vực.

Phần 3: MỤC TIÊU VÀ KẾ HOẠCH QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG

I. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu chung

Phần này cần nêu được mục tiêu là thiết lập được khu rừng của nhóm hộ đảm bảo phù hợp về quy mô diện tích nhằm đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế hộ gia đình, đồng thời bảo vệ môi trường sinh thái, đa dạng sinh học thông qua thiết lập phương án quản lý rừng bền vững và cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững.

2. Mục tiêu cụ thể

Nêu cụ thể về 3 mục tiêu cần đạt khi thực hiện phương án QLRBV, gồm mục tiêu: kinh tế, xã hội và môi trường.

3. Thời gian thực hiện kế hoạch quản lý

Nêu thời gian thực hiện kế hoạch quản lý rừng, thường là 5 năm, 10 năm hoặc tùy theo kế hoạch của nhóm.

II. KẾ HOẠCH QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG

1. Điều tra rừng và phân loại chức năng rừng

Phần này trình bày chi tiết kết quả điều tra rừng các hộ gia đình tham gia nhóm hộ, bao gồm:

a) Điều tra rừng: Trình bày kết quả điều tra về diện tích, tuổi rừng, loài cây, mật độ trồng, sinh trưởng rừng trồng, trữ lượng rừng,...

b) Thực hiện phân loại chức năng rừng: Trình bày kết quả phân loại chức năng rừng cho diện tích rừng của các thành viên trong nhóm.

c) Thực hiện điều tra đánh giá thực vật rừng, động vật rừng

Phần này trình bày kết quả điều tra, đánh giá đa dạng sinh học tài nguyên thực vật, động vật rừng, gồm thông tin số lượng loài, tên loài, địa điểm phân bố. Đặc biệt cần lưu ý các loài nguy cấp, quý hiếm phát hiện được để có kế hoạch bảo tồn. Số lượng loài và phân bố được trình bày ở biểu sau:

Biểu 2: Danh mục các loài thực vật rừng

TT	Tên họ		Số lượng loài	Địa điểm
	Tên Việt Nam	Tên khoa học		
1	Họ Cúc	Asteraceae	2	Tiểu khu... xã .... huyện .....
...	.....	.....	.....	.....
Tổng cộng			.....	

Biểu 3: Danh mục các loài động vật rừng

TT	Tên loài	Địa điểm	Ghi chú
1	Sóc	Tiểu khu .... xã .... huyện	Ví dụ: ít, trung bình, nhiều
...	.....	.....	.....

d) Kết quả đánh giá khu vực là rừng có giá trị bảo tồn cao:

Phần này trình bày chi tiết kế quả đánh giá, phân loại rừng có giá trị bảo tồn cao (nếu có). Từng loại rừng phân loại theo giá trị bảo tồn cao (nếu có) cần được mô tả chi tiết về: diện tích, địa điểm phân bố, hiện trạng, giá trị bảo tồn và kèm với bản đồ.

2. Kế hoạch bảo vệ rừng và phòng cháy, chữa cháy rừng

Phần này cần nêu các thông tin: Đối tượng, biện pháp kỹ thuật, các hoạt động phòng cháy và chữa cháy rừng.

3. Các hoạt động lâm sinh

Phần này cần nêu các hoạt động lâm sinh áp dụng để thực hiện phương án quản lý rừng. Các biện pháp thường là: Trồng rừng mới, trồng lại rừng sau khai thác, chăm sóc rừng, bảo vệ rừng. Đối với rừng trồng gỗ lớn cần trình bày chi tiết kế hoạch tỉa thưa, bón phân và nuôi dưỡng rừng để đạt gỗ lớn. Đối với rừng tự nhiên có thêm biện pháp kỹ thuật khoanh nuôi rừng, làm giàu rừng.

4. Kế hoạch trồng rừng

Phần này cần nêu được kế hoạch trồng rừng của nhóm và của từng hộ gia đình thành viên. Kế hoạch trồng rừng của cả nhóm có thể trình bày tổng hợp ở biểu sau (kế hoạch chi tiết cho từng hộ đưa vào phần phụ lục).

Biểu 4: Kế hoạch trồng rừng

Loài cây	Năm trồng	Mật độ trồng (cây/ha)	Diện tích (ha)	Địa điểm
Keo tai tượng	2024	1.660	100	Xã, tiểu khu, khoảnh, lô
....	.....	....	....	.....
Tổng			.....	

5. Kế hoạch chăm sóc rừng trồng

Phần này cần trình bày kế hoạch tổng hợp và chi tiết chăm sóc rừng trồng theo từng năm. Thông thường rừng trồng được chăm sóc, phát dọn thực bì trong 3 năm đầu. Có thể bón phân hoặc không. Đối với trồng rừng gỗ lớn, cần lưu ý kế hoạch tỉa thưa rừng. Kế hoạch tổng hợp được trình bày ở biểu sau (kế hoạch chi tiết cho từng hộ nêu ở phần phụ lục).

Biểu 5: Kế hoạch chăm sóc rừng trồng

Hoạt động	Diện tích chăm sóc (ha)						
	Năm..	Năm..	Năm..	Năm..	Năm..	Năm..	Năm..
Phát dọn thực bì							
.....							

6. Kế hoạch khai thác gỗ rừng trồng

Phần này cần nêu được thông tin về kế hoạch khai thác rừng của nhóm, bao gồm:

- Biện pháp kỹ thuật khai thác tuân thủ quy trình khai thác tác động thấp.

- Diện tích khai thác bình quân ha/năm, trữ lượng m^3/năm, thiết kế khai thác, thực hiện các hoạt động khai thác, vận xuất, vận chuyển tuân thủ kỹ thuật khai thác tác động thấp.

- Đối với rừng trồng gỗ lớn, cần có kế hoạch và kỹ thuật tỉa thưa rừng.

- Vệ sinh rừng sau khai thác, quản lý rác thải, mở đường khai thác gỗ và duy tu bảo dưỡng đường hàng năm.

- Theo dõi giám sát khai thác, vận chuyển gỗ và hồ sơ gỗ có nguồn gốc.

Kế hoạch khai thác rừng của nhóm được trình bày ở biểu 6 (kế hoạch chi tiết đến từng hộ được đưa vào phần phụ lục).

Biểu 6: Diện tích rừng khai thác và sản lượng khai thác

Năm khai thác	Diện tích (ha)	Sản lượng khai thác (m^3)	Địa điểm khai thác	Năm trồng rừng
2019	100	1.200	Xã... tiểu khu ...	2008
.....	.....	.....	.....	.....
CỘNG				

7. Phân tích chi phí và lợi ích

Phần này cần trình bày tổng hợp chi phí và lợi nhuận thu được từ phương án quản lý rừng nêu ở trên. Đối với rừng trồng gỗ lớn cần lưu ý kinh phí lợi nhuận thu được từ tỉa thưa rừng. Có thể tham khảo mẫu sau:

Biểu 7: Phân tích chi phí và lợi nhuận

TT	Hoạt động	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (1.000 đ)	Thành tiền (1.000 đ)	Ghi chú
A	Tổng chi phí	Đồng				
1	Cây giống	Cây				
2	Làm đất, trồng rừng	Công				
3	Phân bón	Tấn				
4	Chăm sóc rừng	Công				
5	Tỉa thưa	Công				
6	Khai thác, vận xuất	ha				
7	Nộp thuế					
B	Tổng thu (bán gỗ)					
C	Lợi nhuận (A-B)					

8. Kế hoạch theo dõi đánh giá, giám sát

Phần này cần trình bày nội dung theo dõi đánh giá, giám sát bao gồm: i) Kế hoạch giám sát định kỳ đối với thành viên nhóm; giám sát nhà thầu (bên được thuê để khai thác rừng, chăm sóc rừng,...); giám sát thực hiện các hoạt động tập huấn, đào tạo.

9. Kế hoạch giống cây trồng

Nêu kế hoạch chuẩn bị giống cây trồng, như tự sản xuất, mua từ đơn vị cung cấp; số lượng; thời gian thực hiện, người phụ trách.

10. Chuỗi hành trình sản phẩm (FM/CoC)

11. Đào tạo, tập huấn nâng cao năng lực cho nhóm hộ, cộng đồng

Phần 4: TỔ CHỨC VÀ GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

I. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Cơ cấu tổ chức nhóm hộ

Trình bày giải pháp tổ chức nhóm: Trưởng nhóm, phân chia thành nhiều nhóm nhỏ theo thôn, xã,... để dễ tổ chức, quản lý và giám sát. Chức năng, nhiệm vụ của các thành viên trong tổ chức nhóm.

2. Theo dõi đánh giá thực hiện kế hoạch

II. GIẢI PHÁP PHỐI HỢP THỰC HIỆN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

1. Đối với cơ sở chế biến gỗ, bao tiêu sản phẩm gỗ rừng trồng có chứng chỉ.
2. Đối với hộ gia đình tham gia nhóm hộ.
3. Đối với trưởng thôn, bản...
4. Đối với chính quyền địa phương cấp xã.

KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ

1. Kết luận:

Nêu các kết luận chính.

2. Khuyến nghị

Nêu các khuyến nghị liên quan đến thực hiện phương án QLRBV ngoài thẩm quyền của Nhóm hộ (nếu có).

PHẦN PHỤ LỤC

Phụ lục gồm thông tin chi tiết các thành viên nhóm, mẫu sau là ví dụ về thông tin thành viên nhóm.

Danh sách nhóm hộ, cộng đồng dân cư, hộ gia đình tham gia phương án quản lý rừng bền vững huyện ..... tỉnh.....

TT	Xã	Thôn, ấp	Chủ rừng	Khoảnh	Lô	Diện tích (ha)	R. Phòng hộ (ha)		R. Sản xuất (ha)	
							R. Tự nhiên	Rừng Trồng	R. Tự nhiên	Rừng Trồng
1	Xã A	Thôn B	Nguyễn Văn C	07	12	16	1,5	2	1,5	11
...	.....	.....	.....	.....	....	.....	....	.....	.....	.....
Tổng		.....	.....	.....	....	.....	....	.....	.....	.....

III. NỘI DUNG THẢO LUẬN

Anh chị hãy nêu các bước để xây dựng một kế hoạch quản lý rừng bền vững?

Anh chị hãy nêu các nội dung chính của phương án quản lý rừng bền vững?

Bài tập nhóm: Tính trữ lượng rừng dựa trên số liệu giả định.

BÀI 3. GIỚI THIỆU NỘI DUNG BỘ TIÊU CHUẨN QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG VÀ XÂY DỰNG HỒ SƠ CẤP CHỨNG CHỈ RỪNG

I. KẾ HOẠCH BÀI GIẢNG

Khóa học: Hướng dẫn trồng rừng gỗ lớn có chứng chỉ quản lý rừng bền vững phục vụ vùng nguyên liệu

Bài 3. Giới thiệu các nguyên tắc của bộ tiêu chuẩn quản lý rừng bền vững VFCS/PEFC ST 1003:2019 và Hướng dẫn xây dựng hồ sơ minh chứng xin cấp chứng chỉ rừng.

Mục tiêu: Sau khi kết thúc bài học này, học viên sẽ nắm bắt được:

1. Cách thực hiện các hoạt động lâm nghiệp theo phương án QLRBV đã được xây dựng;

2. Cách chuẩn bị các minh chứng thực hiện phù hợp với 7 nguyên tắc của bộ tiêu chuẩn quản lý rừng bền vững của VFCS.

Thời gian dự kiến: 8 giờ

Nội dung/hoạt động	Phương pháp	Thời gian	Hoạt động của giảng viên	Yêu cầu nguồn lực
Nội dung 1: Giới thiệu bộ tiêu chuẩn QLRBV VFCS/PEFC ST 1003:2019	Thuyết trình	0,5 giờ	Nói, diễn giảng	Tài liệu, hình ảnh
Nội dung 2: Cách thực hiện các hoạt động lâm nghiệp theo phương án QLRBV đã được xây dựng	Thuyết trình	6,5 giờ	Nói, diễn giảng	Tài liệu, hình ảnh
Thảo luận và tổng kết bài giảng	Hỏi đáp, thuyết trình	1 giờ	Câu hỏi, nhận xét, kết luận	Giấy, bút viết...
Tổng		8 giờ		

II. NỘI DUNG BÀI GIẢNG

1. Nội dung 1. Giới thiệu bộ tiêu chuẩn QLRBV VFCS/PEFC ST 1003:2019

Tiêu chuẩn QLRBV gồm 7 nguyên tắc, 34 tiêu chí và 122 chỉ số phản ánh ba khía cạnh về kinh tế, xã hội và môi trường.

1. Tuân thủ luật pháp (9): liên quan đến các quy định tại Luật, Nghị định, Thông tư, điều ước quốc tế) - cần cập nhật liên tục.

2. Xã hội (4) - quyền của cộng đồng địa phương, sinh kế, văn hóa, tín ngưỡng,...

3. Kinh tế, kỹ thuật (8): từ khâu giống đến khai thác - sâu về kỹ thuật lâm nghiệp

4. Môi trường (10): tác động, biện pháp giảm nhẹ; giá trị sinh thái, bảo tồn ĐDSH,...

5. Giám sát, quản lý (3): kế hoạch giám sát, thực hiện kế hoạch giám sát, lưu trữ hồ sơ,...

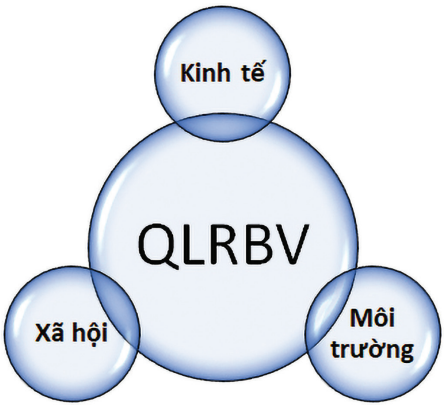

Chi tiết về 7 nguyên tắc, 34 tiêu chí và 122 chỉ số của bộ tiêu chuẩn được tổng hợp trong bảng dưới đây:

Bảng 3.1: Tổng quan các nguyên tắc, tiêu chí và chỉ số về QLRBV

Nhóm vấn đề	Nguyên tắc	Tiêu chí	Số lượng chỉ số
Tuân thủ pháp luật	I. Chủ rừng tuân thủ các quy định của pháp luật và các điều ước quốc tế mà Việt Nam tham gia	1. Quyền sử dụng đất và rừng 2. Sản xuất, kinh doanh hợp pháp 3. Quản lý rừng bền vững và nguồn gốc gỗ hợp pháp 4. Hiểu các điều ước quốc tế có liên quan	13

Nhóm vấn đề	Nguyên tắc	Tiêu chí	Số lượng chỉ số
Xã hội	II. Chủ rừng tôn trọng quyền của cộng đồng dân cư và người dân địa phương	1. Đảm bảo quyền sử dụng đất và rừng hợp pháp hoặc theo phong tục 2. Tạo cơ hội việc làm và cải thiện sinh kế 3. Đáp ứng nhu cầu cơ bản về văn hóa, tín ngưỡng và giải trí 4. Giải quyết khiếu nại và đền bù	14
	III. Chủ rừng đảm bảo quyền và điều kiện làm việc của người lao động	1. Quyền và lợi ích của người lao động 2. Điều kiện làm việc cho người lao động 3. Quyền tham gia tổ chức Công đoàn và các quyền thỏa thuận khác 4. Giải quyết khiếu nại và bồi thường thiệt hại	14

Nhóm vấn đề	Nguyên tắc	Tiêu chí	Số lượng chỉ số
Kinh tế, kỹ thuật	IV. Quản lý, bảo vệ, phát triển và sử dụng rừng bền vững	1. Thực hiện phương án quản lý rừng bền vững 2. Sản xuất và sử dụng giống cây trồng 3. Áp dụng các biện pháp lâm sinh phù hợp 4. Đa dạng hoạt động sản xuất, kinh doanh nhằm nâng cao lợi ích từ rừng 5. Phòng trừ sinh vật gây hại rừng 6. Phòng cháy và chữa cháy rừng 7. Khai thác hợp lý các sản phẩm từ rừng 8. Xây dựng và bảo trì các công trình hạ tầng kỹ thuật phù hợp	28
	V. Quản lý và bảo vệ môi trường trong các hoạt động lâm nghiệp	1. Đánh giá tác động môi trường của các hoạt động lâm nghiệp 2. Bảo vệ đất và nguồn nước 3. Quản lý và sử dụng hóa chất và phân bón hóa học 4. Quản lý chất thải nguy hại	16

Nhóm vấn đề	Nguyên tắc	Tiêu chí	Số lượng chỉ số
Môi trường	VI. Duy trì, bảo tồn và nâng cao đa dạng sinh học	1. Xác định các khu rừng có tầm quan trọng về sinh thái, giá trị bảo tồn cao 2. Bảo vệ các loài thực vật rừng, động vật rừng 3. Bảo vệ các khu rừng có tầm quan trọng về sinh thái, có giá trị bảo tồn cao 4. Duy trì và nâng cao giá trị sinh thái và đa dạng sinh học của rừng 5. Kiểm soát chặt chẽ việc sử dụng các loài nhập nội 6. Không trực tiếp hoặc gián tiếp chuyển đổi đất có rừng tự nhiên	25
Giám sát và quản lý	VII. Rừng được theo dõi, giám sát, đánh giá theo phương án quản lý rừng bền vững	1. Xây dựng kế hoạch giám sát và đánh giá 2. Thực hiện kế hoạch giám sát và đánh giá 3. Xây dựng hệ thống quản lý và lưu trữ hồ sơ	13
Tổng	**7**	**34**	**122**

2. Nội dung 2. Cách thực hiện các hoạt động lâm nghiệp theo phương án QLRBV đã được xây dựng

2.1. Nguyên tắc 1 - Tuân thủ pháp luật

Nguyên tắc này yêu cầu chủ rừng phải tuân thủ các quy định của pháp luật Việt Nam và các Công ước quốc tế mà Việt Nam đang ký kết. Nhằm đảm bảo tuân thủ Nguyên tắc 1, chủ rừng cần thực hiện các hoạt động sau:

- Tập hợp bằng chứng về việc thành lập tổ chức nhóm: Quyết định thành lập, nếu là HTX hoặc công ty thì cần có đăng ký kinh doanh/giấy phép kinh doanh được cơ quan có thẩm quyền cấp và phù hợp với ngành nghề kinh doanh.

- Tập hợp bằng chứng về việc quyền sử dụng đất hợp pháp: Có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc quyết định giao đất, giao rừng hoặc hợp đồng thuê đất, thuê rừng hoặc giấy xác nhận của cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật và bản đồ ranh giới.

- Thực hiện đầy đủ các quy định về chức năng, nhiệm vụ được giao hoặc ngành nghề sản xuất, kinh doanh đã đăng ký: trồng rừng, khai thác rừng,... nộp thuế, phí....

- Liệt kê, báo cáo, lưu trữ, cập nhật hồ sơ, chứng từ liên quan đến hoạt động quản lý, sản xuất kinh doanh, dịch vụ của chủ rừng hàng năm (tối thiểu 5 năm) bao gồm: thuế tài nguyên, thuế môn bài, thuế thu nhập doanh nghiệp, các loại bảo hiểm y tế, xã hội, tai nạn, bảo hiểm lao động của tất cả người lao động của đơn vị và của các nhà thầu hoạt động trong khu vực rừng của đơn vị (thầu khoán trồng rừng, khai thác v.v...). Trong trường hợp các khoản nộp phí chưa trả hết thì chủ rừng cần có kế hoạch hoàn trả và được cơ quan chức năng xác nhận.

- Xây dựng và công khai phương án quản lý rừng bền vững (QLRBV) theo quy định. Các phương án QLRBV cần phải phù hợp với quy mô, phạm vi và các biện pháp quản lý rừng sẽ được áp dụng.

- Tổ chức các đội tuần tra, bảo vệ rừng và xây dựng quy chế về quản lý, bảo vệ rừng và/hoặc quy chế phối hợp với cơ quan chức năng (xã, huyện, kiểm lâm, công an v.v...) để bảo vệ rừng khỏi tất cả các hoạt động trái phép. Trong đó, quy chế này cần có biện pháp phát hiện, ngăn ngừa, ghi chép, báo cáo và xử lý các vi phạm. Các hồ sơ vi phạm cần được lưu trữ tối thiểu trong 5 năm gần nhất.

- Chủ rừng cần hiểu và thực hiện các quy định trong các điều ước quốc tế: các công ước cơ bản của Tổ chức Lao động quốc tế (ILO), Công ước đa dạng sinh học 1992 (CBD), Công ước về các chất ô nhiễm hữu cơ khi phân hủy POP 2001 (Công ước Stockholm), Công ước buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp (CITES)

Nhóm cần chuẩn bị các minh chứng sau:

- Bản sao bằng chứng về quyền sử dụng đất của tất cả các thành viên trong nhóm, gồm 1 trong các loại giấy tờ sau:

+ Quyết định giao đất (thời điểm trước ngày 15/10/1993)
+ Quyết định giao đất, giao rừng (thời điểm từ ngày 15/10/1993 đến 1/7/2004)
+ Giấy chứng nhận QSD đất (thời điểm từ 15/10/1993 đến nay)
+ Quyết định giao đất (thời điểm từ 15/10/1993 đến nay)
+ Quyết định thuê đất (thời điểm từ 15/10/1993 đến nay)
+ Quyết định giao rừng gắn liền với giao đất, cho thuê đất (thời điểm từ 2011 đến nay)
+ Quyết định giao rừng
+ Sổ lâm bạ
+ Có một trong các loại giấy tờ về QSD đất theo quy định tại Điều 100 Luật Đất đai
+ Xác nhận của ủy ban nhân cấp xã là đất đang sử dụng và không có tranh chấp đối với trường hợp quy định tại Điều 101 Luật Đất đai.
+ Hợp đồng giao khoán đất trồng rừng với các chủ rừng khác.

- Ranh giới diện tích rừng của các hộ gia đình trong nhóm phải được khoanh vẽ rõ trên bản đồ;

- Ranh giới diện tích của các hộ ngoài thực địa phải được đánh dấu hoặc cắm mốc rõ ràng để phân biệt với các hộ khác không tham gia chứng chỉ.

- Lưu giữ các hồ sơ, chứng từ mua cây giống, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật,...

- Lưu giữ các hồ sơ khai thác và mua bán lâm sản. Bảng kê lâm sản thực hiện theo quy định hiện hành của Bộ NN&PTNT.

- Lưu giữ bằng chứng về các loại thuế, phí mà nhóm nộp.

- Lưu giữ phương án quản lý rừng bền vững của nhóm; minh chứng về việc công khai bản tóm tắt phương án.

- Lưu giữ bằng chứng việc đã thực hiện ngăn chặn các hành vi bị cấm trong lâm nghiệp (các biên bản sự việc có sự tham gia của thành viên nhóm,...)

- Lưu giữ văn bản, tài liệu của nhóm và bằng chứng việc đã phổ biến đến thành viên nhóm các công ước Việt Nam ký kết như công ước lao động,...

2.2. Nguyên tắc 2 - Tôn trọng quyền của cộng đồng dân cư và người dân địa phương

Với nguyên tắc này Chủ rừng phải đảm bảo quyền sử dụng đất và rừng hợp pháp hoặc theo phong tục truyền thống của cộng đồng dân cư và người dân địa phương bị ảnh hưởng bởi các hoạt động quản lý. Do vậy, nhằm đảm bảo nguyên tắc 2, chủ rừng cần thực hiện các hoạt động sau:

- Xác định những khu vực có liên quan đến hoạt động sinh kế theo tập quán của họ như thu hái lâm sản ngoài gỗ, cung cấp nguồn nước sản xuất, sinh hoạt... trên bản đồ, ngoài thực địa, có kế hoạch quản lý được đưa vào phương án quản lý rừng bền vững.

- Xác định những khu vực có ý nghĩa về văn hóa, tín ngưỡng và giải trí trên bản đồ, ngoài thực địa, có kế hoạch quản lý được đưa vào phương án quản lý rừng bền vững.

- Phân định ranh giới đất và rừng giữa cộng đồng dân cư, người dân địa phương với chủ rừng phải được thống nhất để tránh xảy ra xung đột hoặc tranh chấp.

- Tôn trọng quyền quản lý, sử dụng đất và rừng thuộc quyền sử dụng hợp pháp hoặc quyền theo phong tục/truyền thống của cộng đồng dân cư và người dân địa phương.

- Tạo điều kiện cho cộng đồng dân cư và người dân địa phương thực hiện các hoạt động hợp pháp trên đất và rừng của họ mà liên quan đến diện tích chủ rừng đang quản lý để duy trì sinh kế và ổn định cuộc sống.

- Xây dựng chính sách (quy tắc ứng xử), cơ chế, quy trình và các biện pháp giải quyết mâu thuẫn khi có tranh chấp, khiếu nại vi phạm các quyền của người dân địa phương.

Nhóm cần chuẩn bị các minh chứng sau:

- Lưu giữ bằng chứng về các biên bản họp, giải quyết các vấn đề liên quan (nếu có) với cộng đồng xung quanh rừng.

- Lưu giữ bằng chứng về các thỏa thuận với cộng đồng xung quanh rừng (nếu có);

- Lưu trữ hồ sơ các vụ tranh chấp đất đai của các thành viên trong nhóm đã được giải quyết trong tối thiểu 5 năm gần nhất.

- Lưu giữ bằng chứng về việc ưu tiên thuê khoán người lao động tại địa phương tham gia các hoạt động lâm nghiệp của nhóm như trồng rừng, chăm sóc rừng, bảo vệ rừng, khai thác rừng.

- Lưu giữ các quy chế, kế hoạch thiết lập và và hoạt động bảo vệ khác khu vực có giá trị bảo tồn cao (bao gồm cả bản đồ);

- Lưu giữ các bằng chứng về việc đã khảo sát, đánh giá để giảm thiểu các tác động đến cộng đồng xung quanh rừng và việc thực hiện các biện pháp giảm thiểu, ví dụ như khai thác rừng của hộ gia đình trong nhóm không làm ảnh hưởng đến các hộ xung quanh.

- Xây dựng, lưu giữ quy chế chế và biện pháp giải quyết khiếu nại và đền bù thiệt hại cho cộng đồng dân cư xung quanh. Lưu giữ các bằng chứng giải quyết.

- Bằng chứng về sự hỗ trợ, tham gia của nhóm trong việc duy trì, duy tu và xây dựng các công trình lâm nghiệp tại địa phương như đường vận xuất, vận chuyển,...

- Các hồ sơ đã giải quyết về khiếu nại, đền bù cần được lưu trữ tối thiểu 5 năm.

2.3. Nguyên tắc 3 - Đảm bảo quyền và điều kiện làm việc của người lao động

Người lao động luôn đóng vai trò vô cùng quan trọng trong mọi công việc và các hoạt động của mỗi tổ chức. Vì vậy, chủ rừng phải tuân thủ các Luật, quy định hiện hành, các công ước và hiệp định quốc tế mà Việt Nam tham gia. Nhằm đảm bảo nguyên tắc 3, chủ rừng cần thực hiện các hoạt động sau:

- Đảm bảo các điều kiện tối thiểu cho người lao động như: hợp đồng lao động; tiền công, lương; phúc lợi xã hội... Trong quá trình sử dụng lao động, chủ rừng phải tuân thủ một số quy định về tuổi của người lao động, không tham gia hoặc cưỡng bức lao động và thực hiện bình đẳng giới khi tuyển dụng theo Bộ luật lao động 2022, số 10/2012/QH3 và Luật an toàn, vệ sinh lao động 2015.

- Chủ rừng phải thúc đẩy bình đẳng giới trong hoạt động tuyển dụng, các cơ hội đào tạo, ký hợp đồng, các quá trình tham gia và các hoạt động quản lý.

- Trong quá trình thực hiện lao động hay sản xuất, lao động cần được cung cấp các dụng cụ bảo hộ an toàn lao động phù hợp. Hướng dẫn, giải thích, tập huấn các trường hợp ảnh hưởng đến sức khoẻ hoặc dễ bị tai nạn để giảm thiểu rủi ro từng vị trí công việc.

- Xây dựng cơ chế, giải pháp và quy trình xử lý khiếu nại đền bù các tổn thất, thiệt hại về tài sản và sức khoẻ của người lao động khi làm việc cho đơn vị sử dụng lao động. Các hồ sơ đã giải quyết khiếu nại, đền bù cần được lưu trữ tối thiểu 5 năm.

- Tạo điều kiện thuận lợi cho người lao động tham gia các tổ chức Công đoàn, được thực hiện các quy định dân chủ cơ sở, lấy ý kiến của người lao động về những vấn đề liên quan đến đời sống và công việc trong quá trình lao động tại cơ sở.

Nhóm cần chuẩn bị các minh chứng sau:

- Lưu giữ hồ sơ thuê lao động thực hiện các công việc trồng rừng, chăm sóc, bảo vệ và khai thác rừng trong trường hợp lao động làm việc liên tục có thời gian trên 1 tháng.

- Minh chứng về việc thực hiện bình đẳng giới trong tuyển dụng, đào tạo và trả tiền lương;

- Trang bị bảo hộ lao động: hồ sơ mua sắm, biên bản giao nhận, nhật ký sử dụng, và các đồ bảo hộ lao động.

- Lưu giữ hồ sơ về các lớp tập huấn cho thành viên nhóm và người làm thuê về bảo hộ lao động, sử dụng hóa chất an toàn,...

- Xây dựng và lưu giữ cơ chế và biện pháp để giải quyết khiếu nại và đền bù những tổn thất, thiệt hại về tài sản và sức khỏe cho người lao động. Lưu giữ bằng chứng các vụ việc được giải quyết.

- Lưu trữ các hồ sơ đã giải quyết khiếu nại, đền bù của chủ rừng tối thiểu 5 năm gần nhất.

2.4. Nguyên tắc 4 - Quản lý, bảo vệ, phát triển và sử dụng rừng

Các hoạt động lâm nghiệp cần được thực hiện đúng theo phương án quản lý rừng bền vững và kế hoạch hoạt động hàng năm đã được xây dựng trước đó. Nhằm đảm bảo nguyên tắc 4, chủ rừng cần thực hiện các hoạt động sau:

- Xây dựng Phương án quản lý rừng (đã trình bày ở bài 2) và thực hiện các hoạt động theo đúng các kế hoạch trong phương án. Lưu ý: Nếu phải điều chỉnh hoạt động lâm nghiệp trong kế hoạch thì phải xây dựng quy trình và cập nhật kế hoạch thường xuyên và vẫn phải đảm bảo mục tiêu quản lý rừng bền vững. Các hồ sơ chỉnh sửa cần được quản lý và lưu trữ tối thiểu 5 năm gần nhất.

- Phương thức, mật độ và thời vụ trồng rừng

+ Trồng thuần loài, tuy nhiên hỗn giao giữa các dòng để giảm thiểu sâu, bệnh hại (trồng theo băng, đám hoặc theo hàng).

+ Mật độ trồng: 1.650 cây/ha (2 × 3m), hoặc mật độ 1.333 cây/ha (3 × 2,5m), tùy theo mục tiêu trồng rừng, điều kiện lập địa và điều kiện thâm canh rừng.

- Thời vụ trồng: miền Bắc trồng rừng vào vụ xuân hoặc xuân hè (tháng 2-7); miền Nam và miền Trung trồng vào đầu mùa mưa.

- Chuẩn bị thực bì:

+ Đất rừng sau khai thác: giữ lại toàn bộ cành nhánh, băm nhỏ và trải đều theo đường đồng mức. Tốt nhất là không đốt thực bì. Trường hợp đốt cần thực hiện đốt có kiểm soát

bằng cách vun thực bì thành từng đống, cách nhau 10 - 20 m, và thực hiện đốt từ trên đỉnh xuống chân đồi.

+ Đất có thảm cỏ không cần xử lý thực bì. Nơi có cây bụi, thảm tươi, phát dọn thực bì toàn diện trước khi trồng rừng ít nhất 1 tháng. Thực bì được phát sạch sát gốc không cao quá 10 cm, thu gom xếp thành giải theo đường đồng mức phía dưới băng chặt, tránh trải đều tạo thành vật liệu dễ gây cháy gây nguy cơ cháy rừng, không được đốt.

- Chuẩn bị cây giống:

+ Mua cây giống có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, có hóa đơn chứng từ đầy đủ theo quy định.

+ Nếu nhóm hộ tự sản xuất cây giống, cần chấp hành các quy định tại Nghị định 27/2021/NĐ-CP về quản lý giống cây trồng lâm nghiệp và quy định hiện hành khác;

+ Sử dụng các giống cây đã được Bộ NN&PTNT quy định trồng theo từng vùng sinh thái tại Quyết định số 4961/QĐ-BNN-TCLN ngày 17 tháng 11 năm 2014.

+ Khi đưa vào trồng một giống mới, cần xem xét, đánh giá kỹ để đảm bảo phù hợp với điều kiện lập địa;

+ Chỉ sử dụng các loài ngoại lai khi có kiến thức và/hoặc kinh nghiệm cho thấy có các biện pháp có thể kiểm soát và loại trừ hữu hiệu được các tác động xâm hại;

+ Không trồng các loài cây xâm lấn.

+ Không sử dụng các sinh vật biến đổi gen.

- Lựa chọn lập địa trồng rừng: Chỉ trồng rừng gỗ lớn keo lai và Keo tai tượng trên những lập địa phù hợp ban hành theo Hướng dẫn kỹ thuật trồng rừng thâm canh gỗ lớn và chuyển hóa rừng trồng gỗ nhỏ sang rừng trồng gỗ lớn đối với loài cây Keo lai và Keo tai tượng ban hành theo Quyết định số 2962/QĐ-BNN-TCLN ngày 30/7/2019 của Bộ Nông nghiệp và PTNT.

- Làm đất, đào hố và bón phân:

+ Làm đất thủ công hoặc cơ giới: cuốc hố hoặc cày trước khi trồng rừng từ 15 ngày tới 01 tháng; cày toàn diện theo băng ở những nơi có điều kiện thuận lợi, độ dốc < 15 độ.

+ Kích thước hố tối thiểu 30 × 30 × 30 cm, được bố trí theo hình nanh sấu. Trong khi cuốc hố phần đất mặt tơi xốp được để sang một bên và phần đất phía dưới hố được để sang một bên.

+ Lấp hố: sau khi cuốc hố được 15 đến 20 ngày tiến hành lấp hố. Khi lấp hố kết hợp với bón phân bằng 0,2 - 0,3 kg NPK (tỷ lệ 5:10:3)/hố hoặc hoặc 0,3 - 0,5 kg phân vi sinh. Đất và phân được trộn đều, vun hình mui rùa

cao hơn mặt hố từ 2 - 3 cm. Công việc lấp hố phải hoàn thành trước khi trồng rừng từ 5 đến 10 ngày.

- Trồng dặm:

+ Sau khi trồng 20-30 ngày, phải kiểm tra tỷ lệ sống, nếu đạt dưới 85% phải trồng dặm, nếu trên 85% chỉ trồng dặm lại ở những nơi cây chết tập trung, kỹ thuật trồng dặm như trồng chính.

+ Sau 1 năm, nếu tỷ lệ sống chưa đạt 85% thì phải tiếp tục trồng dặm bằng cây con của năm trước.

- Chăm sóc rừng trồng trong 3 năm đầu:

+ Chăm sóc năm thứ nhất: Tiến hành chăm sóc 1 lần với cây trồng vụ hè thu (trồng rừng từ tháng 6 đến hết tháng 11); nếu trồng rừng vào vụ xuân hè (từ tháng 1 đến hết tháng 5) tiến hành chăm sóc 2 lần. Các biện pháp kỹ thuật áp dụng gồm:

Phát thực bì toàn diện, chiều cao gốc chặt không quá 15 cm; cắt và gỡ dây leo quấn quanh cây trồng; sửa lại những cây bị nghiêng ngả. Chú ý trong quá trình phát thực bì tránh làm tổn thương đến cây tái sinh có mục đích.

Xới đất, vun gốc xung quanh hố với đường kính từ 0,6 - 0,8 m, sâu từ 4 - 5 cm.

Tỉa thân: tỉa những cây có nhiều thân, chỉ để lại 1 thân chính thẳng và khỏe mạnh; chú ý cắt sát thân và tránh làm tổn thương đến thân cây khi tỉa.

+ Chăm sóc năm thứ 2 và thứ 3: Chăm sóc được thực hiện 2 lần/năm. Thời điểm chăm sóc lần 1 từ tháng 2 đến tháng 4; chăm sóc lần 2 được thực hiện từ tháng 9 đến tháng 12. Biện pháp kỹ thuật:

Phát dọn dây leo, bụi rậm, cỏ dại để xúc tiến sinh trưởng của cây trồng.

Xới đất, vun gốc quanh cây trồng với đường kính từ 0,6 - 0,8 m, chiều sâu từ 4 - 5 cm; kết hợp bón thúc 0,2 kg phân NKG (tỷ lệ 10:12:5)/cây.

Tỉa cành: tỉa hết cành lớn nằm phía dưới 1/3 chiều dài của cây; cắt sát thân cây và tránh làm tổn thương đến cây; tỉa cành được tiến hành vào đầu mùa khô.

Tỉa thân: tỉa những cây có nhiều thân, chỉ để lại 01 thân; cắt sát với thân cây để lại.

- Nuôi dưỡng rừng phát dây leo, cây bụi trên toàn bộ diện tích rừng kết hợp với tỉa thưa. Quá trình tỉa thưa nuôi dưỡng rừng được thực hiện 1 đến 2 lần khi rừng cây đã khép tán.

+ Tỉa thưa lần đầu được thực hiện khi rừng ở tuổi 4 đến tuổi 5; mật độ để lại sau tỉa thưa lần một khoảng 900 - 1.000 cây/ha.

+ Tỉa thưa lần 2 được thực hiện khi rừng ở tuổi 7 đến tuổi 8; mật độ thích hợp sau tỉa thưa lần 2 từ 600 đến 700 cây/ha.

+ Thời điểm tỉa thưa: vào mùa khô (trước hoặc sau mùa sinh trưởng).

+ Phát dọn thực bì trước khi tỉa thưa: Phát sạch thực bì và cắt dây leo bám trên cây. Phát gần sát mặt đất (chiều cao gốc chặt dưới 10 cm), chặt ngắn cành nhánh để dễ đi lại khi tỉa thưa rừng.

+ Chọn cây bài tỉa: là những cây có chất lượng kém trong lâm phần, bị sâu bệnh hại, bị chèn ép, cụt ngọn, không có triển vọng phát triển để cung cấp gỗ lớn.

+ Phương pháp tỉa: phải bài cây trước khi chặt hạ, chặt sát gốc, hướng cây đổ không được ảnh hưởng đến cây giữ lại hoặc cây tái sinh có mục đích. Không chặt 3 cây liền nhau, các cây giữ lại phải phân bố đều trong lâm phần.

+ Vệ sinh rừng sau tỉa thưa: thu gom thân cây, cành to ra khỏi rừng; thu gọn cành nhỏ và ngọn cây băm thành từng đoạn nhỏ và dải theo băng.

+ Chăm sóc rừng 1 - 2 năm sau khi tỉa thưa, mỗi năm hai lần, các biện pháp kỹ thuật bao gồm: Phát dây leo, cây bụi trên toàn bộ diện tích; Xới quanh gốc và vun gốc cho cây; bón 0,2 kg phân NPK (tỷ lệ 10:12:5)/cây vào đầu mùa mưa.

- Bảo vệ rừng:

+ Thường xuyên kiểm tra, bảo vệ nghiêm ngặt, ngăn chặn gia súc phá hoại rừng. Lập các biển báo cấm chặt phá rừng và sử dụng lửa trong rừng; phòng chống dế, chống mối ở giai đoạn cây còn nhỏ (dưới 2 năm tuổi).

+ Thường xuyên theo dõi tình hình sâu bệnh hại: khi sâu bệnh xuất hiện phải phòng trừ theo Quy phạm kỹ thuật phòng trừ sâu bệnh hại cây rừng (04-TCN-27-2001), được ban hành theo Quyết định số 2181/QĐ-BNN-KHCN ngày 23/5/2001 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

+ Phòng chống cháy rừng: phát dọn thực bì trước mùa khô, phát dọn đường ranh giới lô, khoảnh, đường banh cản lửa; xây dựng chòi canh lửa. Biện pháp kỹ thuật được áp dụng theo Quy phạm phòng cháy, chữa cháy rừng thông, rừng tràm và một số loại rừng dễ cháy khác (QPN8-86), được ban hành kèm theo Quyết định số 801/QĐ ngày 26/9/1986 của Bộ Lâm nghiệp (nay là Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn).

- Đối với rừng tự nhiên, áp dụng kỹ thuật khoanh nuôi xúc tiến tái sinh, làm giàu rừng, nuôi dưỡng và khai thác rừng tự nhiên phù hợp với từng trạng thái rừng theo quy định tại 29/2018/TT-BNNPTNT của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định các biện pháp lâm sinh.

- Trong quá trình hoạt động, quản lý, sản xuất và kinh doanh, chủ rừng cần đa dạng hoá các hoạt động kinh doanh và các nguồn thu từ dịch vụ môi trường rừng nhằm tối ưu lợi ích cho chủ rừng và người dân địa phương như: mở rộng thị trường; phát triển các loài cây bản địa và lâm sản ngoài gỗ,...

- Xây dựng, tập huấn, duy trì hệ thống phòng cháy, chữa cháy rừng theo quy định. Tổ chức các hoạt động nâng cao năng lực cho người lao động, cộng đồng dân cư và người dân địa phương trong việc phòng cháy, chữa cháy rừng để giảm thiểu thiệt hại và rủi ro.

- Sản lượng khai thác hàng năm phải tuân theo quy định và không được vượt quá mức tăng trưởng của rừng đã được xác định trong phương án QLRBV.

- Xây dựng kế hoạch và phương án mở đường vận xuất theo quy định và không gây tác động tiêu cực tới môi trường.

Nhóm cần chuẩn bị các minh chứng sau:

- Lưu giữ hồ sơ, bằng chứng về tất cả các hoạt động lâm nghiệp triển khai của nhóm và các thành viên nhóm theo phương án quản lý rừng bền vững, bao gồm: mua và sản xuất giống, chuẩn bị lập địa, trồng rừng, chăm sóc rừng, bảo vệ, tỉa thưa rừng và khai thác rừng.

- Nếu chỉnh sửa, cập nhật phương án phải lưu bản chỉnh sửa và lý do chỉnh sửa, cập nhật, các bằng chứng về việc phê duyệt hoặc thống nhất bản chỉnh sửa, cập nhật.

- Lưu giữ hồ sơ, chứng từ mua cây giống, phân bón của các hộ gia đình thành viên nhóm.

- Nếu nhóm tổ chức sản xuất giống, phải lưu giữ đầy đủ các hồ sơ sản xuất, bán hàng theo quy định;

- Xây dựng, ban hành, lưu giữ các quy trình kỹ thuật lâm sinh của nhóm.

- Lưu giữ bằng chứng các hoạt động điều tra sâu bệnh và các biện pháp xử lý: thời gian, loại thuốc sử dụng, hiệu quả,... bằng chứng về việc thông báo cho cơ quan chức năng và phối hợp với cơ quan chức năng, cộng đồng địa phương trong phòng chống sâu bệnh hại rừng (nếu có).

- Lưu giữ kế hoạch, phương án phòng cháy chữa cháy rừng; bằng chứng các hoạt động thực hiện.

- Lưu giữ hồ sơ, minh chứng các buổi tuyên truyền, tập huấn về phòng cháy chữa cháy rừng.

- Lưu trữ hồ sơ về các vụ cháy rừng tối thiểu trong 5 năm gần nhất.

- Lưu giữ bằng chứng về các ô tiêu chuẩn giám sát tăng trưởng rừng, kết quả sử dụng để tính toán lượng khai thác hàng năm.

- Lưu giữ hồ sơ, bằng chứng về việc tham gia của nhóm trong việc xây dựng đường vận xuất, vận chuyển; nếu làm đường mới cần có hồ sơ thiết kế được lưu, đảm bảo không ảnh hưởng tiêu cực tới môi trường.

2.5. Nguyên tắc 5 - Quản lý và bảo vệ môi trường trong các hoạt động lâm nghiệp

Nguyên tắc này yêu cầu các hoạt động quản lý được tiến hành bởi chủ rừng (hộ gia đình, cá nhân) hoặc người làm thuê (người trồng rừng, khai thác rừng,...) phải được lựa chọn và thực hiện phù hợp với các chính sách và các mục tiêu về kinh tế, môi trường và xã hội. Nhằm đảm bảo nguyên tắc 5, chủ rừng cần thực hiện các hoạt động sau:

- Xây dựng kế hoạch, thực hiện các biện pháp giảm thiểu tác động môi trường. Phân tích và đánh giá các tác động tiêu cực có thể xảy ra trong các hoạt động lâm nghiệp.

- Xây dựng kế hoạch và các biện pháp bảo vệ đất và nguồn nước:

+ Xác định khu vực có chức năng bảo vệ đất và nguồn nước.

+ Xây dựng kế hoạch và biện pháp bảo vệ, phục hồi thảm thực vật tại các khu vực đó.

+ Xác định các tác động tiêu cực có thể xảy ra trong khi hoạt động lâm nghiệp.

+ Xây dựng kế hoạch và thực hiện các biện pháp khắc phục hậu quả do tác động tiêu cực tới đất và nguồn nước.

+ Ưu tiên trồng rừng phục hồi trên đất trống, đất dễ xói mòn để bảo vệ đất.

- Thực hiện quản lý và sử dụng hóa chất và phân bón hóa học đảm bảo an toàn đối với môi trường và con người quy định tại Việt Nam và Điều ước quốc tế (Luật Bảo vệ môi trường 2014, Luật Điều ước Quốc tế 2016, Luật Hoá chất 2007, Nghị định 108/2017/NĐ-CP về quản lý phân bón. Ghi chép, lưu trữ các thông tin về chủng loại, liều lượng, thời gian và địa điểm sử dụng hoá chất.

- Quản lý, thu gom bao bì và chất thải nguy hại sau khi sử dụng và xử lí đúng quy định.

Nhóm cần chuẩn bị các bằng chứng sau:

- Lưu giữ bằng chứng báo cáo đánh giá tác động môi trường, các bằng chứng về thực hiện biện pháp giảm thiểu (nếu có);

- Lưu giữ danh mục hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng; hướng dẫn sử dụng; minh chứng hồ sơ các lớp tập huấn cho thành viên nhóm và người lao động;

- Lưu trữ thông tin về chủng loại, liều lượng, thời gian và địa điểm sử dụng hóa chất và phân bón hóa học;

- Ban hành quy trình quản lý chất thải nguy hại, bằng chứng về việc phổ biến cho thành viên nhóm và người lao động; các minh chứng tại hiện trường;

2.6. Nguyên tắc 6 - Duy trì, bảo tồn và nâng cao đa dạng sinh học

Chủ rừng phải xác định, duy trì và bảo tồn các khu rừng có tầm quan trọng về sinh thái hoặc các khu rừng có giá trị cao. Nhằm đảm bảo nguyên tắc 6, chủ rừng cần thực hiện các hoạt động sau:

- Điều tra, xây dựng cơ sở dữ liệu và tham vấn các bên liên quan về:

+ Hệ sinh thái rừng quý, hiếm, dễ bị tổn thương hoặc hệ sinh thái đặc trưng như các vùng cửa sông, ven biển, vùng đất ngập nước khác, núi đá;

+ Khu vực có các loài đặc hữu và môi trường sống của các loài bị đe dọa theo quy định;

+ Các nguồn gen tại chỗ đang bị nguy cấp và cần được bảo vệ;

+ Các khu vực cảnh quan có tầm quan trọng trên thế giới, trong khu vực và quốc gia đã được xác định hoặc khu rừng có giá trị bảo tồn cao.

- Xây dựng kế hoạch giám sát và đánh giá trong việc bảo vệ hoặc bảo tồn các khu rừng có vai trò quan trọng về sinh thái và có giá trị bảo tồn cao.

+ Xây dựng danh mục, bản đồ phân bố và thực hiện các biện pháp bảo vệ các loài động thực vật rừng sau khi được xác định và sinh cảnh của chúng.

+ Cập nhật và lưu trữ hồ sơ loài đã xác định.

+ Kiểm soát các hoạt động săn bắt bất hợp pháp.

- Không sử dụng cây biến đổi gen trong trồng rừng trừ trường hợp được nghiên cứu và cho phép của cơ quan có thẩm quyền.

- Không sử dụng các loài ngoại lai.

- Thực hiện các biện pháp duy trì và nâng cao giá trị sinh thái như: áp dụng xúc tiến tái sinh tự nhiên, trồng rừng hỗn loài,...

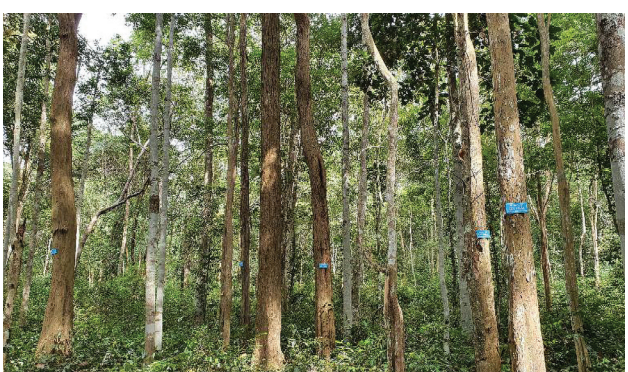

- Không trực tiếp hoặc gián tiếp chuyển đổi rừng tự nhiên và những diện tích rừng có tầm quan trọng về sinh thái. Sau ngày 31 tháng 12 năm 2010 các khu rừng chuyển đổi không được cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững, trừ những trường hợp do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định. Nhóm cần chuẩn bị các bằng chứng sau:

- Lưu giữ các báo cáo điều tra đánh giá tài nguyên rừng, báo cáo đánh giá đa dạng sinh học động thực vật, báo cáo đánh giá khu bảo tồn cao;

- Lưu giữ phương án, kế hoạch thực hiện, các minh chứng thực hiện, kết quả giám sát với các khu bảo tồn cao được xác định (nếu có);

- Lưu giữ bản đồ chức năng rừng;

- Lưu giữ danh mục các loài động thực vật nguy cấp, quý hiếm xuất hiện trong khu vực rừng của nhóm; minh chứng việc phổ biến thông tin đến thành viên nhóm và người lao động;

- Lưu trữ tài liệu mô tả và đánh giá giá trị bảo tồn của những diện tích chuyển đổi (nếu có).

2.7. Nguyên tắc 7 - Theo dõi, giám sát, đánh giá việc thực hiện các hoạt động lâm nghiệp theo phương án quản lý rừng bền vững

Nguyên tắc này yêu cầu Chủ rừng phải chứng tỏ rằng, tiến trình đạt được các mục tiêu quản lý, các tác động của các hoạt động quản lý và điều kiện của nhóm được giám sát và đánh giá tương xứng với quy mô, cường độ và rủi ro của các hoạt động quản lý, để thực hiện việc quản lý thích ứng. Nhằm đảm bảo nguyên tắc 7, quản lý nhóm cần thực hiện các hoạt động sau:

- Xây dựng và thực hiện các kế hoạch giám sát và đánh giá: tác động môi trường và xã hội của các hoạt động được thực hiện.

- Tài liệu hóa, phân tích và đánh giá các kết quả giám sát phục vụ cho việc điều chỉnh các kế hoạch và hoạt động quản lý hàng năm bao gồm: sản lượng khai thác gỗ, lâm sản ngoài gỗ, diện tích và sinh trưởng rừng trồng.

- Ghi chép theo dõi tình hình sâu, bệnh hại, xói mòn đất và các hiện tượng khác.

- Các số liệu tài chính hàng năm phải minh bạch, rõ ràng và được công bố công khai.

- Các hệ thống quản lý, lưu trữ hồ sơ như: bản đồ hiện trạng rừng, tài nguyên rừng, hoạt động lâm nghiệp, các hoạt động khai thác vận chuyển và chế biến cần được đảm bảo và lưu trữ phục vụ cho truy xuất nguồn gốc nông sản.

Nhóm cần chuẩn bị các bằng chứng sau:

- Lưu giữ hồ sơ kế hoạch giám sát các hoạt động lâm nghiệp của nhóm;

- Lưu giữ quy trình, mẫu biểu ghi chép và chỉ số giám sát và đánh giá phù hợp với phương án quản lý rừng bền vững;

- Lưu giữ hồ sơ các lần giám sát;

- Lưu giữ số liệu theo dõi hàng năm các thông số: sản lượng khai thác gỗ, lâm sản ngoài gỗ, diễn biến diện tích, sinh trưởng rừng trồng;

- Lưu giữ số liệu theo dõi định kỳ 5 năm các thông số: sinh trưởng, tái sinh, tổ thành loài của rừng tự nhiên (nếu có);

- Lưu giữ số liệu và báo cáo về bảo vệ hoặc bảo tồn các khu rừng có tầm quan trọng về sinh thái hoặc khu rừng có giá trị bảo tồn cao và các loài cần được bảo vệ (nếu có);

- Lưu giữ hồ sơ theo dõi tình hình sâu, bệnh hại, xói mòn đất và các hiện tượng bất thường khác;

- Lưu giữ hồ sơ hoạt động giám sát tác động môi trường và xã hội của các hoạt động lâm nghiệp;

- Lưu giữ hồ sơ về lập báo cáo và công bố công khai kết quả giám sát và đánh giá thực hiện phương án quản lý rừng bền vững;

- Có hệ thống quản lý hồ sơ tài nguyên rừng, bản đồ hiện trạng rừng;

- Có hệ thống quản lý hồ sơ các hoạt động lâm nghiệp;

- Có hệ thống quản lý hồ sơ lâm sản từ khâu khai thác, vận chuyển, chế biến (nếu có) và bán sản phẩm để đảm bảo có thể truy xuất nguồn gốc lâm sản.

III. CÂU HỎI THẢO LUẬN

1. Những khó khăn của chủ rừng nhỏ (hộ gia đình, cá nhân) nếu tham gia thực hiện QLRBV và cấp chứng chỉ rừng tại địa phương của anh/chị?
2. Trong các điều kiện cần để tham gia chứng chỉ rừng, điều kiện nào là khó khăn nhất đối với điều kiện của địa phương anh/chị?
3. Anh/chị có thể tham gia vào những nội dung công việc nào của việc thực hiện QLRBV và cấp chứng chỉ rừng.

BÀI 4. CÁC BƯỚC THỰC HIỆN VÀ DUY TRÌ CHỨNG CHỈ RỪNG VFCS/PEFC CHO CHỦ RỪNG HỘ GIA ĐÌNH

I. KẾ HOẠCH BÀI GIẢNG

Khóa học: Hướng dẫn trồng rừng gỗ lớn có chứng chỉ quản lý rừng bền vững phục vụ vùng nguyên liệu

Bài 4. Các bước thực hiện và duy trì chứng chỉ rừng VFCS/PEFC cho chủ rừng HGĐ

Mục tiêu: Sau khi kết thúc bài học này, học viên sẽ nắm bắt được:

1. Các bước công việc cụ thể để thực hiện cấp chứng chỉ rừng VFCS/PEFC cho đối tượng là chủ rừng HGĐ
2. Nắm được các nội dung công việc cần thực hiện để duy trì chứng chỉ VFCS/PEFC cho đối tượng là chủ rừng HGĐ

Văn phòng phẩm, vật tư thực hành:

Các bước tiến hành:

Thời gian dự kiến: 5 giờ

Nội dung/hoạt động	Phương pháp	Thời gian	Hoạt động của giảng viên	Yêu cầu nguồn lực
Nội dung 1. Xây dựng hệ thống quản lý phù hợp với yêu cầu QLRBV VFCS/PEFC cho chủ rừng HGĐ	Thuyết trình	1 giờ	Nói, diễn giảng	Tài liệu, hình ảnh
Nội dung 2. Thực hiện giám sát và đánh giá	Thuyết trình	1 giờ	Nói, diễn giảng	Tài liệu, hình ảnh
Nội dung 3. Chuẩn bị và lưu trữ hồ sơ, tài liệu	Thuyết trình	1 giờ	Nói, diễn giảng	Tài liệu, hình ảnh
Nội dung 4. Quy trình cấp chứng chỉ rừng cho đối tượng là nhóm hộ gia đình	Thuyết trình	1 giờ	Nói, diễn giảng	Tài liệu, hình ảnh
Thảo luận và tổng kết bài giảng	Hỏi đáp, thuyết trình	1 giờ	Câu hỏi, nhận xét, kết luận	Giấy, bút viết...

II. NỘI DUNG BÀI GIẢNG

1. Nội dung 1. Xây dựng hệ thống quản lý phù hợp với yêu cầu QLRBV VFCS/PEFC cho chủ rừng HGĐ

Hệ thống quản lý nhóm là tập hợp các yếu tố tác động qua lại của một tổ chức nhằm đạt được các mục tiêu và kết quả của tiêu chuẩn quản lý rừng bền vững (Mục 4.11, Bộ tiêu chuẩn VFCS/PEFC 1004:2019).

Đối với chủ rừng là tổ chức, hệ thống quản lý (bao gồm bộ máy quản lý, nhân sự, các phòng ban và các quy trình quản lý, quy trình kỹ thuật) đã được hình thành cùng với sự thành lập của tổ chức đó. Tuy nhiên, đối với mô hình chứng chỉ nhóm liên kết giữa các chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, hệ thống quản lý chưa có sẵn. Vì vậy, việc đầu tiên là phải xây dựng hệ thống quản lý phù hợp với yêu cầu QLRBV theo quy định tại bộ tiêu chuẩn quản lý rừng theo nhóm (VFCS/PEFC 1004:2019) và hệ thống này phải đảm bảo cho việc quản lý các thành viên thực hiện và tuân thủ các yêu cầu tại tiêu chuẩn quản lý rừng bền vững (VFCS/PEFC ST 1003:2019).

Quy định cấp chứng chỉ QLRBV theo nhóm: chủ thể, quản lý nhóm

- Tuân thủ các yêu cầu về QLRBV VFCS/PEFC ST 1003:20219
- Chủ thể nhóm có tính pháp lý
- Cấu trúc quản lý nhóm (đơn giản, phức tạp)
- Năng lực quản lý nhóm
- Trách nhiệm của chủ thể nhóm
- Trách nhiệm của thành viên nhóm

Theo quy định của bộ tiêu chuẩn quản lý nhóm (VFCS/PEFC ST 1004:2019) thì một hệ thống quản lý nhóm phù hợp phải bao gồm bộ máy quản lý nhóm và hệ thống các quy trình hướng dẫn quản lý và thực hiện các hoạt động quản lý rừng bền vững.

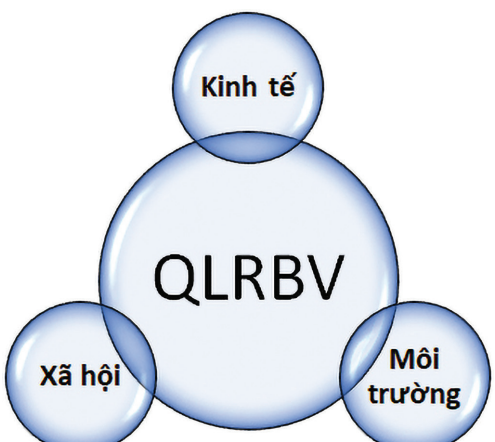

Hình 4.1. Yêu cầu của chứng chỉ rừng theo nhóm

1.1. Cấu trúc bộ máy quản lý nhóm

Bộ máy quản lý nhóm phải bao gồm chủ thể nhóm, quản lý nhóm (nhân sự quản lý) và thành viên nhóm. Cấu trúc nhóm có thể đơn giản (chỉ bao gồm chủ thể nhóm và thành viên nhóm) hoặc phức tạp hơn (bao gồm chủ thể nhóm, các chi nhóm và thành viên nhóm). Sơ đồ cấu trúc nhóm phù hợp với yêu cầu QLRBV được thể hiện trong hình 4.2.

1.1.1. Chủ thể nhóm

Chủ thể nhóm là một chủ thể hợp pháp đại diện cho các thành viên nhóm có trách nhiệm cho việc đảm bảo sự tuân thủ các yêu cầu và quy định trong Bộ tiêu chuẩn quản lý rừng (VFCS-FM ST 1003:2019) tại những diện tích rừng đã được cấp chứng chỉ và những yêu cầu khác theo Hệ thống chứng chỉ rừng quốc gia. Chủ thể nhóm có quyền và trách nhiệm sử dụng Hệ thống quản lý nhóm để điều hành các hoạt động của Tổ chức nhóm.

Chú ý: Cơ cấu của một Chủ thể nhóm phải dựa vào quy mô hoạt động, số lượng thành viên nhóm cũng như những điều kiện cơ bản khác của Tổ chức nhóm. Chủ thể nhóm cũng có thể được đại diện bởi một cá nhân.

Điều kiện để làm chủ thể nhóm:

- Có chủ thể (tư cách pháp nhân) rõ ràng được thành lập theo quy định pháp luật;
- Quy định rõ tổ chức, chức năng, nhiệm vụ của nhóm, phân công trách nhiệm;
- Tuân thủ các quy định về tiêu chuẩn QLRBV (VFCS/PEFC ST 1003:2019);
- Đứng tên chứng chỉ (đại diện cho thành viên nhóm giữ chứng chỉ).

Các loại Chủ thể nhóm:

- Hội (theo Quy định tại NĐ 45/2010/NĐ-CP);
- Liên minh hợp tác xã (Luật HTX 2012);
- Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Luật HTX 2012);
- Doanh nghiệp (Luật doanh nghiệp 2020);
- Cơ quan Nhà nước (kiểm lâm, UBND huyện/xã (thành lập ban đại diện)).

1.1.2. Thành viên nhóm

Là một chủ sở hữu/người quản lý rừng hoặc chủ thể khác có tên trong Chứng nhận rừng theo nhóm, là người có quyền hợp pháp để quản lý rừng trong một diện tích đã được cấp chứng chỉ và có đủ năng lực thực hiện những quy định của Bộ tiêu chuẩn quản lý rừng bền vững theo Hệ thống chứng chỉ rừng quốc gia (Mục 4.16, VFCS/PEFC ST 1004:2019).

Chú ý: Liên quan đến yêu cầu "có đủ năng lực thực hiện những quy định của tiêu chuẩn Quản lý rừng bền vững" đòi hỏi, Chủ thể nhóm phải có tư cách đại diện pháp lý trong một thời gian nhất định để quản lý rừng, và không nên kết nạp các nhà thầu, đơn vị hay cá nhân hoạt động quản lý rừng mang tính chất thời vụ trong chứng chỉ quản lý rừng theo nhóm.

1.1.3. Phân công trách nhiệm thực hiện QLRBV trong tổ chức nhóm

Với mỗi nhóm hộ, quản lý rừng bền vững cần xác định rõ trách nhiệm và nhiệm vụ của từng cấp quản lý:

- Đối với chủ thể nhóm:

+ Triển khai và duy trì hệ thống quản lý hiệu quả cho các thành viên nhóm.

+ Xây dựng các quy trình bằng văn bản cho việc quản lý của tổ chức nhóm.

+ Xây dựng quy trình văn bản và hướng dẫn chuẩn bị hồ sơ cho việc kết nạp thêm thành viên mới của tổ chức nhóm.

+ Xây dựng quy trình văn bản cho các hoạt động bao gồm việc đình chỉ và truất quyền thành viên nhóm không tuân thủ quy định của tổ chức nhóm.

+ Lưu trữ các thông tin dữ liệu.

+ Quản lý tất cả các thành viên nhóm trên cơ sở thỏa thuận bằng văn bản ràng buộc, trong đó phải bao gồm cam kết về việc tuân thủ tiêu chuẩn quản lý rừng bền vững VFCS ST 1003:2019 của thành viên nhóm.

+ Cung cấp cho tất cả thành viên nhóm một văn bản xác nhận sự tham gia của họ vào chứng chỉ nhóm;

+ Cung cấp cho tất cả thành viên nhóm những thông tin và hướng dẫn được yêu cầu nhằm triển khai và duy trì hiệu quả sự tuân thủ các quy định về quản lý rừng bền vững và những quy định khác của hệ thống VFCS.

+ Giải quyết những vấn đề chưa phù hợp được xác định theo quy định của hệ thống VFCS, nếu được báo cáo từ các thành viên nhóm để đảm bảo việc tuân thủ được thực hiện với tất cả các thành viên nhóm;

+ Thực hiện chương trình giám sát nội bộ phục vụ cho việc đánh giá sự tuân thủ của các thành viên nhóm với các quy định của chứng nhận.

+ Thực hiện chương trình đánh giá nội bộ hàng năm cho thành viên và chủ thể nhóm;

+ Thực hiện việc đánh giá quản lý của chứng nhận rừng theo nhóm và thực thi các kết quả đánh giá;

+ Hợp tác và hỗ trợ trong việc đáp ứng hiệu quả tất cả các yêu cầu từ Tổ chức chứng nhận (CB), Tổ chức công nhận (AB), hoặc Cơ quan chủ quản hệ thống (VFCO) về các thông tin dữ liệu, tài liệu hoặc thông tin khác có liên quan; cho phép tiếp cận khu vực rừng được quản lý bởi tổ chức nhóm và các cơ sở khác, cho dù có hay không có liên quan đến việc đánh giá chính thức hoặc kiểm tra các vấn đề liên quan khác đến hệ thống quản lý;

- Đối với thành viên nhóm:

+ Có trách nhiệm cung cấp cho chủ thể nhóm một biên bản thỏa thuận bắt buộc, bao gồm sự cam kết tuân thủ theo tiêu chuẩn quản lý rừng bền vững (VFCS ST 1003:2019) và những yêu cầu khác của hệ thống VFCS; thành viên nhóm bị khai trừ ra khỏi nhóm không được kết nạp trở lại trong vòng 12 tháng tính từ khi bị loại ra khỏi nhóm;

+ Có trách nhiệm thông báo cho chủ thể nhóm những thông tin về việc đã từng gia nhập nhóm trước đây;

+ Tuân thủ nghiêm ngặt các quy định của tiêu chuẩn quản lý rừng bền vững (VFCS ST 1003: 2019) và những quy định khác của VFCS;

+ Phối hợp và hợp tác trong việc phản hồi hiệu quả đến tất cả những yêu cầu từ chủ thể nhóm hoặc Tổ chức chứng nhận (CB) về các thông tin dữ liệu, tài liệu hoặc thông tin khác có liên quan; cho phép tiếp cận khu vực rừng được quản lý bởi tổ chức nhóm và các cơ sở khác, cho dù có hay không có liên quan đến việc đánh giá chính thức hoặc kiểm tra các vấn đề liên quan khác đến hệ thống quản lý;

+ Có trách nhiệm thông báo cho chủ thể nhóm về những điểm chưa phù hợp được xác định theo quy định của hệ thống VFCS;

+ Thực hiện các biện pháp khắc phục và phòng ngừa có liên quan được xây dựng bởi chủ thể nhóm.

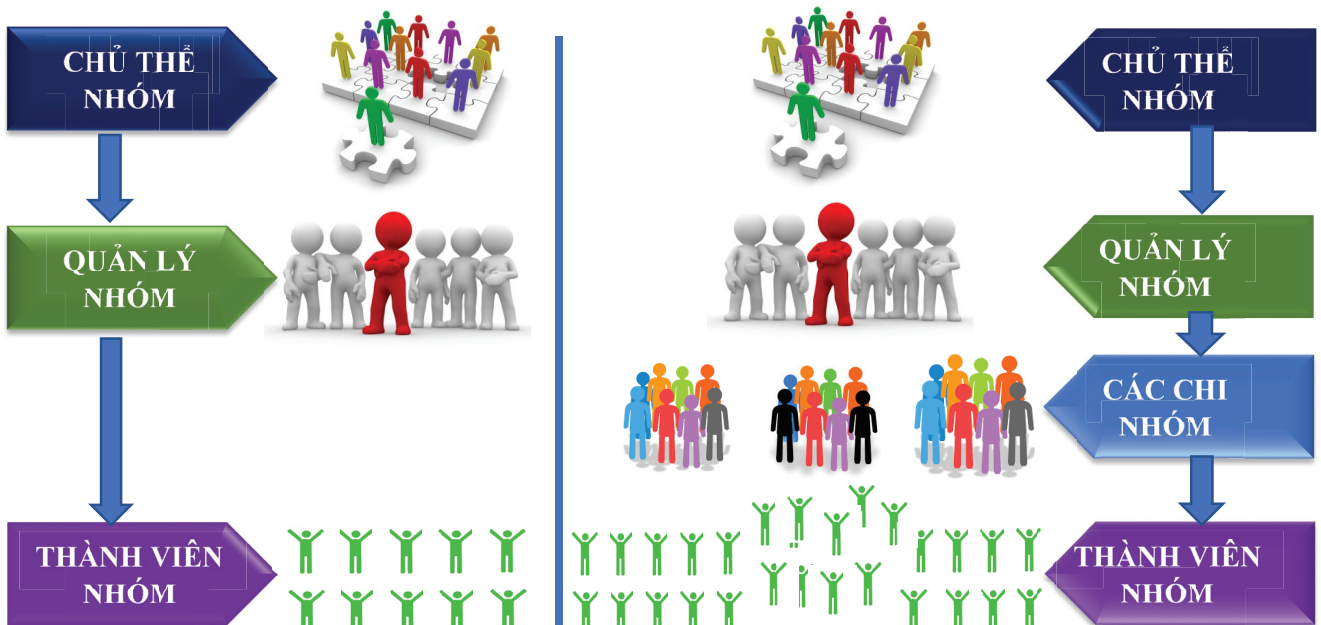

Hình 4.2. Cấu trúc nhóm trong quản lý rừng bền vững theo nhóm hộ gia đình, cá nhân

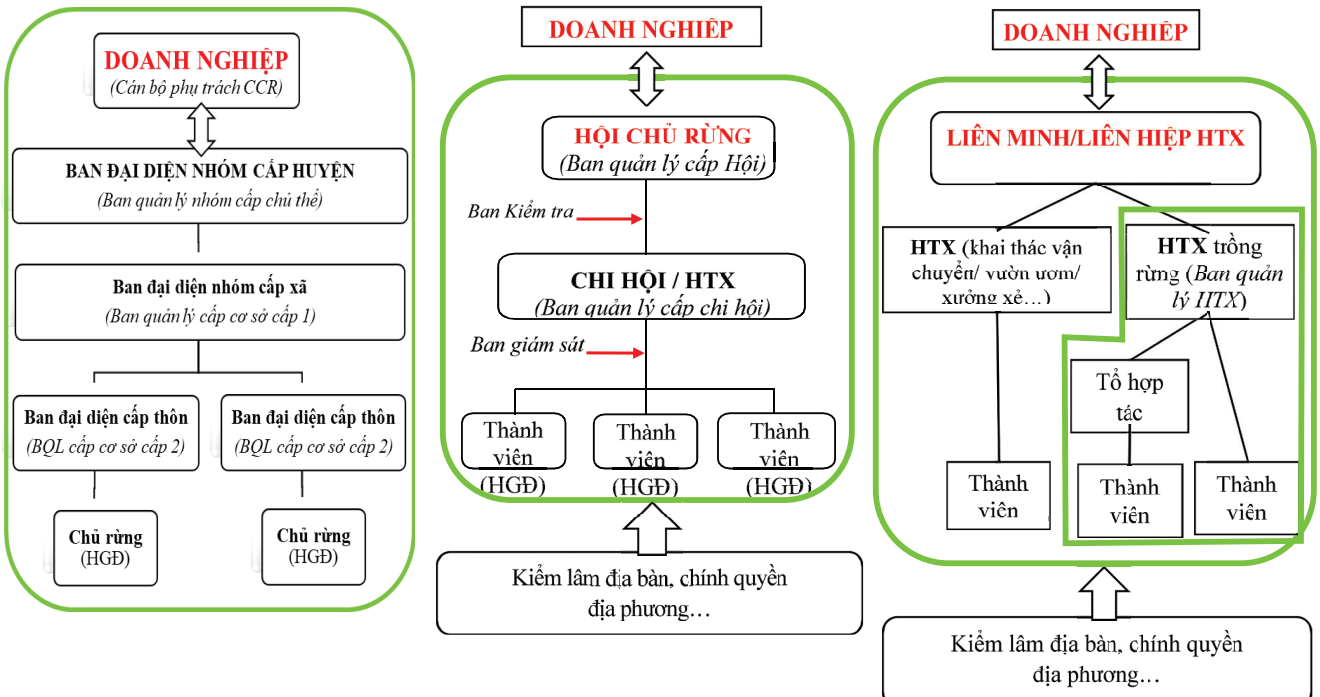

Hình 4.3. Cấu trúc nhóm của một số mô hình chứng chỉ nhóm thông dụng đang áp dụng tại Việt Nam

1.2. Xây dựng các quy trình quản lý Nhóm

Để đảm bảo việc chỉ đạo, quản lý nhóm hiệu quả và tuân thủ quy định của bộ tiêu chuẩn quản lý nhóm (VFCS/PEFC ST 1004: 2019) và quy định của bộ tiêu chuẩn QLRBV (VFCS/PEFC ST 1003: 2019), nhóm phải xây dựng các quy trình quản lý áp dụng cho nhóm. Các quy trình quản lý thường được ban hành trong sổ tay quản lý nhóm. Một số quy trình quản lý chính của nhóm bao gồm:

1.2.1. Quy trình quản lý thành viên nhóm

- Quy định về điều kiện tham gia nhóm: đưa ra các quy định, điều kiện cần để một chủ rừng có thể tham gia làm thành viên nhóm.

- Quy định việc kết nạp thành viên nhóm/chi nhóm: Yêu cầu cụ thể các bước để một chủ rừng có thể đăng ký để trở thành thành viên nhóm. Bao gồm các quy định về nộp đơn đăng ký, quy trình đánh giá điều kiện đầu vào, thu thập thông tin thành viên, hoàn thiện hồ sơ và phê duyệt kết nạp thành viên.

- Quy định về việc xin ra khỏi nhóm: Theo quy định, việc tham gia nhóm là tự nguyện. Vì vậy, nếu một thành viên nhóm không còn nhu cầu tham gia nhóm, hoặc do sự thay đổi về tình trạng đất đai, mục tiêu kinh doanh không còn phù hợp với mục tiêu của Nhóm, có thể nộp đơn xin ra khỏi nhóm. Vì vậy, chủ thể nhóm cần phải đưa ra các quy định về việc xin ra khỏi nhóm để hướng dẫn thực hiện.

- Quy định khai trừ thành viên nhóm: Đưa ra các quy định cụ thể về điều kiện khai trừ thành viên. Quy định việc thành viên bị khai trừ ra khỏi nhóm thì phải ít nhất 12 tháng sau mới có thể xin vào lại nhóm.

1.2.2. Quy trình giải quyết tranh chấp, khiếu nại

Chủ thể nhóm phải xây dựng quy trình giải quyết tranh chấp, khiếu nại theo quy định của Bộ tiêu chuẩn Nhóm, liên quan đến các hoạt động của nhóm, bao gồm:

- Tranh chấp, khiếu nại liên quan đến quyền sử dụng đất, quyền truyền thống;
- Tranh chấp khiếu nại liên quan đến hoạt động lâm nghiệp của nhóm;
- Tranh chấp khiếu nại liên quan đến quy chế nhóm;
- Tranh chấp khiếu nại giữa các thành viên nhóm, thành viên nhóm với chủ thể nhóm, giữa nhóm với các bên liên quan.

1.2.3. Quy trình lập kế hoạch quản lý nhóm, kế hoạch thực hiện QLRBV và việc cập nhật kế hoạch

- Nhóm phải đưa ra các quy định và phân công trách nhiệm về việc lập kế hoạch quản lý nhóm, kế hoạch quản lý rừng bền vững.
- Quy định về việc cập nhật kế hoạch quản lý và kế hoạch thực hiện QLRBV (khi nào cần cập nhật, định kỳ cập nhật và các yêu cầu liên quan).

1.2.4. Quy trình giám sát, đánh giá

- Nhóm cần phải xây dựng quy trình giám sát đánh giá các hoạt động sản xuất lâm nghiệp của nhóm để đảm bảo việc tuân thủ các quy định của nhóm và bộ tiêu chuẩn QLRBV.
- Quy trình giám sát đánh giá phải bao gồm hoạt động nào cần giám sát, phương pháp giám sát, báo cáo và công bố công khai kết quả giám sát.
- Nhóm cũng cần xác định nguồn lực phù hợp (gồm con người, phân công trách nhiệm giám sát và nguồn tài chính phù hợp để thực hiện các hoạt động giám sát.

1.2.5. Quy trình lưu trữ hồ sơ, tài liệu

- Nhóm cần phải xây dựng quy định về quản lý, lưu trữ hồ sơ và tài liệu phù hợp với quy định của tiêu chuẩn quản lý nhóm và tiêu chuẩn QLRBV.

- Theo quy định của QLRBV, các tài liệu liên quan đến chứng chỉ rừng phải được lưu trữ tối thiểu 5 năm.

1.3. Xây dựng các quy trình kỹ thuật thực hiện QLRBV

Ngoài các quy trình về quản lý hành chính, chủ thể nhóm cũng phải ban hành các quy trình kỹ thuật thực hiện QLRBV và chứng chỉ rừng để áp dụng cho nhóm cũng như hướng dẫn các thành viên thực hiện đảm bảo sự tuân thủ theo quy định của bộ tiêu chuẩn QLRBV. Tùy vào loài cây và các hoạt động của Nhóm, các quy trình kỹ thuật thực hiện QLRBV thường bao gồm:

- Quy trình xử lý thực bì, cuốc hố, bón phân, trồng cây
- Quy trình chăm sóc, tỉa cành, tỉa thưa, bón thúc phân bón
- Quy trình bảo vệ, phòng cháy chữa cháy
- Quy trình điều tra tăng trưởng và xác định trữ lượng rừng
- Quy trình quản lý sâu bệnh hại tổng hợp
- Quy trình khai thác tác động thấp
- Quy trình quản lý, sử dụng thuốc bảo vệ thực vật
- Quy trình xử lý rác thải độc hại
- Quy trình làm đường vận xuất
- Quy trình an toàn lao động trong các hoạt động lâm nghiệp
- Quy trình tham vấn các bên liên quan
- Quy trình đánh giá tác động môi trường, xã hội
- Quy trình quản lý truy xuất nguồn gốc/quy trình CoC.

2. Nội dung 2. Thực hiện giám sát và đánh giá

Để đảm bảo các hoạt động sản xuất kinh doanh lâm nghiệp như trồng, chăm sóc, bảo vệ, khai thác theo đúng kế hoạch và quy trình đã được xây dựng cho Nhóm, cũng như đảm bảo các hoạt động này không gây ảnh hưởng tiêu cực đến môi trường và xã hội. Việc giám sát các hoạt động này là một yêu cầu bắt buộc trong phương án QLRBV. Kế hoạch giám sát cụ thể cho từng hoạt động, thời điểm giám sát,... phải được cụ thể hóa trong phương án QLRBV.

2.1. Xác định các hoạt động cần giám sát, đánh giá

Quản lý rừng bền vững theo nhóm yêu cầu một chương trình giám sát nội bộ phải đưa ra những bằng chứng xác thực về sự tuân thủ của tổ chức nhóm trong việc thực hiện tiêu chuẩn quản lý rừng bền vững bao gồm:

- Cái gì được theo dõi và đo đếm;
- Các phương pháp theo dõi, đo đếm, phân tích và đánh giá, có thể áp dụng, để đảm bảo kết quả hợp lệ;
- Khi nào việc giám sát và đo đếm phải được thực hiện;
- Khi nào thì các kết quả từ hoạt động giám sát và đo đếm phải được phân tích và đánh giá;
- Thông tin dữ liệu nào phải có và nó được coi là bằng chứng cho những kết luận.

2.2. Xây dựng kế hoạch giám sát, đánh giá:

- Lập kế hoạch, xây dựng, thực hiện và duy trì một hoặc nhiều chương trình đánh giá bao gồm tần suất, phương pháp, trách nhiệm, yêu cầu lập kế hoạch và báo cáo. Việc này cần phải cân nhắc đến tầm quan trọng của các quy trình liên quan và kết quả của các đợt đánh giá trước đó;

- Nêu rõ các tiêu chí đánh giá và phạm vi cho mỗi cuộc đánh giá;

- Năng lực của đánh giá viên nội bộ (kiến thức liên quan đến rừng và tiêu chuẩn);

- Lựa chọn chuyên gia đánh giá và thực hiện đánh giá để đảm bảo tính khách quan và sự công bằng của quy trình đánh giá;

- Phải đảm bảo rằng kết quả đánh giá được báo cáo cho quản lý nhóm có liên quan;

- Lưu giữ các thông tin dữ liệu như là bằng chứng của hoạt động thực hiện chương trình đánh giá và các kết quả đánh giá.

2.3. Xác định phương pháp giám sát đánh giá

- Phương pháp chọn mẫu:

Trước hết phải chọn số lượng cấp quản lý cơ sở cần phải đánh giá (ví dụ số lượng tổ hợp tác cần chọn để đánh giá).

+ Số lượng THT phải lựa chọn để đánh giá nội bộ là:

$$N = \sqrt{M}$$

(trong đó: N: là số lượng THT phải lựa chọn để đánh giá (đã được làm tròn lên); M: là tổng số THT thành viên của Nhóm.

Ví dụ: Nhóm chứng chỉ rừng VFCS XXX có 6 tổ hợp tác, như vậy, số lượng THT tối thiểu phải được chọn để đánh giá nội bộ hằng năm của nhóm là = 2,5 (làm tròn lên là 3 THT).

+ Số lượng chủ rừng phải được lựa chọn để tham gia đánh giá nội bộ được xác định theo công thức:

$$n = \sqrt{m}$$

(trong đó: n: là dung lượng mẫu được làm tròn lên; m: là tổng số chủ rừng tham gia chứng chỉ của cả nhóm).

Ví dụ: Nhóm chứng chỉ rừng VFCS XXX có 86 thành viên, như vậy số lượng thành viên cần phải chọn để đánh giá trên thực địa sẽ là:

$$n = \sqrt{86} = 9,2$$ (làm tròn lên = 10 chủ rừng)

Như vậy, hằng năm, nhóm phải tiến hành đánh giá nội bộ cho ít nhất 3 THT và 10 chủ rừng phân bổ trong 3 THT đó.

- Phương pháp phân bổ mẫu khi đánh giá nội bộ

Dung lượng mẫu có thể được điều chỉnh và việc phân bổ mẫu phải căn cứ vào một hoặc nhiều tiêu chí được liệt kê dưới dây:

+ Kết quả đánh giá rủi ro: Tùy vào mức độ rủi ro của từng nhóm hoạt động mà việc phân bổ số mẫu cho mỗi nhóm hoạt động là khác nhau. Theo kết quả của Báo cáo đánh giá rủi ro trong các hoạt động sản xuất lâm nghiệp được thực hiện cho Nhóm năm 2021, trong các nhóm hoạt động sản xuất kinh doanh của Nhóm, hoạt động khai thác (bao gồm tỉa thưa, khai thác, làm đường vận chuyển, vận xuất,...) và trồng lại rừng (xử lý thực bì, cuốc hố, sử dụng thuốc bảo vệ thực vật,...) là nhóm hoạt động có mức độ rủi ro

cao. Vì thế, cần phân bổ dung lượng mẫu giám sát nhiều hơn cho các hoạt động này. Ngược lại, các hoạt động chăm sóc, nuôi dưỡng và bảo vệ rừng thì mức độ rủi ro thấp hơn, vì thế dung lượng mẫu giám sát phân bổ cho nhóm hoạt động này có thể thấp hơn.

+ Kết quả đánh giá nội bộ hoặc các đánh giá chính để cấp chứng chỉ trước đó: Dung lượng mẫu cũng nên được điều chỉnh tăng lên ở những nhóm hoạt động thường mắc lỗi không tuân thủ trong các đợt đánh giá nội bộ và đánh giá cấp chứng chỉ trước đó.

+ Chất lượng và mức độ tin cậy của chương trình giám sát nội bộ: Hằng năm, căn cứ vào kết quả đánh giá giám sát, đánh giá phúc kiểm và đánh giá nội bộ hệ thống quản lý của Nhóm, BQL HTX đánh giá mức độ tin cậy của hệ thống đánh giá giám sát của Nhóm và tự đánh giá giám sát của các thành viên hộ gia đình. Từ đó có thể quyết định tăng dung lượng mẫu để đạt được độ chính xác cao hơn trong hệ thống giám sát nội bộ.

- Phương pháp lựa chọn thành viên nhóm để đánh giá nội bộ

Sau khi đã xác định được dung lượng mẫu cần đánh giá giám sát, việc lựa chọn danh sách thành viên nhóm để đánh giá giám sát phải tuân thủ một số nguyên tắc sau:

+ Ít nhất 25% dung lượng mẫu phải được chọn ngẫu nhiên.

+ Số lượng mẫu còn lại được phân bổ vào các thành viên nhóm (hộ gia đình) có nhiều hoạt động có tính rủi ro cao hơn như tỉa thưa, khai thác, trồng lại rừng.

+ Đảm bảo tất cả các hoạt động SXKD rừng của HTX kể cả những hoạt động ít rủi ro đều phải được giám sát đánh giá.

+ Trong một chu kỳ đánh giá cấp chứng chỉ (5 năm), việc lựa chọn THT để đánh giá nội bộ phải theo nguyên tắc hợp tác xã nào cũng phải có ít nhất 1 lần được đánh giá nội bộ

+ Thành lập tổ giám sát, đánh giá: Quản lý rừng bền vững theo nhóm yêu cầu xây dựng các quy định để lựa chọn thành viên nhóm cho hoạt động đánh giá nội bộ. Những yêu cầu này bao gồm:

+ Xác định dung lượng mẫu/số lượng thành viên nhóm

+ Xác định nhóm mẫu

+ Phân phối dung lượng mẫu theo các nhóm mẫu

+ Lựa chọn thành viên nhóm.

2.4. Thành lập tổ giám sát đánh giá

Để đảm bảo tính khách quan và hiệu quả của hệ thống giám sát, đánh giá nội bộ, tổ chức nhóm cần phải thành lập một tổ giám sát, đánh giá đảm bảo các yêu cầu sau:

- Năng lực của chuyên gia đánh giá: Người thực hiện việc giám sát, đánh giá phải có chuyên môn và có hiểu biết về bộ tiêu chuẩn quản lý nhóm và Bộ tiêu chuẩn QLRBV (ví dụ: có chứng chỉ tham gia khóa tập huấn hoặc đào tạo chuyên gia đánh giá của văn phòng VFCO).

- Tính khách quan của người đánh giá: Để đảm bảo tính khách quan và công bằng trong quá trình đánh giá, người đánh giá được lựa chọn nên là người độc lập, khách quan với nội dung đánh giá. Việc này có thể được thực hiện thông qua việc thuê tư vấn từ bên ngoài hoặc giám sát, đánh giá chéo lẫn nhau thay vì tự đánh giá chính mình.

2.5. Thực hiện giám sát, đánh giá

Việc rà soát hàng năm ít nhất phải bao gồm các mục dưới đây:

- Tình trạng hoạt động của các rà soát trước đó;

- Thay đổi các vấn đề bên ngoài và bên trong có liên quan đến hệ thống quản lý nhóm;

- Tình trạng tuân thủ tiêu chuẩn quản lý rừng bền vững, bao gồm việc xem xét kết quả của chương trình giám sát nội bộ, đánh giá nội bộ và các hoạt động đánh giá và giám sát của Tổ chức chứng nhận.

- Thông tin về năng lực thực hiện của nhóm, bao gồm các xu hướng trong việc:

+ Sự không tuân thủ và hành động khắc phục;

+ Kết quả giám sát và đo đếm;

+ Kết quả đánh giá;

+ Cơ hội để không ngừng cải tiến.

2.6. Tổng hợp kết quả giám sát, đánh giá và viết báo cáo giám sát

Các quy trình, hướng dẫn, các hồ sơ mẫu biểu thực hiện thực tế trên hiện trường, v.v... cần được tài liệu hóa, ghi chép và lưu trữ đầy đủ để làm cơ sở cho việc báo cáo và đánh giá về việc thực hiện và về hiệu quả của hoạt động quản lý và giám sát.

Kết quả giám sát, đánh giá phải được tổng hợp, phân tích, và báo cáo lên cấp lãnh đạo phụ trách QLRBV và chứng chỉ rừng của nhóm để nắm bắt và chỉ đạo thực hiện, điều chỉnh kế hoạch (nếu cần).

2.7. Công bố công khai kết quả giám sát, đánh giá

Các kết quả giám sát, đánh giá cần được công khai minh bạch cho chủ thể nhóm và các thành viên trong nhóm.

Kết quả giám sát và đánh giá kết quả thực hiện phương án QLRBV phải được lập thành báo cáo và công bố công khai. Việc công bố công khai có thể được thực hiện thông qua việc gửi báo cáo tới các bên liên quan (chính quyền địa phương, cộng đồng dân cư,...) hoặc công bố công khai qua website của nhóm/chủ thể nhóm.

3. Nội dung 3. Chuẩn bị và lưu trữ hồ sơ, tài liệu

3.1. Xác định các loại tài liệu cần chuẩn bị và lưu trữ hồ sơ

- Hồ sơ pháp nhân của chủ thể nhóm

+ Quyết định thành lập của chủ thể nhóm

+ Đăng ký kinh doanh

+ Mã số thuế, địa chỉ, người đại diện pháp luật

+ Quyết định thành lập nhóm chứng chỉ

+ Các hồ sơ liên quan đến hoàn thành nghĩa vụ thuế, các khoản phí,...

- Hồ sơ hộ gia đình, chủ rừng, bao gồm:

+ Đơn đăng ký tham gia nhóm chứng chỉ

+ Thông báo xác nhận kết nạp thành viên nhóm

+ Đơn xin ra khỏi nhóm/thông báo loại trừ thành viên (nếu có)
+ Sổ đỏ/ hợp đồng thuê khoán/xác nhận không tranh chấp
+ Thông tin chủ rừng và kế hoạch sản xuất kinh doanh:
  - Tên, địa chỉ, thông tin hộ gia đình;
  - Tên lô, khoảnh, tiểu khu, diện tích, diện tích loại trừ.
+ Kế hoạch sản xuất kinh doanh rừng của chủ rừng
  - Loài cây, năm trồng, mục đích trồng;
  - Kế hoạch chăm sóc, kế hoạch tỉa thưa, khai thác, trồng lại.

- Hồ sơ quản lý hình chính của nhóm
+ Hồ sơ về bộ máy quản lý nhóm
  - Sơ đồ tổ chức nhóm;
  - Cơ cấu nhân sự;
  - Phân công trách nhiệm;
  - Hợp đồng lao động, chế độ tiền lương cho cán bộ.
+ Quy trình quản lý nhóm
  - Quy trình quản lý thành viên nhóm;
  - Quy trình giải quyết tranh chấp khiếu nại;
  - Quy trình giám sát đánh giá;
  - Quy trình quản lý hồ sơ, tài liệu.

3.2. Cách biên tập tài liệu theo minh chứng

Việc biên tập các tài liệu theo minh chứng nên được biên tập theo từng chủ đề:

- Các quy trình kỹ thuật (sổ tay quản lý chất lượng).
- Quyền sử dụng đất: bao gồm Quyết định giao đất, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sổ đỏ), bản đồ, các biên bản thỏa thuận và/hoặc biên bản họp với các bên liên quan về ranh giới.
- Tài liệu giám sát các năm: mỗi năm bao gồm báo cáo giám sát định kỳ về trồng rừng, khai thác, chăm sóc,...
- Quyền của người lao động: quy chế, bảng lương,...
- Hồ sơ tập huấn: nhu cầu đào tạo, kế hoạch, biên bản tập huấn,...
- Hóa chất: danh mục hóa chất đã sử dụng.
- Thuế phí: Báo cáo tài chính, thuế, kế hoạch sản xuất, kinh doanh...
- Thống kê tai nạn lao động, cấp phát bảo hộ lao động.
- Thống kê khối lượng gỗ bán có chứng chỉ và không có chứng chỉ.

3.3. Lưu trữ tài liệu, chuẩn bị cho đánh giá

Toàn bộ hồ sơ, tài liệu được liệt kê ở trên phải được lưu trữ bởi chủ thể nhóm. Trong đó, Thông tin dữ liệu, bắt buộc phải lưu trữ bao gồm:

- Sự tuân thủ của chủ thể nhóm và thành viên nhóm đối với các yêu cầu của tiêu chuẩn VFCS ST 1003:2019, cũng như các yêu cầu khác của hệ thống VFCS.
- Hồ sơ của toàn bộ thành viên nhóm, bao gồm địa chỉ liên lạc, quy mô diện tích, hồ sơ rừng và đất rừng của họ.

- Hồ sơ về diện tích đã được cấp chứng chỉ,

- Hồ sơ liên quan đến quá trình triển khai quy trình giám sát nội bộ, hoạt động rà soát và bất kỳ hoạt động phòng ngừa và/hoặc khắc phục nào đã được thực hiện;

3.4. Kiểm tra, xác định và nhận diện các vấn đề chưa tuân thủ trên hiện trường

Để chuẩn bị cho việc đánh giá chính thức, chủ thể nhóm phải phối hợp với các thành viên nhóm kiểm tra, xác định và nhận diện các vấn đề chưa tuân thủ theo quy định của nhóm và của tiêu chuẩn QLRBV trên hiện trường. Các nội dung cần thực hiện bao gồm: Xác định các vấn đề; Phân cấp mức độ ảnh hưởng; Đề xuất giải pháp và thời gian khắc phục những điểm chưa tuân thủ.

Các vấn đề rủi ro trên hiện trường có thể bao gồm:

- Cây được khai thác đúng theo quy trình kỹ thuật khai thác đã đưa ra. Bằng chứng thể hiện trên các gốc cây còn lại sau khai thác (hướng đổ, mở miệng, cắt gáy, độ cao từ gốc đến miệng cắt).

- Đường vận xuất, vận chuyển đúng theo thiết kế và không có dấu hiệu tổn hại nghiêm trọng đến đất (cày xới, trùng lún, đọng nước ở mức độ lớn) dẫn đến rửa trôi, xói mòn khi có mưa.

- Các cây bản địa trên hiện trường khai thác sẽ được giữ lại và không bị tổn hại.

- Các cây chết đứng và gẫy đổ được giữ lại theo tỷ lệ đã được xác định trước.

- Các cây thuộc khu vực vùng đệm phải được giữ lại theo quy định mà đơn vị quản lý rừng đã đưa ra, phù hợp với yêu cầu của Việt Nam và với yêu cầu của tiêu chuẩn chứng nhận. Vùng đệm chừa lại phải phù hợp và theo đúng quy định.

- Các cây ở độ dốc quá cao cũng cần được giữ lại theo quy định của đơn vị quản lý rừng đã đưa ra, phù hợp với yêu cầu của Việt Nam. Thông thường không khai thác các cây mọc ở độ dốc >30 độ để ngăn ngừa xói mòn đất.

- Hiện trường sau khai thác không có rác thải, không có vết dầu nhớt để lại trên đất, không quá nhiều cành nhánh và không có hiện tượng đốt thảm thực vật (nếu có đốt cần thực hiện đốt cục bộ có kiểm soát theo quy trình đã đề ra; hoặc nếu cháy không do ý muốn cần có biên bản ghi lại sự việc và các biện pháp xử lý và phòng ngừa).

3.5. Khắc phục các vấn đề trên hiện trường

- Lập kế hoạch thực hiện các hoạt động khắc phục trên hiện trường;
- Phối hợp với các bên liên quan để thực hiện hành động khắc phục;
- Kiểm tra giám sát kết quả khắc phục lỗi chưa tuân thủ;
- Lưu trữ hồ sơ, minh chứng về khắc phục lỗi phát hiện.

4. Nội dung 4. Quy trình cấp chứng chỉ rừng cho đối tượng là nhóm hộ gia đình

4.1. Các loại đánh giá

Đánh giá chứng chỉ rừng thường bao gồm tiền đánh giá (scoping/pre-audit); đánh giá chính (main audit), đánh giá thường niên và trong một số trường hợp có thể có đánh giá đột xuất.

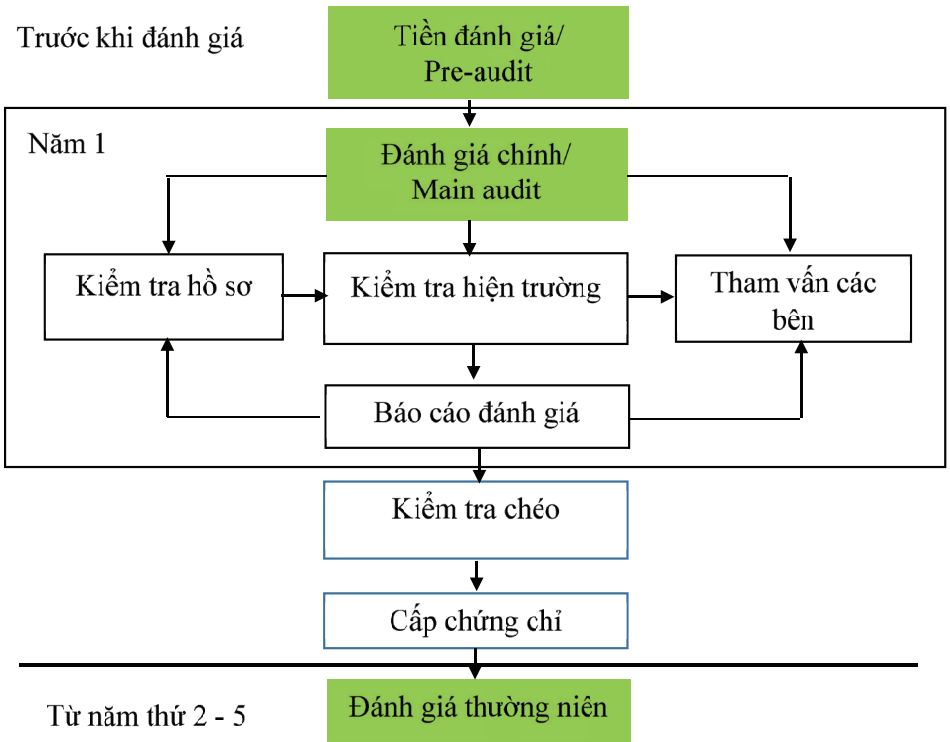

Hình 4.4. Các loại đánh giá chứng chỉ quản lý rừng

Để người đọc hiểu rõ hơn về nội dung các loại đánh giá, thông tin chi tiết được mô tả ở bảng 4.1.

Bảng 4.1. Nội dung các loại đánh giá chứng chỉ rừng

Loại đánh giá	Các nội dung
Tiền đánh giá (scoping audit/pre-audit)	- Tiến hành trước đợt đánh giá chính - Nhận diện rào cản/khoảng trống giúp đạt chứng chỉ - Giúp công ty chuẩn bị cho đợt đánh giá chính
Đánh giá chính - Giai đoạn 1 - Giai đoạn 2	- Là lần đánh giá đầu tiên. - Đánh giá toàn bộ hệ thống để xem (i) hệ thống này có tuân thủ toàn bộ các tiêu chuẩn đặt ra và (ii) có thể cấp chứng chỉ cho hệ thống đó. - Tham vấn các bên liên quan được thực hiện giai đoạn 1, và ít nhất 4 tuần trước khi thực hiện giai đoạn 2.
Đánh giá thường niên hằng năm/ surveillance audit	- Đánh giá tính nhất quán trong tuân thủ các tiêu chuẩn; - Xem xét các lỗi đã gặp, cách khắc phục, hiệu quả - Xem xét những thay đổi gần đây (cấu trúc, quy mô) - Tham vấn các bên liên quan, phản hồi thông tin thắc mắc, khiếu nại
Đánh giá bất thường (CAR close; BoA,...)	- Tùy bản chất và và mức độ của lỗi để đề xuất ĐG này. - Xem xét cách thức đóng lỗi có đảm bảo ngăn ngừa tái hiện
Đánh giá cấp lại chứng chỉ/ recertification audit	- Thực hiện trước khi chứng chỉ hết hạn - nhằm duy trì và cấp chứng chỉ mới (5 năm); - Quy mô và cách làm tương tự ĐG chính.

4.2. Quy trình đánh giá cấp chứng chỉ rừng cho nhóm hộ theo hệ thống VFCS/PEFC

Quy trình đánh giá cấp chứng chỉ rừng cho nhóm hộ theo hệ thống VFCS/PEFC được trình bày ở hình 4.5 dưới đây:

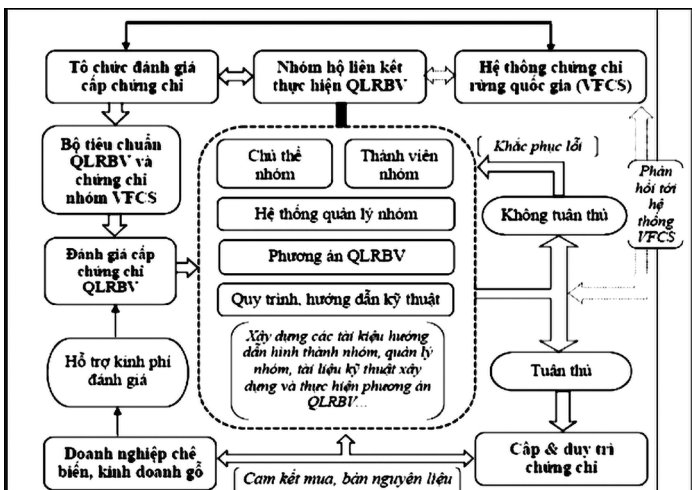

Hình 4.5. Quy trình đánh giá cấp chứng chỉ rừng cho nhóm hộ theo hệ thống VFCS/PEFC

4.3. Chu kỳ chứng chỉ QLRBV

Theo quy định của Hệ thống VFCS/PEFC, chu kỳ của chứng chỉ QLRBV có thời hạn 5 năm, mỗi một năm sẽ đánh giá lại 1 lần để kiểm tra mức độ tuân thủ và cải tiến của chủ rừng và các nhóm hộ gia đình.

4.4. Phân cấp mức độ chưa tuân thủ

- Nhóm cần lưu ý: Đánh giá chứng nhận (CCR) KHÔNG nhằm:

+ Tìm kiếm các LỖI cụ thể

+ Tìm ra AI đã gây ra các lỗi này (cá nhân, đơn vị)

+ Xác nhận tuân thủ TOÀN DIỆN (CCR không hướng đến tính tuyệt đối).

- Mục tiêu của ánh giá CCR nhằm: quyết định xem mức độ tuân thủ đối với các tiêu chuẩn chứng chỉ (standards) của hệ thống quản lý trên khía cạnh chất lượng và hiệu quả thực hiện.

- Để làm quen với 1 số khái nhiệm trong đánh giá mức độ tuân thủ, đầu tiên người đọc cần hiểu về khái niệm sự phù hợp và không phù hợp với yêu cầu của bộ tiêu chuẩn:

Bảng 4.2. Khái niệm về sự phù hợp và không phù hợp

Nội dung	Sự phù hợp (Conformity)	Không phù hợp = Lỗi (Nonconformity - NC)
Khái niệm	Trạng thái đáp ứng theo, đúng theo một quy định, tiêu chuẩn, đặt ra.	Trạng thái KHÔNG đáp ứng theo, đúng theo một quy định, tiêu chuẩn, đặt ra.
Diễn giải	Các quy định, tiêu chuẩn đã được: • Thể hiện trong hệ thống quản lý (bằng mô tả cụ thể) • Được lên kế hoạch rõ ràng (thời gian, kinh phí, nhân lực) • Thực thi trên thực tế • Thực thi một cách hiệu quả và đảm bảo tiêu chuẩn được thực hiện đầy đủ (đúng mục đích)	Mức độ không tuân thủ được xác định theo 3 cấp độ sau: • Ý định: không hề được thực hiện theo yêu cầu • Thực thi: thực hiện khác với yêu cầu (tiêu chuẩn) đề ra • Hiệu quả: việc thực hiện không hiệu quả (hình thức)

	Lỗi nhỏ (Minor NC)	Lỗi lớn (Major NC)
Phân loại lỗi	• Xảy ra nhất thời • Ít gặp và không mang tính hệ thống • Tác động nhỏ hoặc phạm vi hẹp về không gian, thời gian • Không cản trở hệ thống trong việc đạt được một yêu cầu/tiêu chí quy định	• Xảy ra lâu dài, lặp lại và có tính hệ thống • Tác động phạm vi lớn và toàn bộ hệ thống, vận hành • Không được khắc phục thích đáng khi lỗi được phát hiện và có yêu cầu khắc phục; • Có nguy cơ cản trở việc tuân thủ các yêu cầu/tiêu chí đã quy định;

- Đối với một tổ chức nhóm, số lượng lỗi càng nhiều phản ánh hệ thống quản lý yếu kém, nguy cơ phá vỡ hệ thống là rất cao.

- Theo quy định của các tổ chức cấp chứng chỉ thì quyết định về cấp chứng chỉ phụ thuộc vào số lượng lỗi phát hiện trong cuộc đánh giá. Cụ thể:

+ Lỗi lớn (Major CAR):

- Đối với đánh giá cấp chứng chỉ lần đầu (main audit) hoặc đánh giá cấp lại chứng chỉ (re-certification audit): Chứng chỉ chỉ được cấp khi toàn bộ lỗi lớn (Major CAR) phải được khắc phục và phải có kế hoạch để khắc phục lỗi nhỏ gửi đồng thời với kết quả đóng lỗi lớn cho tổ chức đánh giá cấp chứng chỉ. Khi toàn bộ lỗi lớn đã được đóng, kế hoạch khắc phục lỗi nhỏ đạt điều kiện thì chứng chỉ sẽ được cấp.
- Đối với đánh giá lại hằng năm: Trên 4 lỗi lớn sẽ bị treo chứng chỉ. Nếu từ 4 lỗi lớn trở xuống, chứng chỉ tiếp tục được duy trì. Thời gian để khắc phục các lỗi lớn này trong vòng 3 tháng tính từ ngày kết thúc cuộc đánh giá.

+ Lỗi nhỏ (Minor CAR): không bị treo chứng chỉ. Tuy nhiên đối với đánh giá cấp chứng chỉ lần đầu (main audit) hoặc đánh giá cấp lại chứng chỉ (re-certification audit) thì chủ thể nhóm phải có kế hoạch đóng lỗi nhỏ gửi cùng với kết quả khắc phục lỗi lớn đến tổ chức đánh giá cấp chứng chỉ kiểm tra thì mới đạt điều kiện để cấp chứng chỉ. Thời gian để khắc phục lỗi nhỏ là 12 tháng tính từ ngày họp kết thúc cuộc đánh giá.

Chú ý: Nếu sau 12 tháng mà lỗi nhỏ chưa được đóng thì hệ thống sẽ tự nâng cấp lên lỗi lớn. Điều này đặc biệt phải chú ý với những tổ chức nhóm có nhiều hơn 4 lỗi nhỏ. Nếu việc nâng cấp lỗi nhỏ lên lỗ lớn xảy ra thì chủ rừng sẽ bị treo chứng chỉ do có nhiều hơn 4 lỗi lớn.

+ Lỗi quan sát/kiến nghị (observation): Là những điểm khuyến nghị do đánh giá viên đưa ra trong quá trình đánh giá. Lỗi quan sát không yêu cầu phải khắc phục. Tuy nhiên, nếu không được xem xét thì có thể tạo thành lỗi trong lần đánh giá tiếp theo.

4.5. Hướng dẫn khắc phục lỗi chưa tuân thủ

Quản lý rừng bền vững theo nhóm yêu cầu khi xảy ra sự không tuân thủ, tổ chức nhóm phải:

- Có hành động khắc phục sự không tuân thủ, ví dụ:

+ Thực hiện hành động kiểm soát và sửa chữa những sai sót;

+ Giải quyết hậu quả;

- Đánh giá sự cần thiết cần phải có hành động để loại bỏ các nguyên nhân của việc không tuân thủ, để đảm bảo rằng nó sẽ không tái diễn hoặc xảy ra ở nơi khác, bằng cách:

+ Kiểm tra lại những điểm không phù hợp, không tuân thủ;

+ Xác định nguyên nhân của việc không tuân thủ;

+ Xác định những sự việc không tuân thủ tương tự có còn tồn tại, hoặc có khả năng xảy ra hay không;

- Thực hiện bất kỳ hành động cần thiết nào;
- Rà soát hiệu quả của những hành động khắc phục đã được thực hiện;
- Thay đổi hệ thống quản lý nhóm, nếu cần thiết.

4.6. Đánh giá, cấp và duy trì chứng chỉ

Tiến trình đánh giá cấp chứng chỉ được thực hiện theo các bước như sau:

- Ký hợp đồng với tổ chức đánh giá cấp chứng chỉ và thông báo cho các bên liên quan.

+ Tổ chức đánh giá gửi kế hoạch đánh giá chi tiết cho chủ thể nhóm.

+ Thực hiện đánh giá cấp chứng chỉ:

- Họp khai mạc: giới thiệu tổ đánh giá, mục tiêu, phạm vi, kế hoạch, phương pháp và lựa chọn mẫu để đánh giá thực địa
- Thu thập minh chứng: kiểm tra tài liệu trong phòng; khảo sát lô rừng đã chọn để quan sát, đánh giá; phỏng vấn các bên liên quan
- Họp kết luận cuộc đánh giá: Thông báo kết quả đánh giá (số lượng lỗi bắt gặp, mô tả lỗi, phân loại lỗi, thông báo lộ trình báo cáo và khắc phục, khuyến nghị về đợt đánh giá.

+ Báo cáo dự thảo kết quả đánh giá của đánh giá viên sẽ được tổ kỹ thuật của tổ chức đánh giá kiểm tra, phản biện để chỉnh sửa trước khi gửi đến khách hàng. Thông thường thời gian khoảng 1 tháng kể từ ngày đánh giá, báo cáo sẽ được gửi đến khách hàng.

+ Kết luận chứng chỉ: Cấp mới (cấp ngay nếu không có lỗi lớn, hoặc phải khắc phục hết lỗi lớn trước khi được cấp), duy trì hoặc đình chỉ chứng chỉ.

III. CÂU HỎI THẢO LUẬN

1. Chủ thể nhóm là gì? Có những mô hình chủ thể nhóm phổ biến nào tại Việt Nam?
2. Hệ thống quản lý nhóm bao gồm những yếu tố nào?
3. Quy trình quản lý nhóm bao gồm những quy trình chính nào?
4. Những quy trình kỹ thuật QLRBV chính là gì?
5. Các bước chẩn bị cho đánh giá cấp chứng chỉ rừng là gì?
6. Có bao nhiêu loại đánh giá?
7. Đánh giá chính gồm bao nhiêu bước
8. Tiền đánh giá có bắt buộc với đánh giá FM của hệ thống VFCS/PEFC không
9. Tham vấn các biên liên quan được thực hiện trước bao nhiêu tuần trước khi thực hiện đánh giá chính giai đoạn 2?
10. Phân loại điểm chưa phù hợp có bao nhiêu mức?
11. Chứng chỉ rừng được cấp khi nào?
12. Các bước khắc phục lỗi chưa tuân thủ là gì?

BÀI 5. CÁC LỖI THƯỜNG GẶP KHI THỰC HIỆN QLRBV VÀ CẤP CHỨNG CHỈ RỪNG

I. KẾ HOẠCH BÀI GIẢNG

Khóa học: Hướng dẫn trồng rừng gỗ lớn có chứng chỉ quản lý rừng bền vững phục vụ vùng nguyên liệu

Bài 5. Các lỗi thường gặp khi thực hiện QLRBV và cấp chứng chỉ rừng

Mục tiêu: Sau khi kết thúc bài học này, học viên sẽ nắm bắt được:

Nhận biết một số lỗi thường gặp khi chuẩn bị hồ sơ, hiện trường phục vụ đánh giá cấp chứng chỉ rừng và các khắc phục

Văn phòng phẩm, vật tư thực hành:

Các bước tiến hành:

Thời gian dự kiến: 5 giờ

Nội dung/ hoạt động	Phương pháp	Thời gian	Hoạt động của giảng viên	Yêu cầu nguồn lực
Nội dung 1	Thuyết trình	0,5 giờ	Nói, diễn giảng	Tài liệu, hình ảnh
Nội dung 2	Thuyết trình	0,5 giờ	Nói, diễn giảng	Tài liệu, hình ảnh
Nội dung 3	Thuyết trình	0,5 giờ	Nói, diễn giảng	Tài liệu, hình ảnh
Nội dung 4	Thuyết trình	0,5 giờ	Nói, diễn giảng	Tài liệu, hình ảnh
Nội dung 5	Thuyết trình	0,5 giờ	Nói, diễn giảng	Tài liệu, hình ảnh
Nội dung 6	Thuyết trình	0,5 giờ	Nói, diễn giảng	Tài liệu, hình ảnh
Nội dung 7	Thuyết trình	0,5 giờ	Nói, diễn giảng	Tài liệu, hình ảnh
Tổng kết bài giảng	Hỏi đáp, thuyết trình	0,5 giờ	Câu hỏi, nhận xét, kết luận	Giấy, bút viết...
Tổng		**4 giờ**		

II. NỘI DUNG BÀI GIẢNG

1. Nội dung 1. Các điểm cần lưu ý và cách khắc phục liên quan đến nguyên tắc 1

TT	Lỗi thường gặp	Cách khắc phục
1	Thiếu giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của thành viên nhóm (Giấy xác nhận đất không tranh chấp của UBND xã)	Cần có bản sao bằng chứng giấy chứng nhận QSD đất hoặc giấy tờ liên quan;
2	Thiếu quy định về các hồ sơ tài liệu của nhóm được lưu trữ ít nhất 5 năm như quy định trong Sổ tay nhóm	Cần lưu giữ tài liệu ít nhất 5 năm
3	Không có Phương án QLR theo giai đoạn cụ thể	Cần bổ sung phương án theo giai đoạn
4	Không có công văn phối hợp giữa nhóm chứng chỉ rừng chính quyền địa phương, cơ quan lâm nghiệp trong việc ngăn chặn các hành vi bị cấm trong hoạt động lâm nghiệp	
5	Thiếu Tập huấn tuyên truyền về bảo vệ động vật hoang dã	Cần tổ chức tập huấn và lưu lại hồ sơ
6	Không liệt kê các Danh mục các hoạt động bị nghiêm cấm trong hoạt động lâm nghiệp theo Điều 9 - Luật Lâm nghiệp	Cần ban hành và phổ biến danh mục các hoạt động bị nghiêm cấm
7	Thiếu Cam kết của các thành viên về việc tuân thủ ko thực hiện các hành vi bị cấm trong hoạt động lâm nghiệp khi tham gia vào các phân nhóm xã	Cần có cam kết bằng văn bản của các thành viên
8	Không có công văn phối hợp giữa nhóm chứng chỉ rừng chính quyền địa phương, cơ quan lâm nghiệp trong việc ngăn chặn các hành vi bị cấm trong hoạt động lâm nghiệp	Bổ sung công văn phối hợp

TT	Lỗi thường gặp	Cách khắc phục
9	Thiếu Tập huấn tuyên truyền về bảo vệ động vật hoang dã	Tổ chức tập huấn và lưu lại hồ sơ
10	Thiếu Cam kết của các thành viên về việc tuân thủ ko thực hiện các hành vi bị cấm trong hoạt động lâm nghiệp khi tham gia vào các phân nhóm xã	Cần có cam kết bằng văn bản
11	Thiếu Quy trình giám sát các hoạt động như khai thác, trồng mới....	Cần xây dựng quy trình, phổ biến và lưu giữ
12	Hồ sơ giám sát quản lý bảo vệ rừng Sổ theo dõi hoạt động tuần tra bảo vệ của nhóm chứng chỉ rừng không được thực hiện đầy đủ	Hồ sơ cần được thực hiện đầy đủ
13	Không có Quy trình lưu trữ hồ sơ của nhóm yêu cầu ít nhất 5 năm.	Cần lưu giữ tài liệu ít nhất 5 năm
14	Quy trình giải quyết tranh chấp khiếu nại ghi rõ cần phối hợp với chính quyền địa phương để giải quyết	Cần có xây dựng quy trình
15	Không có Quy trình Chuỗi hành trình sản phẩm	Cần xây dựng quy trình, phổ biến và lưu giữ
16	Không có mẫu biểu, hồ sơ liên quan đến việc thực hiện quy định về quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản theo Thông tư 27/2018/TT-BNNPTNT	Cần có mẫu biểu và thực hiện
17	Không có tài liệu và tập huấn cho thành viên nhóm/công nhân về các công ước cơ bản ILO, CITES...	Cần tổ chức tập huấn và lưu lại hồ sơ

2. Nội dung 2. Các điểm cần lưu ý và cách khắc phục liên quan đến nguyên tắc 2

TT	Lỗi thường gặp	Cách khắc phục
1	Báo cáo tác động xã hội có thực hiện nhưng nội dung không đầy đủ và phù hợp về quyền của cộng đồng địa phương, xử lý tranh chấp, không xác định đầy đủ tác động tiêu cực,...	Cần bổ sung báo cáo cho phù hợp
2	Thiếu Quy trình giải quyết tranh chấp khiếu nại của nhóm	Xây dựng và ban hành quy trình
3	Thiếu Quy trình lưu trữ hồ sơ tài liệu ít nhất 5 năm	Xây dựng và ban hành quy trình
4	Không xác định được những diện tích có ý nghĩa về lịch sử, văn hóa và tín ngưỡng trong diện tích quản lý của nhóm.	Cần có phương pháp xác định phù hợp, đảm bảo rõ ràng và không bỏ sót
5	Báo cáo đánh giá tác động môi trường; Báo cáo đánh giá tác động xã hội; Báo cáo đánh giá rủi ro trong lâm nghiệp không xác định được đầy đủ các tác động tiêu cực	Cần bổ sung báo cáo cho phù hợp
6	Thiếu hồ sơ lưu trữ các trường hợp khiếu nại và đền bù nào xảy ra liên quan đến các hoạt động sản xuất lâm nghiệp của nhóm.	Cần bổ sung hồ sơ
7	Thiếu kế hoạch bảo trì công trình hạ tầng kỹ thuật trong Phương án quản lý rừng bền vững	Bổ sung vào kế hoạch
8	Không có Quy trình lưu trữ hồ sơ tài liệu quy định ít nhất 5 năm	Xây dựng và ban hành quy trình
9	Thiếu hồ sơ lư trữ về các vụ khiếu nại đền bù	Bổ sung hồ sơ

3. Nội dung 3. Các điểm cần lưu ý và cách khắc phục liên quan đến nguyên tắc 3

TT	Lỗi thường gặp	Cách khắc phục
1	Thiếu hợp đồng lao động trong trường hợp thời gian người lao động làm việc kéo dài liên tục trên 1 tháng	Bổ sung hợp đồng lao động
2	Thiếu Danh sách tập huấn chứng minh thành phần tham gia và giới tính tham gia	Bổ sung Danh sách tập huấn
3	Thiếu quy định và tập huấn về: + Hướng dẫn sử dụng đồ bảo hộ + Tập huấn về an toàn lao động trong các hoạt động sản xuất lâm nghiệp + Tập huấn sơ cấp cứu, trang bị sơ cấp cứu	Bổ sung các quy định và tổ chức tập huấn, lưu giữ hồ sơ tập huấn
4	Thiếu Danh sách tập huấn về an toàn lao động trong các hoạt động sản xuất lâm nghiệp của từng nhóm.	Bổ sung Danh sách tập huấn
5	Thiếu Tài liệu tập huấn an toàn lao động và sơ cấp cứu	Bổ sung Tài liệu tập huấn
6	Không cập nhật các quy định của Chính phủ về sử dụng hóa chất	Bổ sung các quy định
7	Thiếu Tập huấn an toàn lao động, quản lý sử dụng hóa chất, quản lý chất thải nguy hại.	Bổ sung Tập huấn và lưu giữ hồ sơ
8	Không cập nhật các quy định của Chính phủ về sử dụng hóa chất	Bổ sung các quy định

TT	Lỗi thường gặp	Cách khắc phục
9	Thiếu trang bị bảo hộ cho công nhân hoặc người lao động theo yêu cầu	Bổ sung bảo hộ
10	Không có quy định/hợp đồng thể hiện Nhà thầu phải được phổ biến về các yêu cầu tuân thủ ATLĐ	Bổ sung bằng chứng
11	Nhà thầu không chứng minh được việc tuân thủ về các yêu cầu tuân thủ ATLĐ	
12	Thiếu Quy trình giải quyết tranh chấp khiếu nại	
13	Thiếu Quy trình giải quyết tranh chấp - khiếu nại có hướng dẫn về đền bù thiệt hại, tổn thất	Bổ sung Quy trình và lưu giữ hồ sơ
14	Không Xác định đầy đủ các nguy cơ rủi ro trong hoạt động lâm nghiệp và Không có biện pháp giảm thiểu, ngăn ngừa.	Bổ sung Xác định và lưu giữ hồ sơ
15	Không có Tập huấn an toàn lao động về sử dụng các loại trang thiết bị trong lâm nghiệp (máy cưa, máy cắt cỏ, máy đào hố trồng rừng)	Bổ sung có Tập huấn và lưu giữ hồ sơ
16	Không cung cấp đầy đủ trang bị bảo hộ an toàn lao động cho công nhân hoặc người lao động	Bổ sung bảo hộ
17	Thiếu Quy trình giải quyết tranh chấp - khiếu nại (hướng dẫn căn cứ bồi thường thiệt hại cho người lao động khi xảy ra tai nạn)	Bổ sung Quy trình và lưu giữ hồ sơ
18	Thiếu hồ sơ lưu trữ liên quan đến bồi thường thiệt hại về tài sản và sức khỏe cho người lao động (nếu có)	Bổ sung hồ sơ

4. Nội dung 4. Các điểm cần lưu ý và cách khắc phục liên quan đến nguyên tắc 4

TT	Lỗi thường gặp	Cách khắc phục
1	Không xây dựng phương án QLRBV 2022 của Nhóm xây dựng theo hướng dẫn của Thông tư 28 về quản lý rừng bền vững	Cần xây dựng phương án QLRBV
2	Thiếu Quy trình điều chỉnh và cập nhật phương án QLRBV	Cần bổ sung quy trình
3	Thiếu Quy trình lưu trữ hồ sơ tài liệu ít nhất 5 năm	Cần bổ sung quy trình
4	Thiếu các hồ sơ liên quan đến hoạt động mua bán cây giống	Bổ sung hồ sơ
5	Không Tuân thủ theo quy định về quản lý giống cây lâm nghiệp	Cần tuân thủ quy định pháp luật hiện hành
6	Thiếu các hồ sơ liên quan đến hoạt động mua bán cây giống	Bổ sung hồ sơ
7	Thiếu các Quy trình liên quan đến trồng rừng, xử lý thực bì...	Bổ sung quy trình
8	Thiếu Quy trình quản lý sâu bệnh, dịch hại IPM	Bổ sung quy trình
9	Thiếu hồ sơ ghi nhận có sâu bệnh trong diện tích rừng của nhóm (nếu có)	Bổ sung hồ sơ
10	Thiếu Phương án phòng chống cháy rừng trong Phương án QLRBV và công văn phối hợp với chương trình phòng chống cháy rừng của địa phương	Bổ sung phương án
11	Thiếu hồ sơ ghi nhận các vụ cháy rừng xảy ra gần đây (nếu có)	Bổ sung hồ sơ
12	Không xác định được lượng tăng trưởng của rừng	Cần xác định bổ sung
13	Thiếu Hướng dẫn mở đường vận chuyển nằm trong Quy trình hướng dẫn khai thác tác động thấp	Bổ sung hướng dẫn và minh chứng thực hiện

5. Nội dung 5. Các điểm cần lưu ý và cách khắc phục liên quan đến nguyên tắc 5

TT	Lỗi thường gặp	Cách khắc phục
1	Báo cáo đánh giá tác động môi trường không xác định đầy đủ các rủi ro có thể xảy ra trong các hoạt động lâm nghiệp	Bổ sung báo cáo đầy đủ
2	Không xác định và thống kê đầy đủ các khu rừng có diện tích giá trị bảo tồn cao, không có kế hoạch bảo vệ	Đánh giá và bổ sung đầy đủ
3	Không xác định đúng diện tích hành lang sông suối trên bản đồ hiện trạng rừng	Xác định bổ sung
4	Không có kế hoạch bảo vệ khu bảo tồn cao trong phương án QLRBV	Xây dựng kế hoạch bảo vệ khu bảo tồn cao (nếu có)
5	Hồ sơ giám sát không được thực hiện đầy đủ	Bổ sung hồ sơ
6	Không cập nhật và phổ biến Danh lục các loại thuốc bảo vệ thực vật đang sử dụng trong hoạt động sản xuất lâm nghiệp	Cập nhật và phổ biến danh sách
7	Không cập nhật các quy định của Chính phủ (Bộ Nông nghiệp và PTNT) về các loại thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng	Cập nhật và phổ biến danh sách
8	Thiếu quy trình/hướng dẫn sử dụng thuốc bảo vệ thực vật	Xây dựng và phổ biến hướng dẫn
9	Thiếu Quy trình hướng dẫn quản lý, xử lý chất thải	Xây dựng và phổ biến hướng dẫn
10	Hồ sơ giám sát việc cất giữ	Bổ sung hồ sơ

TT	Lỗi thường gặp	Cách khắc phục
11	Không thuân thủ các quy định về cất giữ hóa chất do chủ rừng quy định (các công ty cao su)	Thực hiện đúng theo hướng dẫn
12	Thiếu Quy trình hướng dẫn quản lý, xử lý hóa chất	Xây dựng và phổ biến hướng dẫn
13	Không có Quy trình quản lý, xử lý hóa chất	Xây dựng và phổ biến hướng dẫn
14	Không có Quy trình quản lý, xử lý chất thải nguy hại (dầu mỡ)	Bổ sung quy trình
15	Thiếu hồ sơ quản lý và xử lý chất thải nguy hại	Bổ sung hồ sơ

6. Nội dung 6. Các điểm cần lưu ý và cách khắc phục liên quan đến nguyên tắc 6

TT	Lỗi thường gặp	Cách khắc phục
1	Dữ liệu điều tra về hệ sinh khái rừng không đầy đủ (số lượng loài thực vật, động vật quý hiếm...)	Bổ sung dữ liệu điều tra
2	Thiếu kế hoạch giám sát động thực vật quý hiếm (nếu có)	Bổ sung kế hoạch giám sát
3	Thiếu tham vấn	Cần thực hiện tham vấn
4	Thiếu các biện pháp bảo vệ các loài động, thực vật quý hiếm cần phải bảo vệ (nếu có)	Xây dựng và triển khai các biện pháp bảo vệ
5	Không tổ chức phổ biến cho thành viên nhóm hoặc công nhân, người dân trên địa bàn về sự xuất hiện của các loài động thực vật quý hiếm cần phải bảo vệ (nếu có)	Thực hiện phổ biến và lưu giữ hồ sơ
6	Thiếu hồ sơ chứng minh về việc tuân thủ	Bổ sung hồ sơ

TT	Lỗi thường gặp	Cách khắc phục
7	Không có hồ sơ giám sát các hoạt động săn bắt và khai thác trái phép	Bổ sung hồ sơ
8	Không có kế hoạch bảo vệ diện tích rừng có tầm quan trọng về sinh thái (nếu có)	Bổ sung kế hoạch
9	Không có hồ sơ lưu trữ về các hoạt động giám sát (nếu có)	Bổ sung hồ sơ
10	Không có kế hoạch bảo vệ diện tích rừng có tầm quan trọng về sinh thái (nếu có)	Bổ sung kế hoạch
11	Không có tuyên truyền nâng cao nhận thức của cộng đồng về tầm quan trọng của sinh thái (Tài liệu tập huấn tuyên truyền về QLRBV)	Thực hiện tuyên truyền và lưu giữ hồ sơ
12	Thiếu Phối hợp với chính quyền địa phương nhằm tuyên truyền người dân trong việc hạn chế ảnh hưởng chăn thả gia súc trong rừng	Phối hợp và lưu giữ hồ sơ
13	Thiếu xác nhận nguồn gốc sử dụng đất đất rõ ràng, không có chuyển đổi từ rừng tự nhiên	Bổ sung xác nhận

7. Nội dung 7. Các điểm cần lưu ý và cách khắc phục liên quan đến nguyên tắc 7

TT	Lỗi thường gặp	Cách khắc phục
1	Thiếu Quy trình giám sát và đánh giá nội bộ	Bổ sung quy trình
2	Thiếu Biểu thống kê diện tích nhóm, sản lượng khai thác dự kiến hằng năm	Bổ sung hồ sơ

TT	Lỗi thường gặp	Cách khắc phục
3	Thiếu hồ sơ theo dõi rừng tự nhiên trong diện tích xin cấp chứng chỉ (nếu có)	Bổ sung biểu thống kê
4	Thiếu hồ sơ theo dõi, giám sát	Thực hiện báo cáo đánh giá trữ lượng
5	Thiếu Báo cáo kết quả đánh giá giám sát của nhóm	Bổ sung hồ sơ (nếu có rừng tự nhiên)
6	Thiếu Cơ sở dữ liệu bản đồ	Bổ sung hồ sơ
7	Không có Quy định quản lý hồ sơ, tài liệu của nhóm	Bổ sung báo cáo
8	Không có Quy trình chuỗi hành trình sản phẩm CoC	Thực hiện công khai kết quả giám sát
9	Thiếu Quy trình giám sát và đánh giá nội bộ	Xây dựng cơ sở dữ liệu bản đồ
10	Thiếu Biểu thống kê diện tích nhóm, sản lượng khai thác dự kiến hằng năm	Bổ sung quy định

III. CÂU HỎI THẢO LUẬN

1. Anh chị hãy chỉ ra một số lỗi không tuân thủ liên quan đến quyền sử dụng đất và cách khắc phục?
2. Anh chỉ hãy chỉ ra một số lỗi không tuân thủ liên quan đến bảo vệ môi trường và cách khắc phục?
3. Anh chỉ hãy chỉ ra một số lỗi không tuân thủ liên quan đến vấn đề xã hội và cách khắc phục?

HƯỚNG DẪN
TRỒNG RỪNG GỖ LỚN CÓ CHỨNG CHỈ QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG PHỤC VỤ VÙNG NGUYÊN LIỆU

Chịu trách nhiệm xuất bản
Giám đốc - Tổng biên tập
TS. LÊ LÂN

Biên tập và sửa bản in
ĐINH VĂN THÀNH
TRẦN HỮU NGUYÊN BẢO

Trình bày, bìa
NGUYỄN ÁNH TUYẾT

NHÀ XUẤT BẢN NÔNG NGHIỆP
167/6 Phương Mai - Đống Đa - Hà Nội
ĐT: (024) 38523887, (024) 38521940 - Fax: 024.35760748
Website: http://www.nxbnongnghiep.com.vn
E - mail: nxbnn1@gmail.com

CHI NHÁNH NHÀ XUẤT BẢN NÔNG NGHIỆP
58 Nguyễn Bỉnh Khiêm - Q.I - Tp. Hồ Chí Minh
ĐT: (028) 38299521, 38297157 - Fax: (028) 39101036

In 320 bản khổ 20,5 × 14,5cm tại CÔNG TY TNHH Sản xuất, thương mại dịch vụ và công nghệ Duy Anh.
Địa chỉ: Số 134 Đê La Thành, phường Ô Chợ Dừa, quận Đống Đa, Hà Nội.
Đăng ký KHXB số 4831-2022/CXBIPH/1-93/NN ngày 30/12/2022.
Quyết định XB số: 128/QĐ-NXBNN. ISBN: 978-604-60-3726-2.
In xong và nộp lưu chiểu quý I/2023.